



Do anh Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74)
tặng cho Kho Sách Xưa của Quán Ven Đường.

Xin dùng SẢN PHẨM do **VIỆT-TÂN HÓA PHẨM CÔNG-TY SẢN XUẤT**

Hiệu BẠCH-HOÀ

BỘT GIẶT (DÉTERGENT)
THUỐC GỘI ĐẦU
BỘT RỬA SẠCH
XÀ BÔNG "ÉPONGE THƠM"

HÀNG VẢI CẠC LOẠI ĐƯỢC BẢO ĐẢM
 KHÔNG GÀU KHÔNG NGƯA
 CHÉN DĨA SẠCH BÓNG
 DỤNG CỤ NHÀ BẾP NHÀ TẮM SÁNG NHƯ MỚI

TỔNG PHÁT HÀNH SANH-XƯƠNG 98, LÊ QUANG-LIỆM CHOLON Đ.T. 37096
XUỐNG: 415, LỤC-TỈNH CHOLON

GIÁ NHỨT ĐỊNH : 24\$
 CÔNG-SỞ : GIÁ GẤP ĐÔI

Librairie KHAI-TRI
 62, Bđ. Lê-Lợi, SAIGON

Wilson
 AP95
 16.D678

PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC

ĐỒNG-NAI

VĂN - TẬP

Sept/Oct 1966

QUYỀN 8

do **HỒ ĐẮC-THĂNG**
 Chánh-tri **MAI THỌ-TRUYỀN**
 Tuần-lý **HUỲNH KHẮC-DỤNG**
LÊ THỌ-XUÂN
 Thân-văn **NGUYỄN VĂN QUI**
BỬU CẨM
LÊ NGỌC-TRỤ
VƯƠNG HỒNG-SÈN
 Thuần-phong **NGÔ VĂN PHÁT**
TIỀU NGUYỄN-TỬ
TRẦN VĂN QUẾ
ĐỖ VĂN-LÝ
TRỌNG-TOÀN

và **NGUYỄN THANH-LIỆM**
AN CỬ
LÊ HỮU-MỤC
PHẠM LONG-ĐIỀN
NGUYỄN NGỌC-HUY
NGUYỄN VĂN Y
BÙI HOÀNG-THƯ
MINH-QUÂN
SƠN NAM
VIỆT-THƯỜNG
TẠ QUANG-PHÁT
NGUYỄN HỮU-TRI
NGUYỄN VĂN HẦU

cùng viết

Nhóm Đồng-Nai xuất-bản

Tủ-sách Phan Thanh-Giản



Do anh Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74)
tặng cho Kho Sách Xưa của Quán Ven Đường.

Trong tập 8:

Số trang

3	Vài ý-kiến về tổ-chức thi Cao-học	AN CƯ
7	Một đoạn di-vãng kịch-nghệ	
	Miền Nam : Thoại-kịch	Thuần-Phong NGÔ VĂN PHÁT
19	Ngăn-ngại	AN CƯ
25	Luận về cái chết của Hàn-Tín	NGUYỄN NGỌC HUY
35	Quan	Tuần-lý HUỲNH KHẮC-DỤNG
44	Cường đàm : Tạm có	NHỊ CƯỜNG
47	Bữa tiệc « Tả-bút-lù »	NGUYỄN-HỮU-TRỊ
54	Một nho-sĩ Miền Nam : Lê Lương-Tri	NGUYỄN VĂN Y
58	Nam-kỳ Phong-tục Nhơn-vật Diên-ca	NGUYỄN VĂN Y sao lục
60	Thế nào là khổ	Chánh-trí MAI THỌ-TRUYỀN
66	Thi-văn Nam-Việt : Phan Thanh-Giản	
	do Nam-Cư.sưu-tầm	NGUYỄN VĂN Y trình bày
71	Giàu (thơ)	BỬU CẦM
72	Vấn-đề ban-hành quy-chế đặc-biệt cho	
	Đại-học Văn-khoa Việt-nam	BỬU CẦM
75	Thân-phận con rùa	TẠ QUANG-PHÁT
80	Đĩa ớt hiềm : Đếm sống	ĐỖ VẠN-LÝ
82	Cây cau lai	PHẠM LONG-ĐIỀN
88	Thơ ngô Hội Bảo-Vệ N.P.V.Q.L.P.N.V.N.	VIỆT-THƯỜNG
93	Nỗi-niềm Viễn Xứ : Người Về	MINH-QUÂN
101	Trung-quốc triết-học sử (P.H. Lan)	AN CƯ dịch
104	Ranh-giới Việt-nam	LÊ NGỌC-TRỤ
121	Cảm-tưởng của một người ham sách	VƯƠNG HỒNG-SÈN
132	Nguyễn Đình-Chiều với văn-tế	Thuần-Phong NGÔ VĂN PHÁT

An Cư chủ trương

PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

8

Nhóm Đồng-Nai xuất-bản

Tủ sách Phan Thanh-Giản



VÀI Ý-KIẾN VỀ...

TỔ-CHỨC THI CAO-HỌC

trong lãnh-vực đề-tài Việt hay Việt-Hán
hoặc trong lãnh-vực đề-tài dính-dáng đến
quốc-học

bài của AN-CU

Điều mà chúng tôi sắp nói, không do chúng tôi nghĩ ra, chúng tôi chỉ làm công-việc « nêu lên » mà thôi: Chúng tôi nghe được những « lời nghi-ngờ » của những người nặng lòng xây-dựng nền quốc-học... ở đây, ở đó, khắp nơi. Nói lại, nghe thật buồn, thật thiếu-não, nhưng phải nói để mà sửa-chữa những cái kém, cái sai...

Hơn một lần, các bậc học-giả, có thực học, có những công-trình khảo-cứu lâu năm trong các vấn-đề thuộc phạm-vi quốc-học và, do đó, có sự hiểu biết sâu-xa và chính-chắn trong lãnh-vực quốc-học, đã phải thờ dài trước một vài tiểu luận-án thi Cao-Học với một đề-tài Việt hay Việt-Hán, hoặc giả nói cho rộng hơn, với một đề-tài dính-dáng đến quốc-học tại Đại-Học Văn-Khoa Saigon (trường-hợp của tiểu luận-án về nghề chài-lưới ở Nha-trang, mà bài nói chuyện với ông Lê Thọ-Xuân đề-cập trong Đồng-Nai Văn-Tập tập 7, là một dẫn-chứng điển-hình, song không phải là một dẫn-chứng duy-nhất).

Chúng tôi không muốn nói dài-dòng về những sơ-sốt,
tuy đáng-tiếc, trong vài tiêu

luận-án đã được chăm đậu với hạng cao trong những năm qua ; nói nhiều, e mang tiếng là cố-tâm « bới lông tìm vết » ; về điểm này, chúng tôi chỉ chuyển lại đôi lời tâm-huyết của một số học-giá tài đức thâm-hậu đến ông Khoa-trưởng Đại-Học Văn-Khoa Saigon, là mong ông Khoa-trưởng, nếu không thấy có gì bất-tiện, gởi đến các thư-viện như Thư-viện Quốc-Gia ở đường Gia-long (Saigon), Tổng Thư-Viện ở đường Trần Bình-Trong (Saigon) mỗi bản của tất cả những tiểu luận-án với đề-tài Việt hay Việt-Hán hoặc của những tiểu luận-án với đề-tài dính-dáng đến quốc-học « đã được chăm đậu » và gởi, trên mặt báo, lời mời chung thật thành-khẩn cho các bậc học-giá cao-minh đề nhờ các vị ấy cùng góp lời phán-xét ; những ý-kiến của các nhà có thực-học phát-biểu vừa chính-chắn vừa rộng-lượng, có lẽ, có lẽ thôi, sẽ làm cho người ta bừng tỉnh và thấy sự cần-thiết phải canh-cải cách-thức tổ-chức thi Cao-Học, chớ không phải đề « hạ bệ » những tiểu luận-án đã được chăm đậu.

Muốn xây-dựng một nền quốc-học Việt-nam, muốn kiến-tạo những văn-bằng Cao-Học hay Tiến-Sĩ Việt-Nam mà chúng ta có thể hãnh-diện và quý-trọng, chúng ta phải nhìn thẳng vào thực-trạng từ thời nhà Ngô đến nay : Người ta chánh-trị-hóa tất cả, học-thuật và giáo-dục ; nói cho dễ hiểu hơn, muốn giảng dạy môn Việt-văn hay Hán-văn ở bậc Đại-Học, không cần phải có thực-học, mà chỉ cần có uy-thế chánh-trị là được tuyển chọn làm giáo-sư Đại-học :

Nói đến sự canh-cải tổ-chức thi Cao-Học trong lãnh-vực quốc-học hoặc dính-dáng đến quốc-học, thiết tưởng phải thu-dọn những luộm-thuộm về ban giảng-huấn.

Trước khi phát-biểu thêm ý-kiến, chúng tôi xin trình lên lời tạ lỗi đối với những bậc sư-tò của chúng tôi hiện đang đảm-trách giảng về Việt-văn tại bậc Đại-Học.

Chúng tôi lại tin-tưởng rằng tất cả người Việt-nam, nhưt là hạng trí-thức chơn-chánh đều muốn thiết-lập cho kỳ được một nền quốc-học vững-chãi sáng-chói, trở thành một thứ kiêu-hãnh quốc-gia, chớ không phải như hiện giờ chúng ta chỉ thờ-phượng những văn-bằng ngoại-quốc.

Bởi lẽ đó, chúng tôi mạo-muội trình ra đề-nghị thi Cao-Học tổ-chức như sau: Cũng có giáo-sư đồ-dầu như từ trước đến nay, cũng có Hội-đồng Chấm-thi gồm các thành-phần giám-khảo như xưa; sanh-viên cũng trình tiểu luận-án như hồi nào tới giờ. Có điều khác là sau khi chấp-nhận tiểu luận-án, Hội-đồng Giám-khảo không tuyên-bố kết-quả liền, mà hoãn lại một năm kể từ ngày đệ-trình. Hội-đồng Giám-khảo giao tiểu luận-án cho ông Khoa-trưởng đặt gởi đến đặt ở các thư-viện như Thư-Viện Quốc-Gia ở đường Gia-long (Saigon), Tổng Thư-Viện ở đường Trần Bình-Trọng (Saigon) và gởi, bằng con đường báo-chí, lời mời chung thật thành-khẩn nhờ các nhà học-giả hết lòng cùng góp ý-kiến phê-phán. Đứng một năm, Hội-đồng Giám-khảo tái họp với sự cộng-tác góp ý-kiến của các nhà học-giả tứ phương và lúc đó mới tuyên-bố kết-quả. Chúng tôi dám chắc người được chấm đậu Cao-Học Việt-nam hay Tiến-sĩ Việt-nam trong những điều-kiện chặt-chẽ và khó-khăn như vậy sẽ lấy làm sung-sướng khôn-xiết và ngừng cao đầu không xấu-hổ nhìn các văn-bằng Cao-Học và Tiến-sĩ ngoại-quốc.

Muốn xây-dựng nền quốc-học, chúng tôi đề-nghị áp-dụng thể-thức thi này trong một thời-gian ba mươi năm cho tổ-chức thi Cao-Học và Tiến-sĩ.

Khó-khăn thi có khó-khăn, nhưng phải khó-khăn như vậy, quốc-gia của chúng ta mới mong có ngày bắt kịp đà tiến-bộ của những nước tiền-tiến.

AN CƯ

Xin nồng-nhiệt giới-thiệu cùng độc-giả

TỜ ĐUỐC TỪ-BI hiện phát-hành đến 20.000 (hai chục ngàn) số mỗi tháng và đang tăng lên hơn. Ra cả ngoại quốc.

ĐỀ GÓP VÀO BỘ VĂN-HỌC ĐỒNG-NAI :

MỘT ĐOẠN DĨ-VÃNG KỊCH - NGHỆ MIỀN NAM TỪ HÁT-BỘI ĐẾN THOẠI-KỊCH

(Tiếp theo)

của Thuận-Phong NGÔ-VĂN-PHÁT

IV. — THOẠI-KỊCH

Thoại-kịch mở màn.

Thuở 1912, cải-lương nhút-nhát ra mắt « khán-quan ». Kèm theo hát bóng, chen vào hát xiếc, cải-lương cần tập-sự, cần làm quen với khán-giả, lúc mới chào đời. Thoại-kịch chào khách cũng dè-dặt, rụt-rè, là lẽ tự-nhiên. Thoại-kịch đem trình-diễn trong những tổ-chức từ-thiện và học đường, với tánh cách mà bây giờ chúng ta kêu là văn-ngệ, cốt để giúp vui trong giây lát, để cho cuộc phước-thiện có thể quên rũ những nhà từ-tâm và tạ-on những người thí chủ, và để cho các cuộc phát phần thưởng trong trường được hấp-dẫn và bồi-ich phần nào cho các bạn thanh-niên.

Lẽ tự-nhiên, những cuộc diễn-kịch để làm phước và giúp vui như vậy, không hề làm ra được đồng nào cho ai. Diễn-viên cũng như soạn-giả đều thí công, làm việc theo kiểu cơm nhà áo vợ. Vậy mà diễn-viên cũng đồng và soạn-giả cũng có, tuy là ít lắm.

Soan-giả được diễn ở trường Trung-học P. Trương-Vĩnh-Kỳ là Ô. Trần-văn-Nguyên, ở trường Trung-học Cần-Thơ, là Tố-Phang (1); tuồng của họ diễn trong các cuộc phát phần thưởng.

Người ta đem thoại-kịch trình-diễn ở nhà trường và nhà phước-thiện, ấy là người ta biết lựa diễn trường, chỗ thử gieo giống và thử trồng cây; bởi ở đó tụ hội những người có ăn học theo Tây, có đọc Thoại-kịch của Tây không nhiều cũng ít.

Có điều nên nhắc lại là thoại-kịch tuy viết theo phương-pháp của Tây, mà không hề dịch của Tây, cũng không chịu dựa vào tuồng Tây.

Đã chỉ-trích cải-lương ở chỗ xa thật-tế, thiếu tự-nhiên thì thoại-kịch dĩ-nhiên phải càng gần thực-tế cho đến mức phải được tự-nhiên. Vậy thì đem tuồng Tây lên sân-khấu ta có thật-tế chỗ nào? Bất chước tuồng Tây cũng không được tự-nhiên nữa: sân-khấu phải có tánh-cách quốc-gia, phải có tánh-cách dân-tộc và phải có tánh-cách thời-đại, mới thâu hút được khán-giả, mới làm được phận-sự phục-vụ xã-hội, phục-vụ non-sanh.

Đề phụng-sự xã-hội nhỏ hẹp của mình, thoại-kịch dựa vào thật-tế, rán sức tự-nhiên, mà cũng không quên tiêu-chuẩn của hát bội là: hỉ, nộ, ái, ố và thịnh sắc song toàn, cũng không quên thâu nhỏ cuộc đời và phóng lớn tình-cảm.

Hỉ, nộ, ái, ố, là men nồng, là nhựa sống, là lửa nóng của sân-khấu. Thoại-kịch rán sức cho có hỉ, nộ, ái, ố bằng cách tìm trong đời sống hằng ngày, trong xã-hội hiện tại, những cảnh gay gắt, những tuồng cụp lạc, những xung đột quyền-lợi, những trận bão lòng. Nhưng những đám giông-tổ tình-cảm và những cuộc xung-đột quyền-lợi đời nay làm sao nẩy lửa cho bằng những trận khói lửa trong

(1) Biệt-hiệu của Thuận-Phong từ 1928 đến 1945 (Lời chú của Đồng-Nai Văn-Tập).

truyện Tàu: xã-hội ta ngày nay dốt được tìm cũng không ra một Quan-Công chong được phò chị dẫu, một Châu-Do học máu, một Bao-Tự nghiêng thành, một Tây-Thi giặt lụa. Và lại, tuy chúng ta có một Năm-Phỉ dụ-dàng, một Phùng-Hà nhiệt-liệt, một Tư-Sạn thâm-trâm, song họ không khứng hạ mình xuống đóng thoại-kịch, là một đứa con nít mới khai sanh mà không thể sánh vai tương-xứng: thoại-kịch chỉ mượn ở xã-hội đương thời những nhơn vật không xuất-chúng, những tục-tử phạm-phu, như một nghệ-sĩ, một nhà giáo, một kỹ-sư, một nàng thơ (1), một hương chức và một ký-giả (2).

Ý-thức được kịch-tánh muốn kịch-liệt là phải tìm ở những động-tác lịch-sử, nên thoại-kịch cũng thử lợi ngược dòng lịch-sử Việt-Nam mượn những giai-đoạn có tánh-cách hùng-liệt. Với kịch lịch-sử bằng thơ thất-ngôn luật, « Non nước tan tành », 4 hồi Tố-Phang ra sức diễn lại những hoạt-động ngoại-giao của cụ Phan-thanh-Giản. Tiếc rằng thời đó (1943), phong-trào thoại-kịch còn phôi thai, nên vở « Non nước tan tành » không được thử lên sân-khấu, — để đến 1945, Tây đốt ra tro!

Tích tuồng lịch-sử có tác-dụng là hoài-niệm cổ-nhơn, kêu-gọi lòng ái-quốc và kích-thích chí đấu-tranh. Tới chế-độ Ngô-đình-Diệm (1954-1963) kèm kẹp đến cực độ các bộ môn văn-nghệ, kịch trường mới nhìn thấy tác-dụng đó của tích tuồng lịch-sử và mãi đến chừng đó mới đặt tuồng hát lịch-sử, mới dám đem lên sân-khấu những Lê-Lợi, những Hưng-Đạo, những Quang-Trung, với ý nguyện được thấy những vị anh-hùng dân-tộc nhảy ra chiến-trường hiện tại cứu nước. Chờ thuở 1943, cụ Phan-thanh-Giản đã tranh đấu ngoại-giao cho nước nhà và uống thuốc độc mà chết

(1) Trong những vở kịch của Tố-Phang: Nghệ-sĩ, 4 hồi, giải-thưởng Hội Ái-Hữu Mỹ-Thuat Saigon, 1936; Giương-Giáo, kịch thơ thất-ngôn luật, 5 hồi, 1936; Đào mỏ, 1 hồi và Nàng thơ, 1 hồi.

(2) Trong vở kịch Tré ép duyên già, 1 hồi, của Trần-văn-Nguyên (?) và trong vở Ngày Xuân kén rêu, 1 hồi của Bằng-Dương (?).

cho nước nhà, một Phan-thanh-Giản khi-tiết hùng-liệt như vậy, vẫn chưa được dư-luận sánh bằng một Quan-Công; cho nên vở-kịch « Non nước tan-tành » đầu có đem lên sân-khấu thoai-kịch, cũng ắt sẽ khó lòng thành-công, trong lúc đó, không biết một vở-kịch về truyện Tàu không biết sẽ ra thế nào.

Đội sáu năm sau mới có một sáng-kiến táo-bạo soạn-thoai-kịch theo truyện Tàu : Ô. Đoàn-Quan-Tấn đã viết một vở gọi là « Huê-Dung-Đạo », cốt là tuồng hát bội cũ « Phục Huê-Dung » của Đặng-Lễ-Nghi, truyện là kể một đoạn Tam-quốc, còn thể là kịch nói, mà tác-giả cho là tuồng hát-bội mới, ý muốn ăn đứt tuồng hát bội là dĩ-nhiên, trời hơn tuồng cải-lương.

Một đoạn đầu của tuồng đó có thể cho chúng ta ý-thực được toàn thể tác-phẩm « Cách-mạng » như thế nào :

MÀN NHỨT

Đại trào :

Lưu-Bị, Khổng-Minh, Quan-Công, Trương-Phi, Triệu-Tử, Mê- Trước, Mê-Phương, Lưu-Phong và Châu-Thương.

LƯU-BỊ (viết) — Nay ta nhóm chư tướng trước là mừng cho Quân-sư đi sứ bèn Đông-Ngô, trở về được mọi việc như ý, sau là nghe Quân-sư giải-bày ý-nghĩa mưu-kế của Quân-sư đã dàn-xếp để đạt thành nguyện-vọng của ba anh em ta. Số là các chư tướng thấy đều dư biết, ta chỉ nhắc lại thôi... Số là nhà Hôn nghiêng-nghèo, tôi gian trộm lịnh, dân chúng chẳng an, nên thuở nọ nơi vườn Đào, Vân-Trường, Trương-Phi với Bị, có thể cùng nhau đồng sống thác phục-nghiệp Hôn Trào và bình thiên-hạ. Nhưng anh em ta tài-trí thừa-thớt khó xong việc lớn, nên mới khẩn-cầu Quân-sư giúp kế và nhờ chư tướng phụ-công.

Từ Đông-Trác, cậy sức Lữ-Bổ, làm nghịch đến nay; bốn phương hào-kiệt đều dậy: nào là Tào-Tháo ở Hứa-Đô, Viên-Thuật ở Hoài-Nam, Viên-Thiệu ở Hà-Bắc; nơi

Giang-Đông có Tôn-Quyền, nơi Kinh-châu có Lưu-Biêu, ở Ích-châu lại có Lưu-Chương. Phần của ta, ta tạm trú ở Hạ-Khâu đây. Nhờ Liên-huân kể, Tư Đồ đã mượn tay Lữ-Bổ mà giết Đông-Trác. Trừ được Đông-Trác lại có Tào-Tháo ra mặt hiệp vua rồi trở lại chém Lữ-Bổ, dẹp Viên-Thuật, phá Viên-Thiệu. Còn Lưu-Biêu và Lưu-Chương đã qua đời. Nay rút lại thì còn có Tào-Tháo, Tôn-Quyền, với ta tranh thiên-hạ thời. Ta còn nhờ thuở nọ, buổi đầu tiên ta may được gặp Quân-sư, thì Quân-sư đã chỉ bảo: Phía Bắc phải nhượng cho Tào-Tháo, phía Đông thì để cho Tôn-Quyền. Ta nên lấy Kinh-Châu làm căn-bản, sau sẽ chiếm Tây-Xuyên mà khai cơ lập-nghiệp. Bởi ta không nỡ thâu-đoạt của Lưu-Biêu và Lưu-Chương, là người đồng họ với ta, và cũng đều là thân-tộc nhà Hôn, nên đất Kinh-Trương đã thuộc về Tào-Tháo.

KHÔNG-MINH (viết). — Mới đây tôi cũng thừa lại với Chúa Công: Tào-Tháo thế mạnh khó trừ, gấp chỉ bằng Chúa Công chịu hòa hoãn với Tôn-Quyền cầu làm bình-viện, xui cho Nam Bắc ganh nhau, còn ta ở giữa mà thủ lợi, thì lẽ nào không nên việc lớn.

LƯU-BỊ (viết). — Ta có nói: Giang-Đông hào-kiệt rất nhiều, ắt có mưu sâu, lẽ đâu lại chịu nghe ta.

Tiếc thay thiện-chí của Ô. Đoàn-Quan-Tấn không được ứng đáp, tuồng hát bội mới « Huê-Dung-Đạo » không bước lên sân-khấu hát bội cũ, mà cũng không lên sân-khấu cải-lương, rồi cuộc « cách-mạng » chỉ ghi vào lịch-sử kịch-nghệ ở Đồng-Nai một sáng-kiến thiện-hảo. Dĩ chỉ đến nay (1965) sáng-kiến viết tuồng Tàu theo thể thoai-kịch vẫn chưa được áp-dụng.

Như vậy, kể cho đến nay, thoai-kịch chưa thấy tìm cốt chuyện trong truyện Tàu và trong lịch-sử ta để đem lên sân-khấu (1), mà chỉ đeo sát xã-hội đương thời.

(1) Xin ghi hai vở kịch: Thành-Cát Tư-Hàn của Vi-Huyền-Đắc, bèn Người Việt Tự-Do, Saigon ngày 1-11-1956, và Trần-Khánh-Dư của Bạch-Sơn, Giết thương Ngô Tổng-Thống năm 1956, Chim Bông xuất-bản, Saigon.

Dưới đây là một kiểu thoại-kịch :

MỘT BÀI THƠ

(Kịch vui một hồi)

CÁC VAI TUỒNG :

- 1) — Ông chủ trường : 40 tuổi ngoài
- 2) — Thầy giáo Văn : 20 ngoài tuổi
- 3) — Thầy giáo Điền : 20 ngoài tuổi
- 4) — Bà chủ trường : 40 ngoài tuổi
- 5) — Chị trò Đại : 20 ngoài tuổi
- 6) — Cô Thanh không ra mặt
- 7) — Mười đứa học trò.



Tuồng diễn ra trong một lớp ba trường tư. Trên vách có treo tranh-ảnh, một cây đèn kiềm, một cây cò, nhiều vật lũ-khủ và có nêu nhiều câu đề răn học trò như : « Nói láo là sự phải chừa, mình không ưa nói láo, Ai ưa nói láo mình », « Tiền tài rất cuộc hai tay trắng, Danh lợi chung qui một giấc vàng ».



LỚP NHỨT

THẦY GIÁO VĂN VỚI MƯỜI TRÒ

(Trong lúc mở màn lên thầy Văn đương cắt nghĩa bài luân-lý, mà học trò chẳng chăm-chỉ nghe, lo giỡn hót).

THẦY GIÁO VĂN (nghiêm nghị) Đứa nói láo đã bị thầy ghét mà lại còn bị bạn chê, còn trò nói thiệt thì được thầy yêu và được bạn mến. Vậy khuyên các trò em trong lúc còn nhỏ hãy tập lần nói thiệt và đừng tập nói láo, bởi vì nói láo là một tánh.... (kêu một trò) Thanh ! (Trò Thanh đương giỡn, giật mình ngơ ngáo, bộ thấy tức cười) Tánh gì ? (Thanh đứng trơ) Nói láo là một tánh ?...

TRÒ THANH.— Nói láo là một tánh nói không thiệt.

THẦY GIÁO VĂN.— Bậy ! (trò Thanh ngời) Nói láo là một tánh xấu, còn nói thiệt là một tánh... tốt. Nói láo đã làm mất lòng tin-cậy của người ta mà mình còn xấu hổ với lương... (kêu một trò) Phước !

TRÒ PHƯỚC (lạnh lẽ) .— Lương-bồng (rời ngồi xuống).

THẦY GIÁO VĂN.— Lương-tâm. Nói tầm bậy. Chắc trò không hiểu lương-tâm là gì. Để tôi cắt nghĩa (bước lại bảng viết hai chữ « lương-tâm » ; vừa viết rồi, có một trò liền xáo thối một hột đậu trúng tám bảng, làm Văn giật mình, nói quả-quyết) cứ mừng cũ không chừa ! mấy trò tưởng tôi xây mặt vô bảng là tôi không thấy ai thối hột đậu à ? Lầm to ! Lầm to rồi ! (lấy tay chỉ sau ót) Đây nè, ở sau ót tôi có hai con mắt sáng-suốt như đèn rọi ; tôi thấy rõ-ràng đứa ngộ-nghịch thối đậu là trò (nói lớn) Đại !

HẾT LỚP (Một lượt) .— Đại ở nhà !

THẦY GIÁO VĂN (mắc cỡ) .— Vậy sao ? (cắt nghĩa tiếp) Ồ, lương-tâm nghĩa là (có tiếng gõ bàn liên-thình) Trò quỷ nào phá nữa đó ? Thiệt hèn chi người ta nói học trò trường tư cứng đầu, cứng cổ không sai nè ; tôi cho các trò hay, các trò ngộ-nghịch với ai nghe, chớ trúng tôi, tôi không dung dẫu. Đừng thấy tôi ít rầy ít đánh rồi tưởng tôi hiền. Tôi không hiền đâu, tôi dữ lắm (nghiền răng) biết không ? Bộ thấy tôi dề-dãi các trò tưởng tôi sợ các trò à ? Hừ, tôi biết các trò ý cha mẹ giàu mà ! Đừng, đừng ý của mà làm phách mới phải chứ ! Ai có sợ giàu dẫu ? Người ta kiêng lá kiêng lẽ phải cả ! Chớ giàu làm chi ai ? Dọn chợ chém thiên-hạ được à ? Có cao tay lắm thì đồng tiền kẻ giàu chỉ để mua hàm nọ tước kia, chỉ mua được cái danh dự tiếng giả, là cùng, chớ mua sao cho được cái hạnh-phúc tinh-thần của kẻ nghèo hèn mà thanh-bạch. Mấy trò ý của với tôi vô-ích (nói lớn) tôi coi tiền tài như cát như bụi, tôi cầm tiền bạc như rác như rơm (cầm roi chỉ lên vách hai câu

đổi và đọc từ chữ) « Tiền tài rớt cuộc hai tay trắng, Danh lợi chung qui một giấc vàng ». Tôi chẳng ham tiền đâu, tôi chẳng sợ giàu đâu : mấy trò có học thì tôi dạy, không muốn học thì tôi nghỉ (*bước lại bàn viết xếp sách vở*) đó, mặc sức mà giỡn coi nà ! . . .

TỔ PHANG

Như vậy trên sân-khấu thoại-kịch, chỉ có nói tron. Âm-nhạc dĩ-nhiên không có nữa.

Thật là giản-dị : sân-khấu là cảnh đời, nhơn-vật là người đời, đối thoại y như ngoài đời, quần áo cũng đúng với ngoài đời. Tiêu-chuẩn tự-nhiên được thật hiện, nhưng tiêu-chuẩn thính-sắc của hát-bội và của cải-lương bị bỏ trôi. Tâm-lý khán-giả đã quen giọng điệu hát bội, đã mê ca-nhạc của cải-lương, bây giờ không còn nghe ca hát nữa, mà chỉ còn thấy trình diễn cái thật thể không có trung, cang, nghĩa, khí, không có thính-sắc song toàn. Tài nghệ của soạn-giả và diễn-viên phải cao tột bậc mới hấp-dẫn được khán-giả quen nhiều với hát bội và cải-lương ; tài nghệ đó phải thay thế cho kỹ được những yếu-tố tâm-lý và thính-sắc. Đến nay chỉ có nhóm Năm Châu, Ba Vân, Bảy Nhiêu, Kim-Cúc, Kim-Lan là dám diễn thoại-kịch, nhưng mặc dầu đã thành-công, ban Năm-Châu cũng không đủ can-đảm để ly khai hẳn với cải-lương.

Muốn vẫn cứu một phần thính cho thoại kịch, có người răn viết tuồng theo nói lối cải-lương, trong một vài trường hợp đặc-biệt, dốc lòng kích-thích khán-giả chẳng hạn như trường-hợp biện-luận hùng-hồn và cảm-động :

HÀN.— Tôi công-nhận ngọn lửa lòng là ngọn lửa thiêng-liêng, là năng-lực của hồn thơ, là nguồn linh của thi-sĩ — Nhưng ta đừng oán hận cái thói nhi-nữ bạc tình, ta là bậc trượng phu đại lượng. Và chẳng, không cay đắng, sao cho trái mũi ân ái ? Kiếp thi-nhân ầu phải khổ đau, có thương-tâm mới có thanh-cao, câu thơ kiệt-tác là những

câu đả-mé. Và biết đâu người phụ anh chẳng phải là Nàng Thơ và « Nàng Thơ » được giải quán quân lại chẳng nhờ tình phụ bạc ?

TỔ-PHANG

(*Nàng Thơ, bi kịch một hồi*)

Có khi người ta rần sức chen thi thơ vô thoại-kịch để bớt khô-khan :

THANH.— Anh nhắc đến vợ con, khiến tôi ngậm ngùi về buổi quá khứ... Khi ấy, đã trên sáu năm rồi, trong cuộc nhàn-du ở một nơi danh thắng, tình cờ tôi gặp một khách giai-nhân. Tuy không sắc nước hương trời, song cũng có duyên mặn-mà kín-dáo. Là gì thanh-khi lễ bầy, mối duyên tài sắc kết thân tri-kỷ. Bên yêu vì nghĩa, bên trọng vì tài, chúng tôi

*Quyết dặt nhau ra lãnh cõi phàm,
Lên non tìm hưởng thú cao san,
Giữa vùng tĩnh-mịch nơi trăng gió,
Hương-vị tình yêu hưởng vẹn toàn.*

TỔ-PHANG

(*Nàng Thơ kt*)

Khi khác người ta chen ca và nhạc vào ; muốn cho có vẻ tự-nhiên, người ta cho diễn ngay trong tuồng một cuộc tài-tử đờn ca, hay là người ta cho nghe đĩa hát, như trong tuồng « Nàng Thơ » sau đây :

THANH.— Xuân còn dài, tuổi còn trẻ, em phải nghĩ đến tương-lai của em.

LỆ.— Xin anh chớ hiểu lầm em ! (*Qui xuống*) Em không xin làm vợ anh. Em chỉ xin làm người hầu anh. Em qui dưới chơn anh để nhận lãnh tất cả hình-phạt và đặng chớ phụng-sự thiên-tài của anh, phụng-sự Nàng Thơ. (*Hàn với Thanh đỡ Lệ dậy, rồi hai chàng qui dưới chơn Lệ. Đèn sân-khấu tắt. Bóng Lệ, Thanh và Hàn chiếu đèn lên « phong », thương hình Nàng Thơ, trong lúc ấy nàng thơ cất tiếng hát :*)

Cao-khiết trên đời là Nàng Thơ,
Tơ-tóc, ân tình là trần nhơ
Hồn ta nương non nước giữa chốn siêu phàm,
Cùng bạn thi-nhân say gió núi, trắng ngàn
Ân-ái, cao sang,
Quyền thế, phó mặc cho người trần-ai mê đắm.
Nước non gió trăng u nhân ca ngâm túy lúy tối sớm
Tiếng thơ, tiếng tơ mơ-màng,
Du-dương thấp cao đuổi đắm,

ĐIỆP KHÚC

Trái tim hiển dung thi thơ.
Há còn mộng mơ !
Vi biệt nàng thơ ?
Trái tim hiển dung thi thơ.
Muôn sợi dây tơ
Nối điệu nàng thơ.
Sắc thắm, nếu vắng khách thi thần,
Còn đẹp chi đó ?
Có ai cất tiếng tôn mừng ?
Thối thối từ đây
Xin gác duyên tóc tơ :
Ân tình bợn nhơ,
Trái tim hiển dung thi thơ

(Hạ màn)

TỔ PHANG

(Nàng Thơ Kt)

Những cố-gắng về tinh cũng có hiệu-quả. Khán-giả ở nhà phước-thiện và học-đường vẫn thưởng-thức. Nhưng từ nhà phước và nhà trường đi ra kịch-trường, bước đường còn xa. Người phải bắt buộc cố-gắng thêm nữa : thay vì chen một vài bài thơ, một đoạn lục bát vào một kịch ngắn, người ta viết cả một vở dài bằng văn vần, bằng thơ thất-ngôn Đường luật, có liên-hưon với thơ lục bát. Vở «Giương Giáo» hài kịch 5 hồi (1936) và vở « Non Nước

tan tành » bi-kịch lịch-sử 4 hồi (1), (1943) đã viết với hết sức cố-gắng, vậy mà không được chào đời, vì ở sân-khấu nhà phước và nhà trường, diễn-viên tài-tử không đủ khả-năng diễn vở dài, còn sân-khấu nhà nghề thì lúc nào cũng khép cửa, không cho thoai-kịch lên-lỗi.)

Sân-khấu cải-lương đã buông màn xuống, nhưng có một số thiện-chi mở cửa ra, thành-lập một hiệp hội để khuyến-khích thoai-kịch, tức là Hội Ái-Hữu Mỹ-Thuật (1933 — 1944), có Ô. Claude Bourin, người Pháp, làm Hội-trưởng và qui Ông Hồ-văn-Lái, Nguyễn-văn-Được, Nguyễn-công-Thiện, Nguyễn-văn-Mô, Huỳnh-văn-Hai, Hạng-văn-Luong, Trần-văn-Đạt và qui Bà Giáo Giáp, Phương-Lan và cô Manh Manh, làm hội-viên. Năm 1936, Hội ấy đã mở một cuộc thi tuồng thoai-kịch và chấm được hai vở đồng hạng : một vở của Ô. Nguyễn-Đức-Huỳnh và một vở của Tố-Phang. Vở của Ông Nguyễn-Đức-Quỳnh hình như về sau được diễn ở ngoài Bắc, không nhớ nhan đề và cũng không nhớ là diễn tại Hà-Nội hay tại Hải-Phòng. Còn vở của Tố-Phang, nhan đề « Nghệ-sĩ », 4 hồi, chưa hề được lên sân-khấu.

Vở « Nghệ-sĩ » không lên được sân-khấu, vì nhiều lý-do, mà một chánh, là dài 4 hồi thay vì một hồi. Hội Ái-Hữu Mỹ-Thuật không đem « Nghệ-sĩ » lên sân-khấu, mà đem một vở khác, chỉ có một hồi, đó là vở hài-kịch « Đêm sanh nhựt » cũng của Tố-Phang. Nói là lên sân-khấu, nhưng sân-khấu nhà hát Tây đã bị bom của Đồng-Minh bỏ hư, hai ngày trước đêm đã định trình-diễn (tháng chạp 1944 ?) nên « Đêm sanh nhựt » vẫn không được chào đời.

Ra sức và rần sức quá nhiều, song thoai-kịch không chen chun được lên sân-khấu của đại-chúng, bởi cải-lương đương lúc hết sức thanh-hành. Biệt cải-lương đương năm ưu-thế nên cô Thanh-Tùng đã lấy vở kịch « Ái-tình đã thắng » của Tố-Phang đổi ra tuồng cải-lương và đem diễn trong một hội chợ trong Gia-Định.

(1) Cả hai vở đều của Tố-Phang.

Vi thiếu tiêu-chuẩn tâm-lý và kỹ-thuật của hát bội và cải-lương, vì khán-giả đã thấm-nhuần thính sắc của sân-khấu cũ, nên thoạt-kịch không thể tiến-triển, trong lúc các bộ môn văn-ngệ khác đi khá xa.

Duy có một lần thành-công độc nhất là năm 1949, vở « Tây Thi, gái nước Việt », kịch thơ tám tiếng, tự-do, ba hồi, bốn cảnh, đã được trình-diễn trên sân-khấu rạp Nguyễn-văn-Hảo, do những đào kép cải-lương cự-phách: Năm Châu, Ba Vân, Bảy Nhiêu, Kim-Cúc, Kim-Lan, v.v... Hai trong nhiều nhơn-tổ thành-công là nghệ-sĩ danh tiếng và nội-dung lành-mạnh, kích-thích lòng yêu nước và thích-ứng với hoàn-cảnh chánh-trị đương thời. Phải thêm hai nhơn-tổ nữa có tánh-cách kỹ-thuật, là thính và sắc: thính, bởi tuồng viết bằng thơ tám tiếng, diễn-viên ngâm và bình được nhiều giọng, có đờn phụ họa theo; sắc vì y-phục và tranh cảnh Trung-Hoa. Với thể tài như vậy, vở « Tây-Thi, gái nước Việt » giống như tuồng hát bội « Sơn Hậu », nếu người ta loại bỏ khỏi tuồng này 15 câu hát nam và 2 câu hát khách. Còn sắc, là vì tích tuồng là của Tàu, nhơn-vật của tuồng Tàu và giàn cảnh theo Tàu. Lại cũng cần nên chú-ý đến phần âm nhạc, vì trong vở tuồng có chen một bản tân nhạc.

Thành-công của vở « Tây-Thi, gái nước Việt » là độc nhất. Vở đó cũng là vở kịch độc-nhất được trình-diễn trên sân-khấu đại-chúng, trong lúc, từ đó trở về trước, các vở kịch giỏi lắm là được trình-diễn trên những sân-khấu hẹp-hòi của nhà trường và hội phước-thiện, vì thoạt-kịch không đủ kịch tánh theo quan-niệm hát bội và cải-lương.

Thuần-phong NGÔ VĂN PHÁT



MỤC « BÓNG DÁNG THỜI-GIAN »

NGÃN NGẠI

◉ bài của AN CƯ

Tôi cân-nhắc, suy-nghĩ, trầm-tu... không biết có nên viết ra không? Một năm qua, tôi vẫn băn-khoăn. Cho đến hôm nay, tôi đã cương-quyết cầm viết viết ra, mà trong lúc ngồi bút nguyên-tử đang bày những ý tôi trên giấy, tôi cũng còn băn-khoăn. Câu nói nhẹ-nhàng mà sâu-đậm của ông đạo-c-sĩ Bùi văn Sách cứ lờn-vờn đi lại trong đầu tôi. Số là có một bữa cùng với ông Thân-văn tới nhà thuốc Diệu-Tâm ở góc đường Lê Lợi — Công Lý thăm ông Sách; câu-chuyện của chúng tôi là những màu-chuyện tầm-phào, từ bên Tây bên Tàu qua chợ Bến-Thành... Không hiểu vì đâu, tôi không nhớ ra nữa, Ông Bùi văn Sách lại nói ra một câu đầy triết-lý thâm-trầm: «...Tôi ngại cầm viết lắm... sợ lỡ viết một vài câu có đi hại cho người khác... ».

Đã được nghe một lời nói « vàng ngọc » như vậy rồi, làm sao tôi không e-dè, khi muốn đưa ra một câu chuyện « có thể xảy ra hằng ngày » và cũng « có thể xảy ra bất cứ cho một gia-đình nào », một câu chuyện có ảnh-hưởng trọng-đại về mặt tư-tưởng và về mặt đời sống thiết-thực hằng ngày? Muốn viết ra thì băn-khoăn hơn, bởi vì dẫu sự-thực thì thường thường lại tạo ra nhiều tai-hại nguy-cơ hơn. Nghĩ tới nghĩ lui, tôi bặm gan viết câu-chuyện đó ra, tưởng rằng như vậy có lợi hơn, nhưng xin Quý Vị độc-giả bốn-phương tám hướng thông-cảm cho mà rộng thứ cho tất cả...

Đây câu-chuyện :

Đạo đó, có ba, bốn ngày nghỉ liên-tiếp, tôi về Saigon ; hết đọc báo đọc sách, tôi lại thả chiếc Mobyette đi đây đi đó... Tôi đi thăm một bạn giáo-sư thân-thiết, trước có dạy cùng trường với nhau đôi ba năm : Anh Th... nhà ở trong một khu lao-động vùng Khánh-hội, nơi này phần nhiều nhà cửa cột gỗ vách ván ; quang cảnh xem ra nghèo-nàn tiều-tụy. Anh Th. cùng vợ đi vắng. Tôi định ra về, nhưng một đứa nhỏ độ mười hai, mười ba tuổi, định chừng là người ở, lanh-lẹ nói với tôi : « Thừa thầy, xin thầy ở chơi nán một chút xíu ; ông bà chủ có dặn có khách đến, mời chờ vì mua chút ít vật-dụng, thì về liền... » Tôi ngồi lại trong phòng khách, thẳng nhỏ, sau khi rót cho tôi một tách nước trà, thì bỏ đi xuống nhà dưới. Tôi ngồi nhìn mấy tấm vách ván rồi lại nhìn trần nhà. Thì giờ lặng-lẽ trôi qua. Ngồi được bao lâu, tôi cũng không nhớ... Bỗng dưng tai tôi nghe những tiếng cãi-vã lí-nhí.

Tôi định thân, quay qua quay lại tìm, thì ra tiếng nói, từ bên kia vách ván kể cái ghế tôi ngồi, vọng ra.

Một giọng đàn ông, hần-học, hét lên chất-chúa :

— Đồ con dī.

Tiếp liền theo, nghe một tiếng « rầm » dữ-dội, có lẽ là tiếng xô bàn đá ghế. Một giọng đàn bà nhỏ-nhỏ, tôi nghe không rõ. Tiếng người đàn ông lại trỗi lên, kẻ-lẽ thề-thảm :

— Trời ơi ! Vợ tôi làm đi (tiếng người đàn ông văng-vẳng khóc nức-nở. Một chặp lâu). Có trời đất nào-biết cho tôi : Cả mười năm qua, tôi lo ngày lo đêm, hi-học làm đề cho gia đình không thiếu-thốn lắm... (Lại nghe tiếng khóc của người đàn ông, lần này nghe « hu-hu » tựa tiếng khóc của một thằng con nít).

Lòng tôi tự-nhiên se lại, ngùi-ngùi. Tiếng nói của người đàn bà thỏ-thẻ như năn-nỉ, nhưng không nghe ra gì. Bỗng im phăng-phắc. Hồi lâu, tôi vẫn không nghe gì. Tôi nhìn tấm vách ván một cách thờ-ơ. Mắt tôi ngừng lại ở một lỗ trống nhỏ trên vách, lớn độ đường kính một phân tây. Nghe tiếng nói ri-ri của người, đàn bà, tôi thấy muốn biết cảnh-tượng bên kia vách. Ghé mắt lại gần lỗ trống, tôi giật mình, thiếu chút nữa đã la lên...

Người đàn ông, mình trần, mặc một cái quần đùi sọc xanh, đầu tóc bù-xù, cầm trên tay một con dao găm sáng quắc, đứng trước mặt người đàn bà khoảng một thước tây. Tôi tập-trung sự chú-ý quan-sát lại hai người. Người đàn ông có nước da trắng-trẻo và gương mặt, mặc dầu đượm vẻ đau-khổ nhăn-nhó và giận-dữ sát-khí, vẫn còn lộ ra vẻ nhỏ-nhà đẹp-trai. Còn người đàn bà bị cột trói ké hai tay vào chun giường, ngồi bẹp dưới đất, tóc uốn quăn nhưng đã rối-bời, với chiếc áo cánh bị xé tan phía trước để hở cái ngực no-tròn, thật là một sắc đẹp vừa lộng-lẫy vừa khêu-gợi. Tôi để ý thấy miệng người đàn bà như chảy máu, mặt có vết bầm, tất cả cái đó làm cho gương mặt càng trắng càng xinh hơn.

Người đàn bà nhìn người đàn ông như van-lơn, mặt ngửa lên, coi đáng thương lắm ; đôi chơn thì duỗi ra khêu chơn người đàn ông như đề vuốt-ve mơn-trớn. Bây giờ tôi sức nhớ ra, nhìn về phía cửa thì thấy cửa đóng kín. Đường như thấy không làm xiêu được lòng người đàn ông, người đàn bà cố-gắng hơn, sự cố-gắng thấy rõ, nét mặt rán cười, ngực thở phập-phồng, ưỡn qua ưỡn lại như đề rù-quển người đàn ông ; nàng ta cố lấy giọng thật dễ thương mà cũng sợ-sệt và thỏ-thẻ :

— Mình bớt giận đề em nhờ. Mình giết em làm gì đề rồi chậm-chậm em bày tỏ hết cho mình nghe. Nếu biết rõ bụng em, chắc mình không nỡ hạ sát em. Mình ơi ! Mình ơi !

Tiếng nói của người đàn bà tắt trong hơi thở nức-nở, hai vai run-run, còn người đàn ông đứng im như trời trồng, không rí một tiếng, không có một cử-động. Nhìn kỹ thấy thần sắc của đôi mắt y biến thay liền liền, khi dịu lại, khi trợn ngược, lúc khinh-bĩ, lúc đờ ngầu. Im lặng hồi lâu, hai người giống như hai tượng đá. Người đàn bà, này giờ cúi xuống, từ từ nâng đầu lên, nói với một giọng trầm-tĩnh hơn, nét mặt đầy đau-thương :

— Mười năm nay, lương thơ-ký hành-chánh của anh không bao giờ gó-giếm được trọn-vẹn tháng sống của gia-đình, chúng ta không có con cái, anh lại phải nuôi hai đứa em ăn học. Bôn-phận của anh, em không hề trách thăm anh, có trời chứng-kiến tấm lòng của em.

Người chồng vẫn giữ cái thể cũ, đứng trơ-trơ, không để lộ một chút tình-cảm. Có lẽ thái-độ lạnh-lùng đó của người chồng làm cho người đàn bà mất hứng, vì nàng ta bật ngang.

Lúc này, người đàn bà cũng trở nên đứng-dưng, dường như đâm liêu, phú mặc cho việc sắp tới. Có lúc nét mặt của nàng ta phát ra vẻ khinh-khinh. Người đàn bà tiếp lại lời nói :

— Anh dở hơi, lúc nào cũng tỏ ra đạo-đức ; việc này cho là bất-lương, việc kia cũng bất-chánh, cái gì cũng không nên làm, đập cả chục năm chỉ một cái xe đạp cũ mèm. Ra-đi-dô thì mua lại đồ hư của người ta, có nghe gì được. Không phải tôi dám chê anh, anh thử coi trong nhà này có món gì ra hồn.

Người chồng vẫn không nhúc-nhích, trên mặt nước mắt lã-chã. Người vợ như bị xúc-động trước cảnh-tượng này, van-lơn :

— Mình ơi ! Lại gần em đi mình. Em đã trót, nhưng hậu ỷ của em là lén-lút lấy Mỹ một thời-gian để có một số vốn lớn rồi gia-đình chúng ta sung-sướng. Do sự trung-gian của bà Ngh., em đi lại với người Mỹ trong giờ làm việc của anh. Mấy người Mỹ đó cũng đàng-hoàng lắm, biết giữ-gìn cho tai tiếng của em. Họ kín đáo lắm. Xác thịt này có gì đáng kể đâu, em có tiền rồi em quên họ, không một chút bận tâm. Tội-tình gì vợ chồng mình đời đời sống khắc-khở như vậy hoài.

Người chồng, nét mặt lạnh như đồng, bước tới chầm-chậm, cúi xuống hun người vợ trên đôi mắt, trên má, trên môi, trên ngực... cứ hun đi hun lại không ngừng, đưa tay nựng trên ngực. Người đàn bà cười khúc-khích, kêu « nhột ». Người đàn ông vẫn không nói không rằng, diễn đi diễn lại cái trò âu-yếm như hồi chưa cưới.

Người đàn bà, vẫn bị trối chỉ đưa khuôn mặt cạ mãi trên vai người đàn ông.

Người đàn bà, trong vòng tay của người chồng, nói the thé, giọng vừa ngọt-ngào vừa chơn-thành :

— Mình ơi ! Trong hai năm qua, em dành-dụm được ngót hai triệu đồng, gửi tại một nhà ngân-hàng... Em chần chờ chờ người Mỹ này về xứ, thì em cương quyết chấm-dứt việc làm... bí-đi

của em ; em cũng biết xấu-hổ ; biết làm như vậy là làm nhục anh. Nhưng em không chịu nổi kiếp-sống thiếu-thốn chật-vật kéo dài vô-tận, nhứt là thấy anh lẩn-lộn đủ mọi cách mọi chiều mà không làm ra tiền. Em thấy thương anh lắm, tội-nghiệp anh lắm. Rủi cho em là em chưa kịp đình chỉ thì đồ bề thấu tai anh.

Người đàn ông run-rẩy, vẫn không nói gì, không biết y đang tự hận mình hay đang hận người vợ. Người vợ, bấy giờ, khóc sụt-mướt như đứng trước một công-trình tan-vỡ.

Người chồng buông con dao găm ra, hai tay siết chặt người vợ, hun đồn-đập như nướ-tiệc một cái gì, sắp mất. Người vợ đặt đầu yên trên vai người chồng.

Thời-gian trôi qua nặng-nề.

Đột-nhiên người chồng xô đầu người đàn bà ra một cái mạnh, đập vào thành giường nghe « bộp » một tiếng rất lớn, lượm lại con dao găm và nắm chặt, nhẩy lui lại vài bước, múa con dao găm loang-loáng diêm mặt người đàn bà, nghiêng răng kèn-kẹt, môi mấp-máy như muốn nói mà nói không ra lời. Người đàn bà kinh-hoảng quá, há hốc miệng mà không kêu ra tiếng. Mãi đến chừng người đàn ông chồm tới như con thú dữ đâm lút con dao tới cán vào ngực, người vợ mới ré lên : « Mình ơi ! Chết em rồi ! Mình ơi... » Người đàn ông có vẻ cuồng-loạn, giựt lưỡi dao găm ra, máu từ ngực người đàn bà phun ra... Người đàn ông nhẩy-nhót, quay tròn, múa tít con dao găm, la hét ầm-ĩ :

— Mày đâm-loàn, lấy trai, tao bỏ qua được. Nhưng mày bán trôn mưu sự giàu có, mày bán lương-tri, tao giết mày, tao phải giết mày...

Trong cơn nổi điên, người đàn ông nhẩy tới đá vào xác vợ liên hồi, nghe « bình-bịch ». Rồi chàng ta ngừng mặt lên trời cười ha-hả, nghe như quỷ kêu, thật là khủng-khiếp, rồi chàng ta la in-ỏi, nước mắt ràn-rụa : « cuộc đời giàu-có, cuộc đời sung-sướng !!! Trời ơi là trời ! »

Chàng ta mở toang cửa, đánh « sầm » một tiếng, nghe rung-rinh cả mái ngói. Tiếng chơn chạy « thỉnh-thịch », tiếng la hét : « Tao phải giết mày ! Tao phải giết mày ! »

Tôi ngồi chết trân trên ghế, mọi việc xảy ra quá kỳ-quặc, quá mau-lẹ, tôi không kịp phản-ứng, không kịp kêu lên cầu cứu cho người đàn bà, tôi cảm thấy như đã phạm tội giết người... Tôi lấy hai tay bưng đầu đang nặng-nề gục xuống, tai nghe tiếng la của người đàn ông « nời điên » xa lẩn, xa lẩn... Hai vợ chồng anh bạn tôi đã về, ngồi đối diện tôi và yên-lặng nhìn tôi...

Thời-gian trôi qua, không biết bao lâu.

Thình-lình tôi nghe tiếng ồn-ào bên ngoài, hàng xóm chạy « rầm rập », có tiếng người hỏi lằng-xằng, có tiếng người trả lời vội-vàng : « Một người bị xe đụng chết, nằm trong tay một con dao găm đâm máu ».

Tôi ngàng phắt đầu dậy, ngó hai vợ chồng người bạn đồng-nghiệp của tôi và nói lảm bảm trong cổ họng : « ... bị xe đụng chết hay là nhảy vào xe tự vận ??? »

AN-CU'

HÃNG HIỆP - HÒA

393, đại lộ Trần Hưng Đạo, Saigon

Điện-thoại : 24.447

Chuyên bán vật liệu xây cất

Ciment. Ván ép. Giấy ép. Formica. Fibro-ciment
Gỗ xẻ.

LUẬN VỀ CÁI CHẾT CỦA HÀN-TÍN

bài của NGUYỄN-NGỌC-HUY

Nói đến Hàn-Tin những người ưa đọc truyện Tàu đều biết rõ, vì thân-thể của nhân-vật lịch-sử này đã được phổ-biến rộng-rãi nhờ bộ Hán — Sở tranh-hùng. Qua bộ truyện đó, chúng ta có thể nhận thấy rằng Hàn-Tin là người có đại-tài, và đã đem tài mình giúp Hán-vương đánh bại Sở Bá-vương để dựng nên cơ-nghiệp nhà Hán. Nhưng về sau, Hàn-Tin bị vua nhà Hán nghi-ky, tước mất binh quyền chức-vị. Do đó, ông ta bất-mãn, âm-mưu chống lại nhà Hán, và bị lên án tử-hình.

Về cái chết của Hàn-Tin, người Việt-Nam và Trung-Quốc đã theo hai luồng dư-luận khác nhau.

Phái Pháp-gia đặt pháp-luật lên trên hết nên cho rằng Hàn-Tin âm-mưu phản-loạn, phạm vào phép nước thì chết là đáng tội. Đại-biểu cho phái này là Tiêu-Hà, thừa-trưởng nhà Hán. Ông ta là người đã tận-lực tiến-cử Hàn-Tin lên cho Hán-Vương khi Hán-Vương còn bị hãm trong đất Thục, để cho Hán-Vương trọng-dụng Hàn-Tin, bổ-nhiệm Hàn-Tin làm Phá-Sở đại-nguyên-soái. Nhưng về sau, trong lúc Hán-Vương ngự-giá đánh Trần-Hy, chính Tiêu-Hà đã cùng Lữ-Hậu lấy danh-nghĩa giám-quốc mà xử-tử Hàn-Tin.

Nho-gia theo chủ-trương nhơn-nghĩa nên nghĩ đến công-lao Hàn-Tin đối với nhà Hán nhiều hơn đến việc ông ta âm-mưu tạo-phản. Họ tỏ vẻ thương-hại ông ta và tiếc cho ông ta không đủ-sáng-suốt, rút ra khỏi hoạn-trường đúng lúc để bảo-vệ sanh-mạng mình.

Ý-kiến nhà Nho đã được Nguyễn-công-Trứ trình-hày một cách đầy-đủ trong bài hát-nói sau đây :

Sao nhơn-kiệt ai bằng Hàn-Tin ?

Một tay thâu muôn dặm nước non !

Những ngõ rằng khoán-thiết, thơ son,

Thái-son như lệ, Huỳnh-hà như đá (1).

Hạp tảo ngũ hồ song Phạm-Lãi,

Khước giao tâm kiệt độc Trương-Lương ? (2)

Đau đớn thay ! Điều tận cung tàng,

Đàm Vân-mộng bị mắc-mưu con trẻ ? (3)

Nếu biết chữ « khả hành, khả chỉ » (4)

Thì năm hồ một lá cho xong (5),

Làm chi lân-quần trong vòng ?

(1) Hán Cao-tổ bình-dịnh xong thiên-hạ rồi, phong tước cho công-thần, có làm những sách viết bằng son và những khoán bằng sắt chạm chữ vàng để ban cho họ và bảo rằng : Bao giờ núi Thái mòn hết chỉ còn bằng viên đá mài dao, và sông Huỳnh cạn đi, chỉ còn nhỏ bằng cái dải áo thì nhà Hán mới quên công ơn họ.

(2) Sao chẳng sớm làm cho năm hồ có được hai ông Phạm-Lãi, mà lại khiến cho trong ba người anh kiệt của triều Hán (là Trương-Lương, Hàn-Tin và Tiêu-Hà) chỉ có một mình Trương-Lương (là khỏi bị vạ vào thân) ? Phạm-Lãi là công-thần của Việt-Vương Câu-Tiền sau khi giúp Việt-Vương Câu-Tiền phá xong nước Ngô rồi thì bỏ về vùng ngũ hồ ở ẩn.

(3) Lúc Hàn-Tin làm Tể-vương, Hán Cao-tổ nghi ông ta mưu-phản, mới nghe theo kế Trần-Bình giả tuấn-du Vân-Mộng, gạt Hàn-Tin đến châu, rồi bắt giữ lại. Lúc bị bắt, Hàn-Tin than : « Cao điều tận, lương cung tàng ; giáo thố tử, tâu-cầu phanh » (chim cao hết thì cây cung tốt bị bỏ qua một bên, thỏ khôn chết thì con chó săn bị giết).

(4) Không-Tử báo : Khả dĩ sĩ tác sĩ, khả dĩ chỉ tác chi (Nên làm quan thì làm quan, nên nghĩ thì nghĩ) ; ý nói phải tùy thời mà quyết-định.

(5) Phạm-Lãi thả chiếc thuyền con đi du-ngoạn ngũ hồ sau khi giúp Việt-Vương phá Ngô.

Trong nhà Nho, có người còn đi xa hơn Nguyễn-công-Trứ, và công-khai chỉ-trích Hán-vương. Đặng Trần-Thường đã kết-luận bài Hán Vương-tôn phú như sau :

« Ta nay :

« Xem pho cựu-sử, đọc truyện nhơn-thần, thấy câu « Hán đắc thiên-hạ, đại-đề giai Tin chi công » (1), chưa từng chẳng thân-thích Hán Vương-tôn chi anh-tài, mà thâm-trách Hán Cao-hoàng chi sai-ky ».

Lúc làm bài Hán Vương-tôn phú, Đặng Trần-Thường đang bị giam trong ngục-thất. Ông ta tự cho mình cũng lập công to với nhà vua mà bị nhà vua bạc-đãi y như Hàn-Tin. Bởi đó, ông ta thông-cảm với Hàn-Tin hơn những nhà Nho khác, và tỏ ý trách-móc Hán Cao-tổ một cách rõ rệt.

Nhưng dầu có công-khai chỉ-trích Hán Cao-tổ hay chỉ tiếc cho Hàn-Tin không sớm rút lui để khỏi bị hại, lập trường nhà Nho cũng tương-phản với lập-trường Pháp-gia ; một bên cho rằng Hàn-Tin đáng tội chết, một bên cho rằng nhà vua đã quá ác-nghịch đối với một công-thần.

Thái-độ Pháp-gia cũng như thái-độ Nho-gia đều là thái-độ người thời xưa, sống trong chế-độ quân-chủ và theo ý-thức-hệ tôn-quần. Bởi đó, vấn-đề Hàn-Tin đáng chết hay không đáng chết chưa được khơi sâu và giải-quyết một cách thỏa-đáng. Muốn phán-đoán về cái chết của Hàn-Tin một cách chánh-xác hơn, chúng ta cần phải dùng nhãn quang chánh-trị của người đời nay, và xét vấn-đề dưới tất cả mọi khía cạnh. Điều này bắt buộc chúng ta phải biết rõ về nhơn-vật Hàn-Tin.

Điều mà tất cả mọi người đều công-nhận là Hàn-Tin học rộng, tài cao. Chẳng những lâu thông binh-thơ đồ trận, và biết sử-dụng các loại vũ-khí, ông ta lại còn giỏi về toán-học và thiên-văn-học, biết kỹ-môn độn-giáp, sành về tâm-lý và chánh-trị. Như thế, Hàn-Tin đã thạo về kỹ-thuật

(1) Nhà Hán được thiên-hạ, phần lớn là công của Tin.

quân-sự, mà còn rành về các khoa-học khác. Ông ta thấu-thái được hết tinh-hoa của trí-thức người Trung-Quốc thời mình. Bởi đó, trong những cuộc hội-đàm với người khác, ông ta đã làm cho kẻ đối-thoại phải kính-phục : Trương-Lương, Hạ-hầu Anh, Tiêu-Hà, và về sau, ngay cả đến Hán-vương đều công-nhận ông ta là bậc kỳ-tài trong thiên-hạ.

Nhưng Hàn-Tin chẳng phải là một nhà lý-thuyết suông. Khi nắm được đại-quyền về quân-sự, ông ta đã ịch-dụng được những tri-thức của mình để công-phạt địch-quân. Với một kỹ-thuật hành-quân vững-chắc, với những mưu-kế thần-diệu, ông ta đã chiến-thắng được Sở Bá-Vương một cách tương-đối dễ-dàng.

Nhưng con người học rộng tài cao đó lại không tôn thờ một lý-tưởng gì cao-thượng cả. Nguyên-vọng ông ta là được cầm quyền đại-trưởng, trở tài điều-khiển ba quân, đánh tan giặc mạnh, và cuối cùng được phong làm quan to, hưởng bổng-lộc lớn. Suốt đời, ông ta đã sống cho giấc mộng bá tướng phong-hầu, chớ không lúc nào có ý-nghĩ lo-lắng cho dân cho nước.

Trong việc đi tìm chúa đề thờ, Hàn-Tin không hề nghĩ đến đức-tánh hay chánh-sách của người trong tương-lai sẽ điều-khiển mình. Ông ta chỉ cần một điều duy-nhất là được trọng-dụng. Việc ông ta đến bờ sông Tứ để xin đầu quân với Hạng Lương có thể biện-minh được vì lúc đó ông ta chỉ biết có một phong trào chống bạo Tần. Nhưng sau khi đã biết rõ hai nhà lãnh-tụ Sở Bá-Vương và Hán-Vương, đã có dịp so-sánh chánh-sách hai nhà lãnh-tụ ấy, Hàn-Tin vẫn tiếp-tục phụng-sự Sở Bá-Vương, mặc dầu ông ta chỉ được phong làm Chấp-Kích-Lang, một chức quan võ nhỏ. Như thế có phải vì ông ta giữ lòng trung với Sở Bá-Vương không? Chúng ta không thể trả lời là phải, vì về sau, ông ta đã bỏ Sở về Hán. Thật sự Hàn-Tin còn ở lại phò Sở vì thấy rằng quân-sự của Sở Bá-Vương là Phạm-Tăng biết rõ tài mình, và hy-vọng về sau sẽ được Sở Bá-Vương trọng-dụng hơn.

Sau khi Hán-Vương bị Sở Bá-Vương buộc phải vào trấn Hán-trung, Hàn-Tin đã dâng cho Sở Bá-vương một lá sớ, đề-nghị thêm quân phòng-bị biên-cương, chọn tướng giỏi để chặn đường về của Hán-vương, để bắt gia-thuộc Hán-Vương để làm con tin. Những điều này cho ta thấy rằng việc Hán-Vương tương-đối nhơn nghĩa hơn Sở Bá-Vương không có ảnh-hưởng gì đến Hàn-Tin cả. Hàn-Tin chỉ nuôi lòng bỏ Sở khi bị Bá-Vương trách mắng vì đã dâng lá sớ xin đề-phòng Hán-Vương : ông ta đã hiểu rằng ông ta sẽ không bao giờ được Sở Bá-Vương trọng dụng. Ý muốn bỏ Sở đã bộc-lộ khi ông ta giám-trảm Hàn sanh, vì mắng Sở Bá-Vương là khỉ-gỗ đội mào mà bị Sở Bá-Vương ra lệnh nẫu dầu.

Sau đó, Hàn-Tin chủ-trương về đầu Hán, vì tiếp-xúc được với Trương-Lương, biết Trương-Lương là người tin-cần của Hán-Vương, lại thấy rằng Trương-Lương hiểu rõ tài mình, và sẵn-sàng tiến-cử mình cho Hán-Vương trọng-dụng. Như thế, mặc dầu có tài kinh-thiên động-địa, Hàn-Tin thật sự chỉ là người đánh giặc mướn. Ông ta không phải đi tìm người minh-chúa thương nước thương dân, mà chỉ đi tìm người trả lương cho mình cao nhất.

Tâm chí đó đã làm cho Hàn-Tin từ trước đến sau luôn luôn áp-dụng nguyên-tắc « cứu-cánh biện-chánh cho phương-tiền ». Lúc thiếu thời, bị tên hàng thịt bắt nạt, ông ta đã không ngần-ngại lườn tròn nó để được nó tha cho : hành động thiếu khí-khái đó đã tạo một vết nhơ khó rửa trong đời sống ông ta, và về sau đã ngăn-trở đường tiến-thủ của ông ta rất nhiều. Sở Bá-Vương cũng như Hán-Vương lúc đầu đều không muốn dùng ông ta vì câu chuyện « lườn tròn » ấy.

Khi bỏ Sở về với Hán, trên đường vào đất Thục, Hàn-Tin đã hạ-sát người tiều-phu chỉ lối cho mình đi, vì sợ rằng người ấy lại dẫn nẻo cho truy-binh nước Sở theo kiếm bắt mình. Làm như vậy, ông ta đã hành-động như Tào-Tháo về sau giết Lữ Bá Xa, với lý-luận : « thà là mình

phụ người chớ không để cho người phụ mình ». Đó là một thái-độ chánh-trị khôn-ngoan nhưng nó bộc-lộ rõ-rệt chủ-trương muốn thành-công với bất-cứ phương-tiện nào của Hàn-Tin.

Việc ông ta mượn đầu Ân Cái để thi-oai với chúng tướng sau khi được Hán-Vương phong làm Phá Sở đại-nguyên-soái cũng có một ý-nghĩa tương-tự. Nó chứng-tỏ rằng Hàn-Tin nhứt-định muốn thành-công, dầu cho có vì đó mà giết hại kẻ khác, ông ta cũng chẳng sờn lòng. Nếu nói rằng Ân Cái phạm quân-luật nên Hàn-Tin không thể không giết được, thì ta lại còn có chuyện Lịch-sanh để chứng-tỏ lòng tàn-nhân của Hàn-Tin. Sau khi ra lệnh Hàn-Tin đem binh đánh Tề, Hán-Vương lại cho Lịch-sanh đến dụ-thuyết với vua Tề. Lúc ấy, vua Tề đã chịu nghe lời Lịch-sanh về hàng nhà Hán. Nhưng vì nghe lời bọn mưu-sĩ thuộc-hạ, Hàn-Tin sợ Lịch-sanh lập được công to rồi làm mờ sự-nghiệp của mình, nên chẳng chịu lui binh, khiến cho vua Tề nổi giận, đem nấu Lịch-sanh. Lòng tham công-nghiệp của Hàn-Tin đã làm cho ông ta đành-doạn giảm lên thay một đồng-liều vô-tội để đạt mục-đích của mình.

Với chủ-trương vụ-lợi đó, Hàn-Tin đã không ngần-ngại bắt bi đến cả chúa mình. Lúc Hán-Vương không nghe lời ông ta, dùng Ngụy-Báo làm tướng để tiến đánh Sở Bá-Vương, thành ra bị thất trận ở Truy-Thủy, Hàn-Tin ở Hàm-Dương đóng cửa từ khách, ý muốn ép Hán-Vương phải dịch-thần đến năn-nỉ và giao soái-ấn lại cho mình. Sau đó, khi chinh-phục được nước Tề, ông lại nhơn cơ-hội nắm được binh-quyền viết sớ dâng lên Hán-Vương phải chiều ý phong cho ông ta làm vua nước Tề. Nhưng vì Hán-Vương chỉ phong-tước mà không cắt đất ban cho nên Hàn-Tin lại làm nũng; lúc Hán-Vương bị Sở Bá-Vương đánh bại phải lui về Thành-Cao, ông ta không đem binh tiếp-ủng, đợi đến khi Hán-Vương ban ra chiếu-chỉ mới phong ông ta làm Tam Tề-Vương, ăn lộc đất Lâm-Tri, ông ta mới chịu kéo binh đến Thành-Cao.

Một người có tâm-địa như Hàn-Tin tự-nhiên không kết mối sanh-tử chi-giao với người khác được. Lúc còn phụng-sự Sở Bá-Vương, ông ta chơi thân với Chung-ly Muội. Đến khi Sở Bá-Vương chết đi, Hán Cao-tổ ra lệnh tìm bắt Chung-ly Muội rất ngặt, Hàn-Tin lúc ấy làm Tam-Tề-Vương, có che-chở cho Chung-ly-Muội được ít lâu. Nhưng về sau, thấy Hán Cao-tổ biết việc mình giấu Chung-ly-Muội, lại nghe nói Hán Cao-tổ sắp-sửa tuần-du Văn-Mộng, trong địa-phận mình, Hàn-Tin lại bức tử Chung-ly-Muội, đem đầu dâng cho Hán Cao-tổ.

Đã không thành-thật với ai, lại chỉ nghĩ đến quyền-lợi mình, tự-nhiên Hàn-Tin không thể được bạn đồng-liều mien chuộng thật tình. Trương-Lương, Tiêu-Hà, Hạ-hậu Anh đã nhiệt-liệt tiến cử Hàn-Tin lên Hán-Vương là vì họ nghĩ rằng Hàn-Tin có tài quân-sự, phi ông ta ra, không còn ai có đủ sức đương đầu lại quân-đội đông-mãnh của Sở Bá-vương. Nhưng trong sự giao-thiệp với Hàn-Tin, họ không hề xem Hàn-Tin như là bằng-hữu. Lúc Hàn-Tin ở Hàm-Dương đóng cửa từ khách để bắt bi Hán-vương, Trương-Lương và Tiêu-Hà đã âm-mưu với nhau, lập kế khích Hàn-Tin, khiến cho Hàn-Tin phải tự mình đứng ra xin lãnh soái-ấn trở lại để đánh Sở Bá-vương. Về sau, cũng Trương-Lương xin Hán-vương chiều lòng Hàn-Tin, phong tước vương và ban đất Lâm-Tri cho ông ta, để ông ta thỏa-mãn mà hết lòng đánh Sở. Khi Hán Cao-tổ nghi Hàn-Tin mưu-phản thì Trần-Bình đã bày kế cho Hán Cao-tổ, giả đi tuần-du Văn-Mộng để bắt ông ta. Và sau hết, chính Tiêu-Hà đã âm-mưu cùng Lữ-hậu, gạt Hàn-Tin vào chầu để bắt giết đi. Ta có thể nhận thấy rằng tất cả những bạn đồng-liều của Hàn-Tin, trên như Trương-Lương, Tiêu-Hà, dưới như Hạ-hậu Anh, Trần-Bình, không ai lấy tình bằng-hữu mà nói chuyện lợi hại cho Hàn-Tin biết để không làm mất lòng Hán Cao-tổ và chuốc cái hại vào mình: tất cả mọi người đều hợp nhau lấy trí mà đấu với Hàn-Tin, để đưa Hàn-Tin vào tròng. Điều này chỉ-tỏ một cách rõ-rệt rằng với tánh

ích-kỷ vụ-lợi của mình, Hàn-Tin không được lòng một bạn đồng-liêu nào cả.

Như thế, lối xử-thế của Hàn-Tin thật ra có rất nhiều thiếu sót. Lập-trường chánh-trị của Hàn-Tin lại còn nhiều thiếu sót hơn nữa. Ta đã thấy rằng đối với Hán-vương, Hàn-Tin không phải cư-xử như một người bầy tôi hết dạ trung-thành. Trước, ông ta đã theo Sở Bá-Vương, và muốn được Sở Bá-Vương trọng-dụng, ông ta đã dựng-kế triệt-hạ Hán-Vương. Nếu Sở Bá-Vương sáng-suốt chịu nghe theo lời ông ta, thì Hán-Vương đã phải chết mòn trong đất Thục rồi. Đến khi về với Hán-Vương, được Hán-Vương trọng-dụng, Hàn-Tin lại còn nhiều lần bắt bớ Hán-Vương để tự nâng uy-tín mình lên, hoặc để được phong những tước, ban những đất ông ta thêm muốn.

Tuy nhiên Hàn-Tin lại không hoàn-toàn hợp-lý với mình, và không chịu tách ra tự-lập. Ông ta đã chẳng chịu nghe lời sứ-giã của Sở Bá-Vương là Võ-Thiệt đến yêu-cầu ông ta hòa với Sở, cũng không chịu nghe lời mưu-sĩ là Khoái-Triệt, bệi-phản Hán-Vương, chiếm lấy đất Tề để chia ba thiên-hạ với Hán-Vương và Sở Bá-Vương. Đó là vì ông ta không tự-tin ở tài chánh-trị của mình, vì không có chí tự-lập hay vì không nỡ phản Hán-Vương như ông ta đã bảo ? Chúng ta rất khó trả lời câu hỏi này. Nhưng chúng ta có thể nhận thấy rằng Hàn-Tin không chịu phản nhà Hán mà cũng không tỏ ra mình là một thần-hạ tuyệt-đối trung-thành và triệt-đề tuân-hành lệnh của Hán-Vương ; như vậy ông ta không dám làm chúa, mà cũng không chịu làm tôi : cả hai con đường sống, ông ta đều bỏ không đi, thì làm sao khỏi bị dồn vào đất chết ?

Điều này cho ta thấy rằng cái khả-năng hiểu biết chánh-trị của Hàn-Tin hãy còn kém, và trí khôn-ngoan của Hàn-Tin cũng thiếu sót vì ông ta chỉ nhìn thấy những cái lợi cho mình mà không thấy cái lợi của người khác, và chỉ thấy có quan-điểm của mình mà không thấy được quan-điểm của người khác.

Ông ta đã tỏ ra sành về khoa tâm-lý trong việc chống nhau với Sở Bá-Vương, nhưng lại cũng tỏ ra mình dốt về tâm-lý khi đối-phó với Hán - Vương. Lúc bị Hán-Vương giáng chức xuống làm Hoài-âm-hầu, bắt ở tại triều, ông ta được Hán-Vương mời đến nói chuyện về tài các tướng. Đàng lẽ phải tỏ ra khiêm-nhượng để gây lòng thương-hại và chinh-phục lại sự tin-nhiệm của Hán-Vương, ông ta lại khoác-lác, khoe-khoang, và cho rằng Hán-Vương với các tướng khác, mỗi người chỉ cai quản được một số quân nhứt-định mà thôi, chỉ có một mình ông ta là « càng có nhiều quân càng tốt ». Hàn-Tin quên rằng lúc ấy, thiên-hạ đã thái-bình, Hán-Vương không còn địch-thủ nào đáng sợ, phải nhờ đến tài cầm quân của ông ta để chế-ngự, không phải như lúc Hán-Vương còn ở trong đất Thục, phải cần đến một Phá Sở đại-nguyên-soái để chống lại Sở Bá-Vương. Nếu lúc còn ở trong đất Thục, Hán-Vương càng nghe Hàn-Tin khoe tài càng thích, thì lúc đã bình-định thiên-hạ, Hán-Vương trái lại, càng nghe Hàn-Tin khoe tài lại càng lo. Vì không thấy rõ chỗ này, nên bị Hán-Vương bỏ rơi luôn không dùng nữa.

Ngoài ra, Hàn-Tin lại còn kém ở chỗ chính mình không hoàn-toàn trung-thành với người, mà không nghĩ ra rằng người ta có thể không hoàn-toàn trung-thành với mình. Ông ta đã âm-mưu chống lại Hán-Vương mà không nghĩ rằng Hán-Vương cũng có thể nghi-ky và tìm cách hại mình. Ông ta cũng biết dùng thủ-đoạn với người mà không nghĩ rằng người có thể dùng thủ-đoạn lại với mình.

Lúc mới đăng-dàn bái-tướng, Hàn-Tin đã biết nghĩ đến việc mượn đầu Ân Cái để thị-oai với chư-tướng. Nhưng ông ta quên nghĩ ra rằng, lúc mới lên ngôi hoàng-đế, Hán-Vương cũng đang cần một cái đầu đại-thần để thị-oai với bá-quan. Ông ta cũng không nhận thấy rằng Hán-Vương là người dám có thủ-đoạn, và theo nguyên-tắc « cứu-cánh biện-chánh cho phương-tiện » như mình. Ân Cái là người thân-thích với Hán-Vương, nhưng Hán-Vương

đã để cho Hàn-Tin chém đầu để thị-oai với chư-tướng. Phàn-Khoái là một hồ-tướng đã có công rất lớn, lại là bạn cột chèo với Hàn-Vương, nhưng kỳ bái tướng cho Hàn-Tin, Phàn-Khoái còn suýt bị rúng đầu. Vậy, Hàn-Vương là người sẵn-sàng giết hại bầy tôi để thực-hiện giấc mộng tranh bá đồ-vương của mình. Đối với Hàn-Tin, Hàn-Vương còn ít tình-nghĩa hơn đối với người khác, vì Hàn-Tin đã nhiều lần bắt bớ Hàn-Vương. Như thế, Hàn-Tin có rất nhiều điều-kiện để đóng vai tuồng Ân Cai đối với Hàn-vương. Nhưng ông ta vẫn không nhận chân được điều ấy, cho nên tự mình tạo cho Hàn-vương những cơ-hội để giết mình một cách danh-chánh ngôn thuận.

Xét kỹ thân-thể và hành-động Hàn-Tin, ta thấy rõ rằng ông ta là người có tài, nhưng quá ích-kỷ và vụ-lợi, lại thiếu khôn-ngoan, không có một lập-trường chánh-trị vững-vàng. Trí thông-minh của ông ta chỉ được sử-dụng hết mực về phương-diện quân-sự, còn về những vấn - đề khác, nó bị dục-vọng làm cho mờ-ám, thành ra không vạch được cho ông ta một đường lối đúng-đắn. Với tất cả những lỗi-lầm, những tham-vọng của ông ta, Hàn-Tin quả tình đáng chết, chớ không oan uổng chút nào.

Trường-hợp của ông ta cũng giống như trường-hợp những kỹ-thuật-gia thiếu chánh-trị của thế-kỷ thứ 20: bọn người này cũng có tài như Hàn-Tin, cũng sẵn-sàng phụng-sự bất-cứ chế-độ nào, bất-cứ nhà lãnh-tụ nào như Hàn-Tin, họ không thật sự trung-thành với ai cả, và cũng như Hàn-Tin, họ bị các chế-độ độc-tài xem như những quả chanh: hễ còn nước thì còn dùng, mà vắt hết nước rồi thì bị vắt vào sọt rác. Cũng như Hàn-Tin, trí thông-minh của họ chỉ được sử-dụng đúng mực về mặt kỹ-thuật, cho nên họ không thể vượt ra khỏi vai tuồng của những dụng-cụ vô-ý-thức, số-mạng hoàn - toàn tùy thuộc nhà lãnh-tụ chánh-trị sử-dụng mình.

NGUYỄN-NGỌC-HUY

MỤC « BÓNG DÁNG THỜI GIAN »

QUAN

● Bài của TUẦN - LÝ

Trải qua nhiều giai-đoạn bị trị, dân mình nhiễm phải một thứ bệnh trầm-kha, biến đổi thiên hình vạn trạng. Đó là cái bệnh ham làm quan, phạm vào tham-sân-si.

Bệnh kinh-niên ăn sâu vào tạng phủ, nó na-nả như bệnh ghien, hễ thiếu á-phiện là vật người dở sống dở chết.

Năm 1966, sống trong chế-độ tự-do dân-chủ mà còn nói đến vấn-đề làm quan, nghe thiệt chướng tai; thế nhưng sự thật sờ-sờ đó, chối-cãi làm sao bây giờ?

Hai tiếng « làm quan » hàm-súc ý-niệm quyền-quý, cao sang, ăn trên ngồi trước; được làm quan, là nhờ « phước đức ông-bà để lại », được làm quan thì hãnh-diện với dân, bảo sao, các cụ hồi xưa không « chạy » một chức cửu phẩm, huyện hàm, tổng hàm, hội-đồng cho được mới nghe! Đời nay, cái thứ-tự sĩ-nông-công-thương hơi đảo lộn đôi chút, nhưng căn bệnh tổ-tông hãy còn ngấm-ngấm, gặp cơ-hội là tái phát. Phải chăng đó là chứng nan-y?

« Trong mỗi người An-Nam đều có ngự một ông quan nho nhỏ ». Câu nói mỉa-mai này từ miệng một người phương tây vọt ra, mấy chục năm rồi mà hãy còn văng-vẳng bên tai, khiến đôi khi ghé mắt nhìn quanh, thấy nó khá đúng sự thật, phải cười ra nước mắt!

Ham làm quan mà chưa phát quan, Tuần-Lý tôi phải phóng đại bất-cứ việc gì, cho thỏa lòng tự-ái. Ở một căn

phổ lợp tôn vách ván, làm thợ may thì trưng bằng « Nhà May », nghề uốn tóc, thì trưng bằng « Viện uốn tóc » hoặc « Mỹ-viện Ba-Lê », bán chap-phô thì trưng bằng « Etablissements Mô-Đéc ». Bà-con đi ngang, trông thấy, oai hơn là dùng mấy chữ xoàng : « tiệm may », « tiệm uốn tóc », « tiệm hàng xén », cũ như trái đất.

Thời buổi tranh-đấu kiếm gạo, mà cũng vì có bộ óc ham làm quan, bỏ không nổi, nên mặc dầu chữ không đầy lá mít, tôi phải bóp bụn g xưng là « giáo-sư », đôi khi còn phải bịa thêm cấp-bằng đại-học. Một là để lèo bọng ngáo, hai là để tự tôn cho đôi chút mặt lòng. Vậy mà có người không nghĩ, chế-nhạo là « giáo-sư gốc me » nọ kia ! Vậy chớ bà-con không nhớ hôm trước báo đăng quảng-cáo ông cử-nhân-luật nhiều năm kinh-nghiệm, chuyên trị bệnh phôi, đoán vận-mạng, xem chỉ tay đó sao ? Không chung là giáo-sư, tụi học trò nó tưởng đầu mình là thầy-giáo lơ-mơ, thì chết cha, ai thềm đăng tên xin học ?

Được may là con dân của một nước bốn-ngàn-năm-văn-hiến, mình phải hách mới được. Dòm cho kỹ, ai cũng nhiệm nặng cái tật hách. Từ hạng tài-xế, xích-lô đến hạng ông, hạng thầy, không ai rời nổi cái chí-quật-cường. Người ngoại-quốc đi qua Saigon, họ ngán mình không, là ở chỗ đó, đó !

Tôi mà đăng lái chiếc xe nhà-nước, chiếc xe nhà-binh, chiếc xe của dân cao mũi, thì tha-hồ tôi hách ! Dường như công-lộ là của riêng tôi, nên tôi tự-tiện lái xe kiểu người đàn-anh, vượt tất cả xe khác, cóc thềm nổi đuôi làm gì cho... nực. Chủ tôi là quan to, lẽ dĩ-nhiên, tôi là quan nhỏ, chớ sao ? Là thanh-niên đạp chiếc ngựa sắt cà-mèn, hay ngự trên chiếc máy-đầu cao giá, phải làm làm sao cho bà-con họ thấy cái oai-vệ của tôi mới được cho ! Đường nhỏ bên hông, thì để cho thẳng mít con xoài nó đi, chớ tôi thì nhứt định ra đường lớn... êm đít hơn. Tôi chạy nghênh-ngang, bất-chấp luật-lệ, tranh với ô-tô cho rõ

mặt anh-bào. Thấy bóng hồng, mình nhoẻn một nụ cười... thông-minh, rồi vắn ga cho nổ « ròn », ẹo qua ẹo lại, mình « lạn » ngon-lành, coi cho le, các cha cảnh-sát lé luôn ! Tôi ngả tư đèn đỏ, có nhân-viên công-lực, tôi chờm-chờm khỏi mức « dừng lại », chặn đầu xe hơi, cúp ngang, coi tụi-nó làm gì tôi ? Vậy mới oai, mới hách, mới ra vẻ anh-hùng. Vì trong người tôi có sẵn ông quan nhỏ nhỏ kia mà ! Đụng tới tôi cái, thử coi ? Những con đường một chiều, tôi bon-bon chạy ngược, trí vắn-vơ nhớ đến ông quan nhỏ nhỏ của tôi và mỉm cười đắc-ý. Nếu có chiếc xe hơi đi thuận, đằng kia chạy tới mà « ép » tôi, tôi sẽ chưởi vói : « Đồ con bò ! » Là công-dân nước Việt, tôi cứ hành-động cho thỏa-thích tôi trước đã, chớ thẳng cha xe hơi, bộ nó ý nó đi thuận chiều rồi « ép » tôi sao ? Giỏi, nhảy xuống, tôi ăn-thua đủ cho mà coi ! Gì gì bắt-quá về méc ba tôi hay anh hai tôi. Cò-bót làm con-mẹ gì tôi kia chớ ?

Nghe nói bên Tây, thanh-niên người ta ngon-lành : họ để râu Lặc-Gấp, tóc Bích-Tơ hay Mặc-Lông, quần ống túm xề-xề khỏi rún, theo đọt sóng mới, trông oai tề ! Nên vài năm nay, tôi nhái giống y, thấy oai thiệt, chớ phải chơi sao ? Mấy đào tóc thề ngó rớt con mắt. Ông bà via nhiech tôi : « quân mèo mả gà đồng, học không lo học, lo làm con khi, cái hay không bắt-chước, lại đi nhái cái đồ xỏ lá ba que ! » Kệ ông bà ! Học làm cái quái gì cho nhọc xác ? Vậy chớ mấy cha dốt đặc cán mai, cũng làm quan, làm giàu, chan-nhãn đó, không thấy sao ? Ai hồng biết điều, coi chừng con dao bấm ! Hay chọc quạu nữa, tôi cách cho coi !

Tôi..., thì sớm muộn gì cũng lên hương, làm quan : thẳng cha thầy bói góc Chợ Cũ đoán hôm Tết đây nè. (Chả cũng là « giáo-sư » chớ lơ-mơ đâu). Không làm quan sao được, một khi tôi là dân Việt-nam ? Mà đã là dân Việt-nam, tất có ông quan nhỏ nhỏ nằm sẵn trong bụng, chờ lên voi. Bởi vậy tôi mới tập lần : ra đường, hách mặt lên cao, đằng-đằng sát-khí, như sẵn-sàng « chịu chơi ». Hừ, khéo bày đặt luật đi đường cho rộn chuyện, mất tự-do cá-nhân (!)

người ta. Sao hồng giồi « vẽ » các quan đi xe giếp hay xe nhà-nước đi ? Họ « ngon » thì cũng để cho tôi « ngon » với chó ? Trời ! Các bồ chưa biết tôi mà : hồi còn « sinh-viên » trường Giảng-Giác, đây đã từng « trị » thẳng thầy dạy sử một trận nên thân. Nhè mình mà nó hạch cho cạn, trượt tù-tài chó ! Các bồ « sức mẩy » mà « vẽ » tôi ?

Hận mấy cha cảnh-sát ghê ! Mẹ ! Hôm chúa-nhứt mình với thẳng Sứ-t nhậ lai-rai ở quán Mờ-Mờ hết mấy trăm ti. Túi vắng xin mà thẳng mắc-toi kia cũng khô, thế là chúng cháu xô bàn đập cốc cho quau, định « thượng lộ, bình-an ». Nhưng chưa kịp khinh-công rồ máy thì một tốp ác-ôn ập vào, « mời » về bót. Làm vậy có phải nhứt nhuệ-khí anh-hùng không ? Xí ! Làm tàn hoại, coi chừng bác ba tôi vô chánh-phủ, thì biết tay.

Có việc đến công-sở, thẳng dân phát rầu : mấy ông, mấy bà trên đầu đều chiếu hào-quang... sáng hơn ánh đèn ống Sylvania trong các « nhà may » hay các « viện » nữa ! Ông thì ung-dung dọc nhật-chính, xĩa răng, bà thì mặt lạnh như tiền, chăm-chú giữa bộ móng tay. Mình có hỏi thăm việc gì, họ đáp cụt-ngủn và cộc-lốc như dùi đục chằm... bùn non, coi mình chả có kí nào ! Mình muốn lãnh gấp giấy tờ gì, các « quan » đày đi tới đi lui cả tháng vẫn chưa zời, trong khi mà,— giá các « quan » giúp sốt-sắng một tí, thì chỉ trong vài tiếng đồng-hồ là ký xong. Lắm khi, thầy đồ bóng, bóng đổ thầy. Hai chữ *trách nhiệm* cộng với hai chữ *chân-thành*, hè nhau biến mất như ma-cà-zông. Thành-thử người thì đồng, mà việc thì đong. Tại họ... kém, cũng có, mà tại họ làm oai, cũng có. Nói gì bây giờ ? Anh tự xét mình coi, trong hoàn-cảnh khác, trong phạm-vi hoạt-động của anh, anh có khác họ không ? Chớ trách họ, vì mỗi vị, trong người đều đựng sẵn ông quan nho nhỏ, chờ dịp lừng ngay. Bộ anh tưởng làm việc nhà làng nhà nước dễ lắm sao ? Giúp việc ở công-sở, tức là làm quan rồi. Hồng phải sao ? Ở Phòng Thương-Mại mà còn có « quan-ông », « quan-bà » thay ! Ai có tới đó xin bông giới-thiệu mua xi-măng,

mua sắt cất nhà, đã được biết. Mèn ơi ! Họ oai-phong lắm-liệt, Tuần-Lý thấy mà run en ! Trong cái Nhà-thương Gỏi-là-Bình-Dân ấy, các « quan-bà » phục-vụ đúng mức dân-chủ... một cây xanh-dòn. Họ đã từng mặc-kệ người bình-liệt, cứ hí-hoáy ghi lý-lich, không buồn đi mời « quan-ông » xem mạch cứu người. Cái thứ dân quèn ấy mà ! Chịu nổi, thì quan sẽ trị cho, không chịu nổi, thì tự-do nín hơi và mau mau thượng lộ, để bộ xương lại đó. Xuống dưới... có thừa kiện còn bị ngày-ngà là khác. Ông bà sẽ mắng vào mặt : « Tại sao hồi ở trên, mầy làm dân mà nhiễm bình-hách, để khi vào nhà-thương các « quan » không thương ? Hách mèn gặp hách cồ, đáng đời mầy đi ! Cần-nhẫn ai ? ». Thẳng dân nổi dóa, nói bậy-bạ, rắng-thi-là năm 56-57-58 người ta dân đày công-sở, nhiều áp-phích *Công-chức là công-bộc*. Giỡn hoài !!!

Nói thì nghe kỳ, chó các đào ăn-dết Phong-Tên và Ma-Rĩ Sến, cũng ham làm quan ra phết. Đặng... phẩn son tô mốt sơn-hà, cho oai, cho le với bọn các-ké chậm tiến, năm ngoài gánh nước bán, năm nay cũng còn bán nước gánh ! Chứ như em đây : gặp Trời ngó lại thì... má đào không cánh mà phi, tiếng bắc tiếng chì em đề ngoài tai. Dày tờ cột được một chàng cao-mũi-kỹ-sư hay anh-hùng cộm-cộm thì thẳng quan trong một sớm một chiều, đấy ạ.

Trong sở nhà-nước có « quan » thì đã đành, vì chúng các ngài là dân-chi-phụ-mẫu. Tại các phòng mạch tư, khám bệnh ăn tiền, mà đôi lúc cũng có « quan », cái, mới lạ ! Một thiếu-phụ 5 con mà vẫn còn duyên-dáng mỹ-miêu. Rủi mắc cái bệnh đa sần, đồng loại hay liên-hệ đến bệnh thần-kinh. Nghe đồn « quan » kia, dòng-dõi họ Bùi, có bằng cao ngất, nằng mới nhờ đến tài « quan ». Té ra, bé cái nhảm ! Giống y như gã Bùi-Kiểm thuở xưa, « quan » ta ló môi be-he rồi thừa một cơ-hội thuận-tiện, đến nhà bệnh-nhơn an-ủi và vật-thử-sức... Ai ngờ anh chồng ngoài phố chợt về, bắt gặp việc bỉ-đời, dếnh cho « quan »

một đôn thấy máu. Không hiểu, rồi đây, Bùi xi-thầu còn hách và be-he bậy-bạ nữa thôi?

Người dân đầu tắt mặt tối, rất « thù » các « quan » nhưng trong lòng vẫn đeo nặng chi hách của quan. Một buổi tối nọ, thằng bạn Tam-Cuồng của Tuấn-Lý, lái xe đi rước thầy cho vợ, ở lối đường Cộng-Hòa hay Trương Minh Giảng gì đó, quên rồi. Tới nơi, muốn ghé lại, Tam-Cuồng chộp đèn xi-nhanh, và giơ tay ra hiệu. Một chị gánh nước sồn-sồn (nghĩa là hết hy-vọng nhộng hóa bướm) vai quải cặp thùng không, đứng xớ-rớ cách lề đường ba bốn thước, chực băng qua lộ để hứng nước phong-tén. Thấy xe đã không tránh thì chớ, lại buộc miệng chưỡi bông-lông: « Đ. mẹ tổ cha nó ! Đụng cái thứ coi tao dám làm cho tán gia bại sản không thì biết ! » Bạn tôi mỉm cười, thương, chớ không giận. Chúng tôi hiểu rằng cái bệnh hách của chỉ đang bộc-phát, mặc dầu không ai thọc vào cái túi tự-ái của chỉ. Hôm ấy, nếu ông quan trong người tôi mà « nổi lời đình chi nọ », thì bữa này đã chẳng có bài khùng này làm bản mắt độc-giã.

Bên Pháp, bên Anh, công-dân được dạy-dỗ, công-lại được huấn-luyện châu-đảo, người cầm viết, người học-giả khiêm-cung, tự-trọng, biết người biết ta. Lịch-sự trong xã-giao hằng ngày là sự thường. Lên xuống thang lầu, nép một bên, nhường bước nhau; miệng thì nhả-nhặt « xin lỗi ». Bên mình... còn lâu đã... Nói ra thêm thẹn. Xe gặp máy chận đầu xe hơi, quẹo đại. Có đụng móp dè xe hơi thì người anh-hùng sừng-sộ, đổ lỗi cho bác tài, sao không nhường cho anh-hùng quẹo trước? « Bộ đui sao? Hay ý đi xe Huế-Kỳ rồi làm phách chó? Dân-chủ mà ta! »

Thấy một quyển sách ra đời được ca-ngợi, học-giã Mít lên cơn ganh-ty, huơ ngọn bút thần, thảo bài bình-phẩm, sệt-sệt giọng « quan », phân phân tích tích vòng do tam cuộc, để rồi rút cuộc, độc-giã nhìn thấy cái đuôi dài xọc của chú chàng thông-thái vô-danh, muốn đả-kích người đặng đề-cao mình. Kết-quả, dĩ-nhiên, là trái ngược!

Hồi năm 43-44, tại một tỉnh kia, cách Sài-Gòn ba mươi cây lô-mét, hai ông A và B, tham-tá chính-cống, làm việc chung trong một công-sở. A vốn biết ở đời, gây thiện-cảm nên được thiên-hạ gọi tưng là « quan lớn ». B ham làm oai nên họ không ưa, chỉ gọi bằng « ông » trơn thôi. Bực mình mà chẳng biết đối-phó làm sao, B về nhà quát thẳng tiều-đồng: « Từ nay về sau, phải bầm quan lớn, nghe chưa? Không được gọi tao bằng « cậu » nữa, nghe chưa? ». Thằng bé-con không hiểu ất-giáp gì, lẻo mép, đem câu chuyện kể cho hàng xóm nghe, ai cũng tức cười, thương cho chú tham háo danh. Thật vậy, ít năm sau, chú chạy theo chính-chí, bầy nổi ba chim, không thu-hút được ai, mặc dầu thân-nhơn đem vòng hoa trồng vào cổ chú trên sân bay lúc chú ở bên tây về, cũng như ai.

Thế-sự biến-chuyển, không ngày nào giống ngày nào, nhưng lạ thay! cái « quan-bình » thì bất-di bất-dịch. Người ta là công-lại, làm oai đã đành; còn mình là dân, cũng làm oai luôn, cho cân-xúng. Hễ là dân, thì phải ăn-ở cho đúng mức dân-chủ, trong cái thế-hệ « dân-làm-chủ » này. Ai sao mình vậy. Sở-dĩ mình đeo theo mấy gốc bự, là muốn được hơi-hám thơm lây, họ có cơm tất mình có cháo, sau này biết đâu? thời-vận hanh-thông, thừa gió bọc dù, điềm thêm một tí khôn-lanh thì... từ phu lên thợ, từ thợ lên cai, rồi từ cai lên thầy, không mấy chốc. Chín e làm thầy-khoán mà thiếu lương-tám, thiếu kinh-nghiệm, biết mình chớ không biết người, nhè trên đất không chừa mà cất nhà lầu, tô-diềm cho sang để bịp, gặp trận mưa to thì ó hô! công-trình sụp nát thành sỏi vụn. Hoài công đã trắng!

Sinh dân-chủ mà không rành dân-chủ thì bị đám ma-lanh nó mị. Đừng tưởng, hễ trưng bằng dân-chủ hay cộng-hòa, không vua cai-trị, là có dân-chủ. Thật ra, dân-chủ có nhiều khía-cạnh, nguyên-lý, học lóm ba sợi không thấu-đáo nổi đâu. Ta phải quan-niệm nó như một ý-thức xã-hội xây đắp trên hai chữ chân-thành, và phải có một toàn-

thể quần-chúng trưởng-thành, nghĩa là am-hiểu trách-nhiệm trong mọi lãnh-vực. Nhờ chế-độ dân-chủ mà tránh được nạn chuyên-chế, dân-chủ là một bảo-vật vô-giá, tuy nhiên nó không thể tồn-tại được, nếu quần-chúng không thấu hiểu và không tha-thiết với nó. Khó lắm, bà-con ơi ! Được quyền ăn-nói đối-lập với chánh-phủ, mà chỉ ăn chớ không nói, hay nói bậy nói bạ, xui-giục làm càn, nhứt động nhứt tĩnh là chống-đổi, mà chính mình cũng không biết chống-đổi cái gì, thì tự mình bóp nghẹt dân-chủ đó. Vậy, nhận thức nguyên-tắc dân-chủ, không phải người dân muốn sao tự ý, bắt-chấp thượng hạ tôn ti, khinh-thường luật-pháp, con cháu cha, trò đánh thầy, dân hối-lộ, quan chia tay, chánh-quyền ru ngủ. Người hiểu sai hai chữ dân-chủ có khác nào ăn một món ngon mà không thưởng-thức mùi vị. Đây là con dao nhiều lưỡi, phải cẩn-thận kéo đứt tay. Ngộ-nhận quan-niệm dân-chủ đưa chúng ta đến cảnh loạn-ly, nhứt là từ ngày Cách-mạng thành công, lại càng quá-đáng. Lệnh tòa-án, lệnh đô-trưởng đều nhồi một chỗ. *Cấm đồ rác*, thì tự-do đồ rác, *cấm ngồi bán tại đây*, thì dựa lưng vào tấm bảng mà bán, *cấm hút thuốc* (trong rạp chờp bóng) thì tự-do hút thuốc. Mỗi tác-động phạm-pháp như cổ-tình khiêu-khích, lêu-lêu kẻ bề trên. Người cảnh-sát đứng ngáp rười, thấy xe chạy ngược chiều, day mặt chỗ khác. Vậy, cấm làm chi, chớ mịch lòng ? Khi có công-tác sửa-chữa ngoài đường, người ta gắn đèn đỏ phòng tai-nạn rồi còn thêm tấm bảng: *xin quý vị cảm phiền* (phải hiểu ngầm: cảm phiền bước tránh...) Dựa tường nhà, người ta viết: *Yêu-cầu đứng tiểu tiện nơi đây*. Như thế tỏ ra mình có óc dân-chủ hay sao ? Người rành chuyện, người ta cười cho !

Nin thì buồn ; nói ra, chúng nhieéc : khéo lên mặt thầy đời !

Làm sao tôi và anh rửa sạch được cái khoái làm quan thì trật-tự của một xã-hội lành-mạnh mới trở về. Lão quan nhỏ trong người là hiện-thân của chữ ÁI. Vì chữ ÁI tai-

hại nầy mà người thế-gian mê-muội tranh-đua và chết chùm, như đám thiêu-thân bu quanh ánh đèn quuyến-rũ...

Biết vậy, nhưng khổ thay ! Đào đẹp, xe sang, đô-la nặng trĩu... Liệu tôi và anh có thoát khỏi những sợi dây vô-hình kia chăng ? Cái bịnh ham làm quan bắt nguồn từ u-mê, chẳng những hoành-hành ngoài đời ô-trọc, mà lại còn xâm-nhập chốn tôn-nghiêm nữa cả. Không tin, vào đó mà coi : tinh là « quan » không !

Thật, muốn sửa mình, cũng khó quá ! Tuy nhiên, càng thấy đời càng chán, bữa nào cao-hứng, chạy u xuống Cồn Rồng, tu quách cho xong.

Không cấm, mà chắc cũng không ma nào thêm chạy theo đâu.

TUẦN-LÝ
1966

HÃY ĐỌC :

Nhứt báo QUYẾT TIẾN

8 TRANG

Chủ-nhiệm : Hồ văn Đồng

Giám-đốc chánh-trị : Đỗ Bá Thế

Tổng-thơ-ký Tòa-soạn : Trường Sơn

Tin-tức mau hơn, đủ hơn, đúng hơn. Xã luận sắc bén.

Nhiều thiên khảo-cứu giá-trị
về giáo-dục, khoa-học, văn-ngệ

CƯỜNG ĐÀM

TẠM CỐ

● bài của NHỊ CUỒNG

LẠI VÀI LỜI:

Nói đi rồi trở nói lại, cứ hoài hoài như vậy, vừa nghe kỳ kỳ mà cũng vừa lỗi với bạn đọc « quá cỡ »; nhưng biết làm sao? không phải « đồ thừa » đâu nhá, cũng vì muốn làm vui độc giả, Đồng-Nai Văn-Tập đã phải tam bộ lục bát đến, không phải thảo-lư, mà là villa-lư, đề thỉnh cho kỳ được hai ông diên và một bà diên; quý ông, bả võ bụng xưng to Nhứt cuồng, Nhị cuồng và Tam cuồng. Chừng chúng tôi kính-cần hỏi vị nào nhứt, vị nào Nhị và vị nào Tam, thì chúng tôi thấy quý ông, bả nhượng mắt, cau mày, bức tốc nhìn nhau, hỏi gạn nhau suốt bốn mươi tám giờ đồng hồ mà không ngã ngũ; chúng tôi đành phải ngã lòng mà không hỏi nữa. Bụng bảo dạ rằng thôi thì bài của quý ông, bả ký Nhứt, Nhị, Tam gì đó, mình cho in theo thứ nấy vậy.

Nhưng đừng một cái, khi nhận được bài cuồng đàm « Tam cố », thì thấy viết ngoài lề trống mấy hàng chữ lảng-quảng như sau: « bặt-dông tất cả, bài Nhứt Quý Nhì Ma và bài Cái Lưỡi Điện Tử trong tập 5 và tập 6 Đồng-Nai Văn-Tập là của Nhị cuồng ». Thấy vậy thì hay vậy, chớ biết làm sao cho hơn.

Tuy vậy có một điều khả dĩ an-ủi bạn đọc: « Bộ ba diên này, khi nôi cơn diên, « tán dóc » nghe càng hay, cũng như Lý Bạch đời Đường càng say làm thơ càng hay. Vậy tưởng bạn đọc có thể bóp bụng nhận đỡ những cơn diên của bộ ba diên này, thiệt ra, nói những mẩu-chuyện lại « tỉnh » hơn bọn tự cho mình là « tỉnh » trong đó có chúng mình.

Bây giờ chúng tôi nhường lời cho Nhị cuồng về bài « Tam cố » dưới đây.

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP



TẠM CỐ

Trên đời, nhất là ở vào cái đời cắc-bùm này, cái chi cũng là tạm cố.

Diên này bắt chước ông Đào thuở xưa kia nói: « Lúc diên này chưa sanh thì tui không phải là tui. Khi diên này mất đi thì tui cũng không phải là tui. Vậy bây giờ tui mà có đây, chỉ là tạm cố. Tui tạm cố thì đời tui cũng là đời tạm cố và sự vật trên đời hàm-bà-lần tạm cố. Đó, lấy thân tạm cố, ở đời tạm cố, đối với sự vật tạm cố... »

Buồn không hỏi người anh em? Mà buồn nhứt là ở cái nước Đại-Cồ-Việt này, cái tạm cố nó quá mức ăn thua và nó đạt đến mức-độ thượng-thừa « chít cha » thẳng dân hết. Thì đây, họ Ngô xầy-lô-pô rồi thì chánh-phủ tạm-thời, rồi một cái chánh-phủ tạm-thời nữa, kê thêm một cái tạm thứ ba nữa, lại tái-tạm nữa và hiện giờ cũng tuyệt-đối tạm. Tạm hoài, tạm can hồng nôi.

Hễ chánh-phủ tạm thì chánh-trị, hành-chánh, tài-chánh, kinh-tế, xã-hội tạm ráo trội.

Nói một chuyện hành-chánh tạm nghe chơi: Cái nhà của diên này ở trong chốn thôn-quê, nhưng vì nó là vật tạm cố cho nên nó ăn « khoai-lang », tan-tành xí-quách. Diên này phải đỡ nón, đứng trước cái nền nhà tro-troi: « Nhà ơi! Tạm biệt ».

Bỗng nghe chánh-phủ anh-hùng bặt-tuy, các vị tướng-lãnh đều là những tay kiếm-khách nghĩa-hiệp, ra lệnh cho bồi-thường những lương-dân bị thiệt-hại vì chiến-tranh. Diên này liền vô đơn nạp tại hội-đồng-xã. Ủy-viên hành-chánh cười duyên nói: « Ê, ông bạn đời 100 ghim. Tui đề-nghị, nghe: 30 phần trăm hoa-hồng... Ông bạn không chịu thì đơn năm đa, rồi ba, bốn năm nữa mới lãnh.

Đó là hành-chánh tạm mà chạy nọc tới mình, còn như chánh-trị tạm thì vô quốc-hội, tài-chánh tạm thì đồng bạc vô-duyên, kinh-tế tạm thì chợ đen tràn-ngập, xã-hội tạm thì cao-bồi lên chữ, vân vân và vân vân.

Vái trời, tạm chi cứ tạm, miễn đừng tạm vợ tạm chồng, tạm con tạm cháu, vì gia-đình sẽ rã-rời, và gia-đình tan thì tổ-quốc sụm.

Tạm ôi là tạm ! Mày đừng tạm nữa.

NHỊ-CUÔNG

Trại cưa máy
HƯNG - ĐẠO
393B, Đại-lộ Trần - Hưng - Đạo
— SAIGON —
GỖ XÉ BẰNG LĂNG
CHUYÊN MÔN ĐÓNG THÙNG ĐỦ CỖ

MỤC « BÓNG DÁNG THỜI-GIAN »

BỮA TIỆC « TẢ-BÍT-LÙ »

Truyện ngắn của NGUYỄN-HỮU-TRI

Ngồi nghỉ mát dưới bóng cây gáo ba chồi cạnh bờ đìa, chú Năm Bình nghe cá tấp bồm bộp, lên tìm ửng ục như nước cơm sôi làm chú nôn ruột ; nhưng hành-động như thể chú cho là bất-nghĩa, vì đầu sao chú cũng dòng-dối nho-gia, chú cũng hiểu « chi hồ giả dã ». Chú day qua bác hai Tửu, phân trần :

— Không được đâu anh hai, đìa của người ta mà. Mình làm ngang vậy sao phải ? Vả lại nếu rui..

Bác Hai Tửu tánh tình nóng-nảy. Năm Bình nói chưa dứt lời, bác trừng mắt cười khẩy :

— Móc xỉ ! Đìa của người ta ! Nhưng họ giàu có, họ sợ khờ sợ chết tản cư ra thành kiếm chỗ yên thân, sung-sướng quá ! Không biết bữa nào đây bị một quả bom thì cả vùng tan nát đừng nói chi khâu đìa này, và tội mình chưa chắc còn sống nữa a. Thời này mà ! chết no hơn sống thèm. Trăm thứ đều mất-mỏ, lo ăn lo mặc không kịp, khao-khát ! Hồi sáng đến giờ kéo mấy cái vũng cạn muốn rã cặp giò mà không có một con cá. Làm cách sạch ruột. Chú không bằng lòng thì thôi, tôi với thằng Bưởi làm — Bưởi 20 tuổi, con bác hai Tửu — Kéo vại vác lưới thì nhậu mệt. Cá « tả-bít-lù » với rượu rừng thì phải biết à !

Bác Hai Tửu xách cái phăng đi lại thêm đìa vùng lên chém xuống đám lục bình bụp bụp. Bác tiến tới vớt qua, chém lại

rất hùng-dũng như một võ-tướng nã-lực đem những miếng thề bí-truyền khai đường giữa chốn trùng vây. Mỗi nhát phăng chém xuống lục bình, dội vào mặt nước. Nước sôi sùn-sụt như nói lên nỗi căm hờn trước đám người phá rối sự yên tĩnh.

Quả tình chú Năm Bính không muốn làm, nhưng nghe Hai Tửu nhắc đến cá « tá-bít-lù » và rượu rừng, chú cầm lòng không đậu, chú liền bước ra hiệp-lực với thằng Bưởi.

Hai Tửu đi trước ruồng lục bình, năm Bính và thằng Bưởi theo sau kéo lên bờ hai bên bờ đìa.

Chập sau, mặt đìa trống rỗng. Năm Bính lấy tay lưới đem lại đưa cho thằng Bưởi một đầu, chú cầm một đầu, rồi bắt đầu từ đìa kéo tới. Từng lưới bọc nước no tròn. Cá nhảy lóit xóit. Cuối đìa, năm Bính và thằng Bưởi mỗi người phần mỗi bên, đem từng lưới lên mé đìa ; tiếng cá vây đành-đạch. Hai Tửu xách giỏ chạy lại, tay bắt cá, miệng đếm :

— Một... hai... mười sáu con cá lóc bằng cán mác.

Hai Tửu đứng trên thềm đìa, nói lên đồng-dục như truyền lệnh :

— Vác này o cho kỹ nghe. Kéo rà sát đất. Kiểm ít con cá lớn nhậu chơi cho khoái khẩu coi nào !

Năm Bính và thằng Bưởi quay lại kéo vác nhì. Khi đến giữa đìa, bỗng năm Bính và thằng Bưởi đồng la lên :

— Gặp cá lớn rồi. Đám tung mạnh quá. Coi chừng rách lưới !

Như điện giật, hai Tửu nhảy dưng xuống nước, hai tay ôm từng lưới. Giữa đìa nước sâu, bác ngựa mặt, hai chân đạp chòi hi hục lội. Khi trời lên lúc hụp xuống, nước khỏa vào mặt, mũi bác thở xì-xịt. Nước từ hai lỗ mũi bắn vọt lên như cặp vòi rồng. Bác thúc hối :

— Kéo riết đi. Nhanh lên. Nụ vào !

Năm Bính và thằng Bưởi lấy hết sức bình sanh kéo lưới vào bờ đìa, phần lên cạn, rồi chạy lại tiếp với hai Tửu. Cá vây mạnh. Hai Tửu nhào tời đề cá, thét lên :

— Coi chừng sầy. Cá lớn mạnh lắm. Đề đầu nó xuống bùn, móc mang !

Năm Bính và thằng Bưởi đồng nhảy vào. Cá cố sức đập đuôi vây. Bùn văng tung-tóc lem-luốc mặt mày đầu cò cả ba người. Càng đề, cá càng vây mạnh. Tiếng người hét, tiếng cá vây, hỗn-loạn như cuộc giao tranh đến mức giáp lá-cà.

Sau một lúc giăng co, cá dần đuối sức. Cả ba cũng mệt lả người. Hai Tửu và năm Bính nâng cá bỏ vào giỏ. Cá nằm thêm-thiếp, bất-động, cam với số-phận kẻ chiến-bại. Cả ba đồng-thanh :

— No rồi ! No rồi ! Hai con cá bông gấm bằng bắp vế.

Hai Tửu cười hả-hê :

— Thôi, đủ rồi. Đi về.

Nước đìa vẫn đục, cau mặt nhìn vàng thái-dương tố cáo sự chịu đựng bất-công của mình. Đám lục bình lúc này cộng trắng mượt, xòe lá xanh non ngả-ngón vui đùa với gió, giò đây nhàu nát, cú rữ như những nạn-nhân nằm quần-quạ. Một cảnh tượng xơ-xác, điêu-tàn.

Từ nhà bếp thằng Bưởi bưng chiếc mâm ra đặt giữa bộ ván. Trên mâm một đĩa bàn cá thái đầy vun, một đĩa rau sống, một chén nước mắm và ít trái ớt sừng trâu, chén, dưa.

Hai Tửu lấy chiếc « rề-sô ». Bác rót dầu vào, bật quẹt, châm, bom. Tiếng ống bom kêu con cọt, thỉnh-thoảng lại rít keng-két. Lửa bùng ngọn lòa lên đỏ rực, rồi dần dần hạ xuống xanh xanh và thở dài khè khè, mệt nhọc. Bác bèn đặt chiếc « rề-sô » giữa mâm và trên là chiếc « soon » giấm. Năm Bính gấp cá thả vào « soon ». Nước giấm sôi sùn-sụt, đảo lộn. Những miếng cá nhào qua lộn lại như anh kép hát xiệc biểu-diễn lớp nhào đu. Chú cầm chai rượu rót ra ly, trịnh-trọng làm-nhằm, khấn :

— Ân ngay « Đát đây viên trạch », « Đát nước ông bà », Cửu Huyền thất tổ và vong linh tử sĩ về ăn uống cảm ứng chứng miêng.

Hai Tửu thấy « rượu rùng » nước trong ngần, bọt trắng phích làm bác thêm chảy nước miếng mà chú Năm Bình còn đứng đó vãi van, bác nổi nóng :

— Ô ! Chú tài vậy hoài, động-động là vãi-van cầu khần. Dọn ra thì cứ nhậu quách đi, còn nóng cho nó ngon. Chín rồi. Cá thái mỏng, nhát lửa.

Năm Bình phản-đối :

— Nói như anh vậy sao nên, anh hai. Ở nhà cửa thì có « Đất đây viên trạch », đồng bái thì có « Đất nước ông bà » phủ-hộ mình làm mới có cơm ăn, có Tờ-tiên cha mẹ mới có mình, chiến-sĩ hy-sinh để bảo-vệ đất nước, vậy ta có bần-phận phải biết ơn chớ. « Hữu-thành tất hữu thần ». Ngang quá không được đâu !

Hai Tửu gật gật đầu.

— À, à, chú nói nghe có lý. Vậy bây giờ chúng ta nhậu, kéo nguội lạnh hết.

Nói xong, bác ngồi ghé lên bộ ván, hai bàn chân chà chà vào nhau, giập phạch-phạch cho sạch bụi đoạn quay vào, vắt chân tréo mảy. Năm Bình cũng bước lên, ngồi xếp vành tròn.

Hai Tửu bưng ly rượu đưa lên miệng nốc « trót » ; bác mím môi, nhắm mắt, tay vừa đặt ly xuống vành mâm vừa nuốt ực, miệng thở khè.

— Chà ! Ngon quá, hậu giòn ngọt. Thứ thiệt. Nhậu đi chú năm.

Năm Bình nâng ly, hớp một miếng, môi chíp-chíp ; chú để ly xuống, tay nắm chéo chiếc khăn bàn sọc xanh vắt trên vai, đưa lên lau miệng. Bỗng chú sựng lại.

— Ủa ! còn thằng Bưởi đâu, không ngồi luôn thề :

Nhấp miếng rượu, hai Tửu cười khè khè :

— Ôi ! con nít con trẻ để nó ăn sau nhà bếp cũng được mà.

Năm Bình hạ thấp giọng cho lời nói mình thêm phần quan-trọng :

— « Nhơn hữu tôn ty, khẩu vô thượng hạ ». Vả nó cũng có công khó với mình, thì lúc sung-sướng cùng đồng hưởng mới công-bình chớ.

Xét rộng ra, trên bình-diện cuộc đời, ta không nên xem thường bất cứ một ai. Ta sẽ lầm ! Người quân-tử chín mươi chín điều phải cũng có một điều sai ; kẻ tiểu-nhân chín mươi chín điều quấy nhưng cũng có một điều phải. Hơn nữa « Hậu sinh khả-úy » mà anh hai ; Bưởi đâu ? ra bảo đây.

Từ sau bếp Bưởi vừa dạ lên vừa đi ra. Chú Năm Bình chỉ :

— Đây, mầy ngồi trong đây. Nhậu nhiều không được thì nhậu ít cho nó vui.

Bưởi cười :

— Cỡ vãi xỉ được, chú.

Năm Bình ngạc-nhiên :

— Ủa ! vậy cũng là một đối-thủ. À, mà rất tiếc, trà tam tửu tứ, nhưng bây giờ có tam, ước chi đủ tứ thì vui đáo để.

Hai Tửu gắp miếng cá, cặp rau, chấm nước mắm, đưa vào miệng nhai ngồm-ngoản, giọng ồ ề :

— Chú Năm bình-đẳng quá ta. Hoan-nghinh !

Năm Bình cũng vừa nuốt xong miếng cá, bèn cầm trái ớt cắn rau.

— Vậy phải vui không anh hai ? Làm kiêu làm cách ngồi một mình càng buồn chớ có ích lợi chi đâu.

Xưa kia, Hồn-Thế-Ma-Vương Trình-Giáo-Kim làm vua được ba năm, rồi cảm thấy ngồi một mình trên chiếc ngai vàng buồn-bã quá, xa cách quá, bèn xin từ ngôi trở về vị-trí cũ, sống cuộc đời hòa-đồng vui-vẻ hơn. Trình-Giáo-Kim đã ý-thức sự bình-đẳng trước ta hơn nghìn năm rồi.

Rượu thấm ngà-ngà, hai Tửu ngã mình tới, tay chống xuống ván, tay xoe-xoe chòm râu mép, nghiêng đầu lắng tai nghe ; khi năm Bình dứt lời, bác bật mình lại, lưng đứng thẳng, hai tay giơ lên, cười hô-hồ :

— Đứng ! Đứng ! Hoan-nghinh hai tay.

Hai Tửu rót ly rượu đầy, nâng lên.

— Đây, xin thưởng chú năm một ly. Kéo rốc một hơi xem nào !

Năm Bình tiếp nhận :

— Ừc ừc ừc... ừc khè... Gắt cồ quá !

— Ly nữa ?

Năm Bình khoa tay :

— Thôi, thôi, chớ không nôi. Nhâm nhi.

— Nửa hơi ? Cưa hai đi !

— Cũng không nôi. Lai rai mà.

Hai Tửu cười :

— Chú không nôi thì tôi. Ừc ừc ừc... ừc trót khè...

Chén tạc chén thù. Lời qua tiếng lại. Tâm tình ! Thỉnh-thoảng lại vỗ đùi đến đét, giọng oang oang, gắt-gông ; lúc nói thì-thào, rồi cười giòn như pháo tét. Khi to, lúc nhỏ, nhừa-nhựa kéo dài...

Sau cùng, cả ba đồng ngã năm sóng soãi bên. cạnh chiếc mâm. Cảnh-tượng ngồn-ngang như bãi chiến-trường vừa tan cuộc.

Khi chợt mình, năm Bình nghe toàn thân mỗi rừ như đứt từng thớ thịt, đầu nhức, tai ù, cặp mắt hoa lên những đóm lửa xẹt qua lại. Ai đem chú về nhà, chú cũng không hay biết. Chú lẩn qua, trở lại. Chú cố ngồi dậy mấy lượt nhưng không được, rồi đành nằm thiêm thiếp thả hồn vào cõi mơ-hồ.

Vài giờ sau, năm Bình gượng mình ngồi dậy, vui mắt, vươn vai. Như có một bức màn mỏng lung-linh ngăn cách việc vừa xảy ra đang từ từ kéo lên, đột-nhiên tâm-trí năm Bình trong suốt trở lại sau cơn bàng-hoàng nửa tỉnh nửa mê. Chú hình dung khung cảnh bữa tiệc vừa qua, dư âm vọng lại luồn vào

lay động cuống tim, lay động vết thương : chiếc « rề-sô » rên dài ngọn xanh leo lét như ánh lửa ma trời, hơi rượu nồng nhưng thấm-thía râm ran khắp cơ-thể, những miếng cá thơm ngon, cười nói ồn-ào, vui nhộn. Thoảng chốc đã qua. Tất cả đã qua. Và giờ đây cuộc vui như một khoảng cách trên bầu trời cao rộng giữa hai hành-tinh, chỉ còn lại sự uể-oải lặng-lẽ rợn người. Chú buồn-bã nhìn ra sân.

Ánh nắng chiều lưa-thưa vàng nhạt nhảy-nhót trên những ngọn cây bất-động. Khung cửa sổ cắt hình chữ nhật một mảnh trời xám xịt xa xôi. Tiếng gà ức độ gáy lên vô-vị, buồn-tẻ. Những bức ảnh treo trên vách im lặng trở mắt nhìn chú như trách móc. Năm Bình cảm thấy tâm-hồn chơ-vơ không nơi bám-viu và nỗi buồn ray-rứt âm ỉ ngùn cháy trong lòng. Vì lời quỵến-rủ, vì vật-chất, một phút lơ-là chú phải phạm vào điều tội-lỗi : chiếm đoạt của người, vui sướng trên sự đau khổ của kẻ khác, chú bất nghĩa. « Thời này mà ! chết no hơn sống thêm » lời của bác hai Tửu. Thời này ! Thời này rồi cùng tắt biển sao ? Nếu tất cả hành-động như thế, thì trong xã-hội loài người sẽ ra sao ? Nếp sống tình-cảm không vì quyền-lợi cá-nhân, mà là mối dây chằng-chịt giữa người và người làm trọng-tâm căn-bản. Người ta phải thương-mến nhau, đùm-bọc và hy-sinh cho nhau trên mọi phương-diện, chính như bản thân mình. Nếp sống tình-cảm ấy truyền-thống đã mấy nghìn năm. Tất cả đều say, ta cố tỉnh, hay phải ăn luôn cả hèm đề cùng say với thiên-hạ ?

Năm Bình thở dài qua hơi rượu còn lại bay ra nồng-nặc.

NGUYỄN-HỮU-TRI

Xin đón đọc trong Đồng-Nai Văn-Tập tập 9 :

HÁT BỘI

biên-khảo của THÂN-VĂN NGUYỄN-VĂN-QUÍ

Một nho-sĩ miền Nam:



CỤ LÊ LƯƠNG-TRI

(1893 - 1963)

NGUYỄN-VĂN-Y viết

(TIẾP THEO)

SỞ HỌC

Khi cụ Lê-Lương-Tri trưởng-thành thì nền Nho-học đã suy tàn, chế-độ khoa cử của những ông Nghè ông Cống thời xưa không còn nữa. Do đó cụ chưa từng vác lều chông úng-thí lần nào. Song nếu ta từng thấy xưa nay có những kẻ đổ bằng này bằng nọ rồi suốt đời hiu hiu tự-đắc' không chịu học hỏi thêm, chẳng làm nên trò trống gì khả dĩ ích-lợi cho nhơn-quần xã-hội, thì những người tuy không có một mảnh bằng lộn lừng mà có chân tài, có thực-học nhờ sự cần-cù tìm học cho đến ngày nhắm mắt như cụ Lê-Lương-Tri có lẽ còn đáng cho chúng ta kính mến hơn.

Thân phụ cụ là một người giỏi chữ, cho nên cụ đã sớm được dạy chữ nghĩa ngay từ thuở nhỏ. Lúc lớn lên, cụ lại được cha cho mời những vị túc-nho từ miền Bắc, miền Trung vào nuôi luôn trông nhà để ngày ngày rèn-luyện văn-chương cho cụ.

Là người hiếu học, sau khi có một căn-bản tương-đối vững chắc về Hán-văn, cụ chịu khó mua các sách viết về Đông-y để tự mình học-hỏi, nghiên-cứu nghề thuốc cho thật đến chỗ tinh-vi. Mỗi ngày, vào khoảng năm giờ chiều, sau khi cơm nước xong, cụ bắt đầu đi ngủ; đến khuya, giữa đêm trường tịch-mịch, lối 12 giờ,

cụ thức dậy đem sách thuốc ra nghiên-ngẫm. Cụ học như vậy suốt mười năm trời. Vì vậy sau này, Hội Y-dược Việt-Nam (thành lập ngày 25-3-1936, Nghị-định Chánh-phủ số 1.091 — Cải-tổ nghị-định số 59-NV, ND) đã cấp cho cụ một « Bằng chứng-nhận hành-sự » do Chánh Hội-Trưởng Hội Y-Dược Việt-Nam toàn quốc là ông Nguyễn-văn-Ba ký vào tháng 5 năm 1956.

Người Pháp có câu châm-ngôn : Un homme se juge par sa bibliothèque (Tạm dịch : có thể ước-định giá-trị một người qua thư-viện của họ). Nếu lời nói ấy có phần hữu lý thì cụ Lê-Lương-Tri quả là người học rộng biết nhiều. Chính kẻ viết bài này đã đến xem tận mắt tủ sách của gia-đình cụ. Ngoài bộ Nam-phong tạp-chí, và một số lớn sách báo chữ quốc-ngữ đã bị thiên-hạ tự-do lấy trong những ngày khói lửa vừa qua, hiện con cháu cụ còn giữ được rất nhiều bộ sách chữ Hán quý giá mà chúng tôi có thể nói là ít có gia-đình nào ở đồng quê miền Nam còn lại sau hơn hai mươi năm chiến-tranh dày xéo trên mảnh đất thân yêu này.

Đề cho độc-giả nhận thấy sở học của cụ có căn bản vững chắc và chúng-tò cụ là một nhà Nho có óc nhận-xét, không ngô-lê cồ-nhơn như một số hủ nho tầm-thường khác, chúng tôi xin đem vài đoạn phê-bình văn-chương của cụ trình ra như sau :

— Thiên « tồn tâm » trong Minh-tâm bửu-giám có câu :

« Tam điền như tinh tượng, hoành câu tợ nguyệt tà, phi mao tùng thử đắc, tổ Phật dã do tha ! »

Trương-vĩnh-Ký dịch nghĩa câu ấy như thế này :

Nghĩa đen : Ba chấm như tượng hình sao, vòng ngang giống như trăng xiên, mở lông theo ấy được, nên thật vậy bởi gì (khác) ?

⊚ **Nghĩa xuôi :** Cái chữ tâm, ở trên có ba cái chấm giống như ba cái sao ; cái vòng dưới giống như cái mặt trăng xiên ; mở lông che nó ra thì thấy được là chữ tâm ; nên thành Phật cũng bởi cái tâm mà nên ; chứ chẳng phải bởi cái gì khác đâu.

(Chép nguyên-văn trong sách Minh-tâm bửu-giám. Le précieux miroir du coeur. Texte en caractères chinois traduit et annoté en Annamite par P.J.B. Trương-vĩnh-Ký. Imprimerie Rey. Curisol Cie, 1891, trang thứ 89).

Cụ Lê-Lương-Tri cho rằng dịch như vậy chưa vỡ nghĩa. Trong bản dịch Minh-tâm bửu-giám (chép tay, hiện chưa in thành sách), cụ viết :

« Chữ phi mao, nhà chú-thích sách Tàu lại giải rằng phi mao kiến tâm vạch lông ra thì thấy tâm, vạch lông chỗ nào mà thấy được? Không biết chữ phi là như chữ phi y là mang áo vô. Phi mao là mang lông, mang lông đội sừng là con thú vật.

Chữ sử súc sanh tâm cũng như chữ sử thông minh nghĩa là sử-dụng, là làm hoà, xài luôn sự thông-minh và lòng súc vật.

Đoạn này nguyên bản sách chữ Hán chú-thích đã sai, nên Trương tiên-hiền dịch theo đó, và các nhà xuất-bản sau này cũng cứ sai mà dịch ; vậy cần phải đính-chính lại và phụ chép vào bài thi này ở sách Quần sanh bảo mạng (Đạo thờ) để chứng rõ chữ phi mao đại giác :

畜 生 本 是 人 來 做
人 畜 輪 迴 古 至 今
不 要 披 毛 并 戴 角
勸 君 休 使 畜 生 心

Dịch Nôm :

Súc vật do lai trước cũng người
Thay thân đời lốt lẽ luân hồi
Muốn cho khỏi đọa ra cầm thú
Lòng thú khuyên đừng sử-dụng thôi ».

Sau khi lý-luận như vậy, cụ Lê-Lương-Tri dịch hai chữ phi mao là mang lông, chứ không dịch là mở lông, dỡ lông như Trương-vĩnh-Ký và một số dịch-giả khác. Theo thiên ý, dịch như cụ có lẽ đúng nghĩa hơn.

— Thiên « Trị chánh » trong Minh-tâm bửu-giám có câu :

Mạnh tử viết : trách nan ư quân vị chi cung, trần thiện bệ tà vị chi kính, ngô quân bất năng vị chi tặc.

Bản dịch của Trương-vĩnh-Ký và một số bản dịch khác đều viết là bệ tà và dịch là : « ngăn sự tà vậy ».

Theo cụ Lê-Lương-Tri thì hai chữ đó là nhàn tà chứ không phải bệ-tà. Cụ giải-thích :

« Nhàn là ngăn đón, chứ không phải bệ là đóng kín lại. Do chữ « nhàn tà tồn thành », là ngăn đón điều tà vậy không cho vào, mà trong tâm gìn lấy sự thành thật ».

Chúng tôi không phải là một người thâm-nho nên chưa đủ thâm-quyền để phê-phán xem coi cụ Lê-Lương-Tri nhận xét như vậy là đúng hay sai, nhưng thiết tưởng một người dịch sách cổ-nhơn mà đã cần-thận cân-nhắc từng chữ như vậy thì thật hẳn là có công-phu học-hỏi, suy-luận nhiều lắm.

(Còn tiếp)
NGUYỄN-VĂN-Y

Nòng-nhiệt giới-thiệu với độc-giả :

TÌM ĐỌC TAM CÁ NGUYỆT-SAN

SỬ - ĐỊA
Số 3

đã phát hành tại
các hiệu sách lớn toàn quốc

Số 3 là số đặc-khảo về Trương Công-Định với nhiều bài biên-khảo giá-trị của Phù-lang Trương-Bá-Phát, Lê-Thọ-Xuân, Bùi-Quang-Tung, Hồ-Hữu-Tường, Vương-Hồng-Sền, Tô-nam Nguyễn-Đình-Diêm. Cũng nên nhắc trước đây ngày 21-8-1966, Tập-san này đã tổ-chức lễ kỷ-niệm và diễn-thuyết về Trương Công-Định, diễn-giả Hồ-Hữu-Tường.

SƯU-TÂM VĂN-LIỆU MIỀN NAM

NAM-KỲ PHONG-TỤC

NHƠN-VẬT ĐIỂN-CA

của NGUYỄN LIÊN-PHONG

PHẦN TỔNG-QUÁT

(TIẾP THEO)

Hiệp với Đồng-nai, Nhà-bè, Chảy ra Cần-hải một bề phẳng
phẳng.

Sông-sau, Sông-trước nguồn căn, Gốc trên Lèo-thượng
sông rặng Cửu-long.

Tiếng Mên kêu chữ Mê-kong, Bên núi Tây-tạng chảy rông
sang Mựờng.

Chảy xuống Nam-vang một đường, Chìa làm ba ngã nước
thường ra vô.

Một ngã vào thấu Biền-hồ, Dân nhờ mùa hạn cá khô
muôn vòn.

Một ngã kêu là Hậu-giang, Chảy về Châu-đốc nẻo đàng
liêng liêng

Luôn xuống Vàm-tấn, Ba-xuyên, Phân ra các dải lợng
biên bộn bần.

Một ngã kêu là Tiền-giang, Cái-vùng chảy xuống liền sang
Long-hồ.

Rồi liền luôn xuống Mỹ-tho, Chảy luôn ra biển quanh co
rạch ngòi.

Biết bao xuống vịnh lên doi, Đường chuyên ngã chở hẳn
hồi để xuôi.

Thạch suy tiêu trưởng mấy hồi, Nơi bằng nơi lở chỗ bồi
chỗ chính.

Sơn-xuyên tú khí chung linh, Kề trong sáu tỉnh chỗ danh
hãy nhiều.

Thờ nghi tập-tục biết nhiều, Nói sơ đại lược ít điều ra sau.
Đổi thay mấy độ biến dâu, Gấm cơ tạo hóa nhiệm-mầu
chính ghê.

Minh vương chúa Nguyễn trào Lê, Đất Mên chiếm cứ đem
về bản thơ.

Lần lần thâu choán cõi bờ, Nam-kỳ sáu tỉnh thành cơ
nghiệp mình.

Lòng dân chánh nước chưa bình, Trời xuôi Đại-Pháp điều-
đình phong-cương.

Kinh dinh bốn chục năm trường, Tỉnh, thành, phủ, huyện đã
lường chia ra.

Hai mươi hai hạt gần xa, Cầu đường sắp đặt công đã nhọc
siêng.

Đầy thép thủy bộ liền liền, Tàu dò xe lửa chở chuyên nhẩy
tràng,

Càng ngày mỗi việc mở-mang, Cho dân khản phá đất hoang
muôn trùng.

Nơi nơi sầm huốc rộng thông, Cọp voi thú dữ hãi hùng lánh xa.

XIN LƯU Ý : Kỳ này in hai câu « lục bát » cùng hàng, thành
ra câu 14 chữ.

NGUYỄN VĂN Y sao lục.

Xin gác lại bài « NHÀ THƠ ẮN DANH : Trần Minh-Đức »

THỂ NÀO LÀ KHỎ ?

bài của CHÁNH-TRÍ MAI-THỌ-TRUYỀN

Dầu hiện nay, nhiều bậc « tân tiến » có cố tâm khoác cho đạo Phật những chiếc áo mới và bảo đạo Phật là thể này hay thể nọ, đạo Phật vẫn là đạo diệt khổ. Không cảm thông cái khổ của toàn thể chúng sanh, thái-tử Tất-đạt-đa đã không xuất gia tìm phương diệt khổ và nhân loại đã không có một vĩ nhân mà mấy trăm triệu người hiện đang chiêm ngưỡng.

Nhưng khổ là gì ? Tưởng đây là một câu hỏi mà người muốn có « chánh kiến », tức là muốn thấy đúng, biết đúng, cần phải tự đặt ra và tự tìm câu trả lời, để dễ tự thức tỉnh.

Trước hết chúng ta hãy nhớ lại lời Phật dạy trong bài giảng đầu tiên tại vườn Lộc :

« Già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, gần với cái mình không ưa thích là khổ, xa cái mình ưa thích là khổ, không thực hiện được cái mình mong muốn là khổ ».

Thể thì có sáu thứ khổ đại khái mà ta có thể chia ra làm hai loại. Ba thứ trước thuộc về xác thịt (vật chất); ba thứ sau thuộc về tâm thức (tinh thần).

Biết ba thứ khổ trước thuộc về xác thịt vì bao giờ già, bệnh, chết đến, thì xác thịt phải bị vầy vò sút mẻ.

Biết ba thứ khổ sau thuộc về tâm thức, vì chúng làm cho con người đau nhức, khổ nạn bên trong, khi thân xác nguyên vẹn và không bị một ngoại nhân nào bức bách.

Nhưng đây cũng là một sự phân biệt cưỡng ép để cho dễ nhận, chứ thật sự, làm gì có cái đau đớn xác thịt mà chẳng làm lụn bại tinh thần và trái lại, làm gì có cái khổ não tinh thần mà chẳng làm lung lay xác thịt ? ! Chỉ kể một thí dụ đủ thấy : kẻ đau răng nhức mặt mà người mất vợ cũng châu mày. Lại nữa, rất khó tìm một người đang đau về thể xác mà có một tinh thần sáng suốt, vui tươi ; cũng rất khó tìm một người đang khổ về tinh thần mà có một xác thịt đừng tiêu tụy, ủ dột. Sanh-ly-học hiện đại hoàn toàn nhìn nhận rằng, bất cứ một tinh cảm nào, nếu mãnh liệt quá, tất ảnh hưởng đến cơ thể. Vì vậy, đứt chom, gãy tay, quá đau thành rơi lệ, là một việc thường thấy, đến như xa mất vật mình yêu hay tìm lại được người thân thất lạc mà cũng đồng ra nước mắt, thật không phải những việc thế gian chẳng có. Ta chớ nên tưởng câu « ruột thắt chín chiu » là lời nói trống rỗng !

Phải là người quá lạc quan, hay giả lạc quan, mới dám nói đời là vui sướng, đời là đáng sống. Hãy vào các bệnh viện, các nhà dưỡng lão, các nơi đen tối, thấp thỏm nhứt của xã hội như gầm cầu xó chợ ; hãy nhìn kỹ cảnh ghê tởm hải hùng tạo ra bởi bệnh tật, già nua, đang âm thầm đục khoét xương thịt, hay cảnh não nùng thấy chất thành non, máu tuông như suối do những đại-biến trong vũ trụ hay xã hội gây ra ; hãy lắng lòng nghĩ đến những phiền não vô biên của sanh ly tử biệt, của oán thù hằn học ; hãy phóng mắt nhìn xa cảnh vạn vật đang xung đột tranh giành, chống báng, tàn sát nhau để tự bảo vệ sự sống còn, thì ắt thấy đâu đâu cũng chỉ có một hiện tượng u sầu đau khổ.

Cảnh « người nhà quê đòi một phần sanh lực để sống ; đòi bò nướng mình trong nắng để kéo lưỡi cày nặng trĩu ; những côn trùng bị lưỡi cày bới lên, quần quai trên mặt đất, làm mồi cho loài chim giành giật, cấu xé nhau ; con tắc kè đang đắp kiến bồng bị một con ó đến cắp đi » (1)

(1) Trích *Ánh Đạo Vàng* của Vô-đình-Cường.

là một bức tranh hết sức linh hoạt và đầy ý nghĩa của cuộc đời phiền não vô biên thâu ngấn lại trước đôi mắt hiền từ của thái-tử Tất-đạt-đa, khi ngài ngồi xem cây dất.

Một cố gắng đau đớn để tồn tại và sanh hóa, đó là ý nghĩa của đời sống muôn loài. Dầu muốn, dầu không, đó ai tránh khỏi, trừ những bậc xuất phàm. Vì vậy mới có những câu than :

Hữu thân tất hữu khổ (có thân tất có khổ).

Mỗi nhật trần lao mịch mịch (sóng phiền não ngày ngày lôi cuốn...)

Ngộ sở dĩ hữu đại hoạn, vị ngộ hữu thân. Cập ngộ vô thân, ngộ hữu hà hoạn ? (Sở dĩ ta có cái lo cái khổ to, là vì ta có thân. Bằng ta không thân, thì ta còn gì lo khổ?).

Bao nhiêu thí dụ chỉ rằng khổ là một luật chung cho muôn loài, là một sự-thật, nhưng là một sự-thật tương đối trong cõi đời tương đối này. Điểm này được Đại thừa vạch ra.

Sống, ai bảo không có cái vui cái sướng, mà nếu có cái gọi là vui là sướng, tất phải có cái gọi là buồn là khổ, bằng không làm sao phân biệt đôi đàng được ? Dem một vật hay một việc này so sánh với một vật hay một việc khác, là dem hai bên « đối đãi » nhau, như Phật học nói. Đối đãi rồi thấy có sự « sai biệt », xấu tốt, ngon dở, v.v... do đây mới sanh cái ý niệm chọn một đàng bỏ một đàng, lấy cái trước vì cho là sướng mà bỏ cái sau vì cho là khổ. Nhưng cái khổ này dem so sánh với một cái khổ khác to hơn, có khi lại thành cái sướng. Như đi xe đạp giữa lúc nắng chan, mồ hôi nhuê nhối, tất nhiên phải tự thấy mình khổ đối với những người đi ô-tô. Nhưng dòm lại thấy theo đường lấm người lê chơn đi bộ, ắt phải tự nhủ rằng mình sung sướng chán. Lễ tương đối là như thế.

Tóm lại, dầu ai có lạc quan đến đâu hay dễ quên đến bậc nào, cái khổ tinh thần, khổ xác thịt, là một sự thật

không thể chối cãi. Và hai thứ khổ ấy còn mãi nếu ta còn thấy có cái vui cái sướng đối đãi nhau.



Trên đã nói có hai thứ khổ, một thuộc vật chất, một thuộc tinh thần. Đi sâu, Đại thừa xét thấy cả hai đều là trạng thái của tâm-thức. Nói một cách khác : đau đớn, phiền não, tự nó không có. Tại chúng ta tự bảo có đau có khổ, cái đau cái khổ mới có. Tại cái vọng tâm của chúng ta chia có cái này là sướng, cái kia là khổ, mới sanh có cái ý thức về khổ, về sướng. Ý thức là do tình cảm tạo ra, mà tình cảm thì mỗi lúc mỗi thay đổi, cho nên cái cấu tạo của nó là ý thức cũng thay đổi luôn, mà như vậy thì ý thức không có gì là chơn thật. Tam-Quốc-Chi kể chuyện tướng Quan-Vân-Trường ngồi cho Hoa-Đà mổ thịt nạo xương để trị một vết thương tên độc mà vẫn thân nhiên uống rượu đánh cờ với Mã-Lương, mặt không biến sắc như chẳng có gì xảy ra, không phải là một việc trăm phần trăm hoang đường, bịa đặt. Tâm đã bị một cái thích ý hoàn toàn ám ảnh, mê hoặc, nuốt sống, thì trời có sập, đất có lở, tâm cũng không hay, lựa là thấy đau thấy khổ. Khi mê sách hay chăm chú làm một việc gì đó, chính chúng ta cũng có thể bị muỗi đốt, rệp cắn mà không hay...

Đã nói về tương đối, bây giờ xin nói về tuyệt đối.

Tuyệt đối là không lấy cái này dem so sánh, đối đãi với cái kia. Không so sánh thì không thấy có gì hết. Không một ý niệm gì về vui sướng thì tự nhiên không có cái ý niệm về buồn khổ. Sở dĩ ta phân biệt có trắng có đen, vì ý thức chúng ta dem màu này so sánh, đối chiếu với màu kia. Nếu, thí dụ, trên mặt đất này, tất cả mọi vật đều toàn một màu như nhau, màu trắng chẳng hạn, thì ta lấy gì dem đối chiếu với cái trắng này mà biết nó là trắng, thậm chí đến cái tiếng « trắng » cũng không có trong ngôn ngữ của chúng ta nữa.

Tóm lại, trong tương đối có vui buồn sướng khổ, còn đứng về mặt tuyệt đối mà xét, thì không có gì thật là buồn vui, khổ sướng cả.



Đại thừa Phật giáo không theo bên nào, không « rơi vào hai góc » khổ và sướng (đọa nhị biên). Người học và hiểu giáo lý Đại thừa không quả quyết bảo đời là khổ hay là không khổ. Họ chiếc trung, đứng giữa hai góc mà nhận xét việc đời. Với họ, nói khổ là phải, mà nói không khổ cũng không sai.

Còn mang lột phàm xác thịt, sống trong cõi trần tương đối này, có sanh có diệt, có mạnh có đau, làm sao tránh khỏi sự dày vò của xác thịt? Vì vậy, họ không chối cãi khổ về vật chất. Không chối, nhưng xem như một lẽ tất nhiên, một việc thường, không lấy đó làm khổ, không than van, không kêu cầu, không khóc lóc. Đến như cái khổ về tinh thần, do thất tình lục dục gây ra, họ nhất thiết không bao giờ cảm thấy, nhờ vậy mà không bị nó lung lạc.

Thái độ « trung đạo » ấy làm cho người tu học Đại thừa có một dũng cảm gần như hiếm có ở đời này. Họ nhận chịu các sự đau khổ của xác thịt để phục vụ các xác thịt khác, để chia xót, làm nhẹ, những khổ cực của các xác thịt khác. Họ nhận chịu, phần họ, những cái khổ do khí bầm, mưa nắng, v.v... tạo ra, nhưng họ tránh tự tạo những cái khổ do quá độ vật chất gây nên. Giới luật của họ thọ trì là một khoa vệ sinh vô song, vừa giữ cho thân, vừa giữ cho tâm họ lúc nào cũng được trong sạch, vô bệnh.

Nhìn đời, họ không lạc quan mà cũng không bi quan. Không thấy vui thì không thấy có buồn, không thấy sướng làm sao thấy có khổ? Đối đãi, sai biệt, đã chết mất trong đầu óc sáng suốt của họ. Nhưng đừng tưởng họ vô tri, vô giác. Không. Họ hết sức dễ cảm xúc, nhưng chỉ cảm

xúc trước cảnh đau thương, khổ não của người khác. Họ nhìn đời như một đám cháy to, trong đó biết bao người đang hoãn hoại, rên siết. Nếu họ « rơi vào hai góc », ắt họ phải lánh xa cho khỏi khổ lây, hoặc thờ ơ lãnh đạm. Đàng này, họ lại nhảy vào đám lửa, nhận chịu cho da thịt bị phỏng cháy, để cứu những ai chịu cứu, mà bao giờ họ cũng giữ một bình tĩnh cương quyết, một tâm hồn bất khả xâm phạm đối với ngọn lửa trần lao. Cái trung đạo của họ ở chỗ này.

Đủ thấy người học và hành chơn chánh giáo lý Đại thừa rất gần với đời mà cũng rất xa với đời. Gần để học đời các vị Bồ-tát thương xót muôn loài, « hồi nhập Ta-bà » độ thoát tất cả. Xa để bao giờ cũng « bất vi an dưỡng », không lúc nào xa cách cái tự tại, an lạc, trong thâm tâm.

CHÁNH-TRÍ MAI-THO-TRUYỀN

Trại **QUẢNG HỮU - LỢI**
cư a

75, ĐƯỜNG TÙNG-THIỆN VƯƠNG (CHỢ LỚN)
— Đ.T. 37.601 —

Bán các loại gỗ xẻ:
Sao, Dầu, Bằng lăng

CỬA MƯỜN — GIÁ PHẢI CHĂNG —

THI-VĂN NAM-VIỆT

do Nam-Cư sưu-tập và chú-thích

bài của NGUYỄN VĂN Y trình-bày

LỜI NÓI ĐẦU : Theo « lời nói đầu » của ông Nam-Cư trong sách *Thi-văn Nam-Việt* quyển III (Bùi-Hữu-Nghĩa Thi-văn và võ tướng Kim-Thạch Kỳ-duyên. In tại Châu-Đốc năm 1952), thì ông dự-định biên chép « tất cả thi-văn của những tác-giả Nam-Việt ». Đến nay, mười mấy năm trôi qua, bộ sách mà ông định chia ra làm 7 quyển ấy vẫn chưa chào đời trọn vẹn.

Chúng tôi vì nóng lòng chờ đợi từ lâu, mới tìm đến gia-đình Ông Nam-Cư để được biết lý-do sự chậm trễ ấy. Thì ra ông Nam-Cư đã hóa ra người thiên-cổ, công-trình sưu-tập và chú-thích của Ông đành phải bỏ dở nửa chừng. Trong mớ di-cảo của ông để lại mà hiện thân-nhơn ông còn gìn-giữ, chúng tôi xin phép được đem đăng ra đây một phần nào với ý-định là cống-hiến cho độc-giả bốn phương một số tài-liệu văn-học miền Nam.

Chúng tôi sẽ giữ đúng y bản thảo chép tay của ông, từ bài văn cho đến những lời chú thích, chỉ đính-chính một vài lỗi chính-tả cần-thiết mà thôi.

Khi những tài-liệu này được in ra, chúng tôi xin chân-thành cảm ơn bà Thu - Trang, đã sốt - sắng giúp chúng tôi có được những di-cảo này, và nhất là gia-đình Ông Nam-Cư đã vui lòng cho phép chúng tôi đem in mớ tài-liệu quý giá này vào *Đồng-Nai Văn-Tập*.

N. V. Y.

I = THI-VĂN CỦA PHAN-THANH-GIẢN

CẢM THUẬT

Trời Nam vận mở lâu dài
Ra Bình-trị đến năm ngoài ba trăm (1)
Đời an trên dưới ca ngâm.
Sĩ say đạo vị, nông ham cấy bừa (2)
Thừa binh (3) trải mấy năm dư
Đưa boi điều dỏ, lái xài ở ăn.
Thói bốn (4) tục mị (5) khôn ngăn,
Những quen dặt lạc (6) không hay nghèo nản.
Nhà sùỵ chủ nhọc ghe đàng,
Mọi hoang, con ngọc nghinh ngang như thường
Ai đời trăm bịnh chẳng thương,
Đám chạy lại hát, đám tang lại cười.
Nực cười thế sự đổi đời,
Thân nhà phụ rẫy, thỉnh mời quỷ nao (7)
Ngán cho đũa đại cầu cao,
Kéo hùm thọc đít, dựa rào khoe sang.
Bây giờ mới biết tờ ngoan,
Buồng mình lại rước đũa hoang soạn sánh.
Chó gian cũng sủa người lành (8).
Nào dè phải khỉ dòm hành đã lâu.
Học chi những thói bắc cầu.
Không đười ngược cẳng hai đầu như nhau.

(1) Ba trăm năm, chỉ từ Nguyễn-Hoàng dựng nghiệp chúa, sau vua Gia-Long lập đế nghiệp, từ đó đến nay trên ba trăm năm.

(2) Bốn câu đầu là câu khen tặng vua chúa đương triều, nước nời bình-trị.

(3) Bình-trị.

(4) Thói bốn cạnh, bắt chước nhau.

(5) Tục mị : thói tục tà vạy.

(6) Dặt lạc : an nhàn, vui-vẻ.

(7) Tục ngữ : Phật nhà không cúng, đi cúng Thích-Ca ngoài đường. Phật nhà chỉ cha mẹ.

(8) Do tích : chó đạo chích sủa vua Nghiêu.

Máu nào máu chẳng thương ru.
 Nỡ nào làm mủ, làm u hại mình.
 Mụ chàng thầy trọc rập-rình.
 Lạ chi đồng cốt một tình xưa nay.
 Nước trong ngã dọi bóng cây,
 Dầu ngay dầu vậy có đi đàng nào.
 Ồ ào sóng vỗ trong ao,
 Vẫy-vùng cho lắm dễ xao khỏi bờ.
 Đổ ai che mắt vải thưa, (1)
 Che mình gương sáng, che mưa rỏ dầy.
 Rừng còi thanh-tịnh còn sai (2)
 Chậm chơn vậy đã, chớ đi mang nghèo.
 Bao lăm đu rút của treo,
 E ăn chẳng đặng lại gieo đến mình.
 Người sao quên trọng tưởng mình,
 Một thù biết sợ, không kinh ngàn thù.
 Trách ai cạn chẳng nghĩ sâu,
 Yêu dẫu chưa dễ, yêu đâu dân mình,
 Ngay dầu rủ thác một mình,
 Song còn tử ấm thể vinh (3) rõ-ràng.
 Gian thần họa đến họ-hàng,
 Hồ trong tiên-tổ, lụy đàng thê-nhi (4).
 Khéo làm những thói gà-ri.
 Cối xay ăn bần, bời mảy đá nhau (5).

(1) Do câu tục ngữ : lấy vải thưa mà che mắt thánh.

(2) Sai lang là con chó sai, con chó lang, giống chó sói hung dữ, nghĩa bóng chỉ người độc ác.

(3) Tử ấm tức con được nối tập ấm chức tước của cha ; thê-vinh : vợ được vinh hiển.

(4) Thê-nhi : vợ con.

(5) Tục ngữ gà cồ ăn bần cối xay.

gà nhà bời mảy đá nhau.

Họa cò, quạ cũng thương âu (1),
 Cá ăn thịt cá, bụng đau cho đánh.
 Lẽ thì thấy ngật liều mình,
 Sa hàm sụp đá, tâm tình ra chi (2).
 Xuống lý làm mặt tiền chi (3)
 Nước nghèo nhắm mắt, nhà suy nghiêng máy.
 Du sanh (4) ngồi vạy khoanh tay,
 E khi nắng gió, có vì là ai.
 Hai người dốc giữ cửa đời,
 Khi người hại lại, cửa rồi nhà hoang.
 Nên hư tốt xấu muốn trông.
 Coi xưa thì rõ, soi gương thì rành.
 Phải chăng đạo chẳng xa mình ? (5)
 Minh ra ai ghét, nên mình ghét ai.
 Còn non, còn nước, còn dài.
 Có vay, có trả, có ai có mình,
 Vui buồn ai cũng như mình.
 Ta cười người khóc nhân tình vậy sao ?
 Khi nào chúng hiệp thì la.
 Đến nay hiệp chúng tà ba tà mưì.
 E cho con tạo đổi đời,
 Thù người chưa mảy, bằng người thù ta.
 Xưa nay khắc bạc nên nhà,
 Cửa tiền sớm hết, oan gia còn danh (6).

(1) Cò mắc bẫy, quạ còn thương thay !

(2) Do câu lạc tình thiêm thạch nghĩa người ta đã rui rớt xuống giếng mình lại còn lấy đá ném theo.

(3) Tiền bằng chì thì mặt lý lý, làm gì cũng không sáng được.

(4) Du sanh : sống trộm

(5) Sách Trung dung : do câu đạo bất viễn nhơn.

(6) Châu từ cách ngôn : khắc bạc thành gia, lý vô cửu hưởng, luân thường quai xuyên, lập kiến tiêu vong : khắc bạc mà nên nhà cửa (giàu có), lý không hưởng lâu được — luân thường loạn bậy, dẫu có của cải cũng tan rã thấy trước mắt.

Tay chàm khéo rửa cũng xanh,
 Đại rồi năn-nỉ ai bình đặng nào.
 Yếu chơn chó chạy cầu cao,
 Chớ trèo núi dốc mang nghèo phải chơi.
 Mưa khoe mạnh gió sắc mai,
 Đào sâu khó lấp, xa vời dễ xiêu.
 Thấy tơ mà thẹn những điều
 Kể ra nhuộm biếc, người ra nhuộm vàng.
 Than rằng cái ngả ba đàng,
 Bắc qua cũng tiện, nam sang cũng rồi.
 Nước còn lững đững chưa xuôi,
 Mặc ai chèo tới, chèo lui thì chèo.
 Nước ngược giục giặc thâm chiu,
 Nhiều bơi cũng khá ít chèo lại trôi.

NGUYỄN-VĂN-Y trình bày

NHỮNG CHỖ SAI TRONG ĐỒNG-NAI SỐ 7

(trong bài Đạo Phật của tôi)

TRANG	HÀNG	CHỮ SAI	XIN SỬA LẠI
21	9	mắc mưa (tiền giáo hậu bình)	mắc mưa « tiền giáo hậu bình»
21	11	Những trận mưa lẹ...	Nhưng trận mưa lẹ...
22	1	Lóng lánh đôi mắt...	Lóng lánh trong đôi mắt
26	31	Không hẹn, mai hẹn mốt..	Không hẹn mai, hẹn mốt..
30	4	phương-thức liềm..	phương thức liềm
30	6	khiến hành giả lâu lâu mới	Bỏ chữ mới sắp đư.
31	31	nặng trĩu thể tình...	nặng trĩu thể tình

MỤC « BÓNG DÁNG THỜI-GIAN »

giàu

Gởi những người em lý tưởng

Không Khâu giàu nhân nghĩa
 Thích-ca giàu từ bi,
 Giê-su giàu bác ái,
 Lão Đam giàu vô vi.



Em của anh tuy nghèo,
 Nhưng rất giàu lý-tưởng ;
 Em của anh không sang,
 Nhưng tâm-hồn cao-thượng.



Hẹn em ngày đại hội,
 Góp gió của ngàn phương ;
 Đốt dây nguồn hương biếc,
 Trời ngân khúc nhạc hường.



Hẹn em ngày đại định,
 Tình nhân-loại miên trường ;
 Nối thiên-đường địa-ngục,
 Bằng nhịp cầu yêu-thương.

BỮU CẨM

(Huế, 1955 trong ngục-thất của Ngô-Đình-Cần)

**ĐÃ ĐẾN LÚC CẦN ĐẶT LẠI VẤN-ĐỀ
BAN HÀNH QUY-CHẾ ĐẶC BIỆT CHO**

ĐẠI-HỌC VĂN-KHOA *Việt-Nam*

bài của BỬU-CÀM

Có vài người vô-tình hay cố-ý nêu lên vấn-đề tranh-chấp tôn-giáo tại trường Đại-học Văn-Khoa Saigon.

Theo tôi thì đó là một nhận-xét hoàn-toàn sai sự-thật.

Lấy tư-cách một giáo-chức đã dạy tại trường Đại-học Văn-Khoa Saigon gần 10 năm nay, tôi xin xác-nhận : ở đó không có tranh-chấp tôn-giáo, nhưng có một sự tranh-chấp vì quyền-lợi và uy-tín giữa các giáo-chức có văn-bằng ngoại-quốc và các giáo-chức không văn-bằng nhưng có công-trình nghiên-cứu Quốc-học.

Ở các phân-khoa khác như Khoa-học, Y-khoa, Dược-khoa, Luật-khoa, việc chọn giáo-sư phải căn-cứ vào văn-bằng, nhưng ở Văn-khoa việc đó không thể chỉ dựa vào văn-bằng, là vì đa-số giáo-chức Văn-khoa có văn-bằng ngoại-quốc chỉ có thể dạy về văn-hóa ngoại-quốc, còn môn Quốc-học thì phải giao cho các học-giả không có văn-bằng ngoại-quốc nhưng có công-trình khảo cứu văn-hóa Việt-Nam.

Phần nhiều các học-giả không có văn-bằng ngoại-quốc phụ-trách các môn chính-yếu của Đại-học Văn-khoa Việt-Nam như Văn-chương Quốc-âm, Văn-chương Việt-Hán, Sử Việt-Nam v. v... Nhưng các học-giả ấy lại bị các giáo-chức có văn-bằng ở ngoại-quốc về chèn-ép và kỳ-thị.

Vì sao vậy ?

Thưa rằng : vì quyền-lợi.

Cuộc tranh-chấp giữa hai nhóm giáo-chức nói trên đã ngấm-ngấm từ lâu. Nhóm có văn-bằng ngoại-quốc mạnh hơn, có thể-lực hơn, nên mấy lâu nay nhóm học-giả thiếu văn-bằng bị bạc-đãi mà phải cúi đầu cảm miêng.

Nhóm có văn-bằng ngoại-quốc nắm trọn quyền ở Văn-khoa Saigon, đề-nghị cho nhau giữ những chức-vụ quan-trọng trong trường và nhập ngạch giáo-sư chính-thức. (Nếu tôi không lầm thì giáo-sư thực-thụ bậc Đại-học, ngoài lương bổng và các khoản phụ-cấp thông-thường, còn được hưởng thêm khoản phụ-cấp ly-hương mặc dầu giáo-sư đó là người Việt-Nam thuần-túy). Nếu có một vài trường-hợp đặc-biệt cho một vài học-giả không văn-bằng thì lại không tránh khỏi sự thiên-vị rõ-rệt vì bè-phái hoặc cảm-tình cá-nhân.

Mới đây, ở Văn-khoa Saigon có một cuộc bầu-cử đúng với nguyên-tắc dân-chủ và hợp với tinh-thần Đại-học : các giáo-sư Ban Sử bầu lấy Trưởng-ban. Đối với môn lịch-sử ở cấp Đại-học, đầu là ông Khoa-trưởng và Hội-đồng Khoa cũng không có đủ thẩm-quyền chuyên-môn bằng các giáo-sư Ban Sử. Thế mà việc làm hợp-lý hợp-tình đó đã bị một số giáo-chức có văn-bằng ngoại-quốc phản-đối vì chạm đến quyền-lợi của họ. Theo họ, Trưởng-Ban do Khoa-trưởng chỉ-định chớ không do các giáo-sư bầu. Thật ra, nếu tôn-trọng nguyên-tắc dân-chủ và thẩm-quyền chuyên-môn thì việc cử Khoa-trưởng và Trưởng-ban phải được tổ-chức như sau : toàn thể giáo-sư của một phân-khoa bầu Khoa-trưởng và các giáo-sư của mỗi Ban bầu Trưởng-ban.

Vì không có quy-chế, không có tiêu-chuẩn rõ-ràng về việc tuyển giáo-sư, cử Trưởng-ban và Khoa-trưởng, cho nên ông Khoa-trưởng và Hội-đồng Khoa chỉ-định có thể lạm quyền, lấy công làm tư, do đó gây nên cái nạn bè-phái, sinh ra những sự bất-công.

Chính ông Lâm-Thanh-Liêm đã nói với tôi trong phòng Tổng Thư-Ký Viện Đại-Học Saigon : « Cần phải mở xẻ cái ung-nhot của Đại-học Văn-khoa Saigon ».

Ông Lê-Thành-Trị cũng đã nhiều lần nói với tôi một cách chân-thành tha-thiết : « Phải làm thế nào cho có quy-chế Đại-học Văn-khoa. Có quy-chế, Văn-khoa mới mở được các kỳ thi Tiến-sĩ, vì các luận-án Tiến-sĩ đệ-trình tại Đại-học Văn-khoa Việt-Nam là tất-nhiên phải viết bằng tiếng Việt và đa số thuộc về đề-tài văn-hóa Việt-Nam và Đông-Phương, như vậy thì phải do các học-giả chăm chớ không do các ông đồ Tiến-sĩ ở ngoại quốc về chắm ».

Tôi cũng nghĩ rằng Đại-học Văn-khoa Việt-Nam phải đặt nặng vấn-đề Quốc-học và được tổ-chức đúng theo tinh-thần Dân-tộc. Quyền-lợi và uy-tín của những giáo-chức phụ-trách môn Quốc-học phải được bảo-đảm đúng mức. Có như thế, Đại-học Văn-khoa Việt-Nam mới được xây-dựng trên một nền-tảng vững-chắc. Có như thế, các giáo-chức trọn đời tận-tụy với Văn-hóa Dân-tộc mới không có mặc-cảm rằng mình bị chèn-ép, bạc-đãi. Có như thế mới tránh được những cuộc tranh-chấp vì quyền-lợi và uy-tín giữa các giáo-chức có thể làm trở-ngại sự phát-triển của một ngành Đại-học.

Vì những lẽ trên, tôi thiết-tha mong-mỏi Bộ Quốc-gia Giáo-dục ban-hành quy-chế đặc-biệt cho Đại-học Văn-khoa Việt-Nam càng sớm càng hay.

BÛU-CẦM

HÃY ĐỌC

KIM THẠCH KỶ DUYÊN

của BÛI HỮU-NGHĨA
do Trần văn Hương và Lê Ngọc Trụ
hiệu-đính và chú-giải
KHAI-TRÍ XUẤT-BẢN

THÂN PHẬN CON RỪA

Khảo cứu của TẠ QUANG PHAT

*Thương thay thân phận con rùa,
Trên đình đội hạc dưới chùa đội bia!*

Trong chúng ta, ai lại không biết con rùa? Rùa là loài động vật lưỡng thê cổ ngẩn chân cụt, thường rút đầu co chân vào cái mai, không biết kêu la, đi nặng-nề chậm-chạp, thường nhủi dưới bùn ao, sống an nhàn giữa cỏ cây đầm vũng, có sức mạnh phi thường và sống lâu vô kể.

Vì có những đặc tính này, con rùa được tiền-nhân ví với nhân dân Việt-nam chúng ta. Tại sao tiền-nhân lại đem con rùa ví với dân Việt-nam?

— Xin thưa rằng tiền nhân rất chí lý khi đem con rùa ví với dân Việt-nam nếu chúng ta chịu để tâm xét lại bản tính cùng hành động của dân tộc ta từ xưa cho đến thời Pháp thuộc.

Câu

*Thương thay thân phận con rùa,
Trên đình đội hạc dưới chùa đội bia!*

là câu phong dao của tiền-nhân than thở mà thương hại số kiếp người Việt chúng ta, để cảnh tỉnh dân-tộc đừng mê-muội sống mãi trong uơn-hèn suy-nhược, chớ tiền-nhân chúng ta không có ý nghĩ mạt sát lại dân-tộc chúng ta khi đem ví với con rùa.

Hết bị quân Tàu đô-hộ thì đến bị người Pháp cai-trị, dân Việt-nam chỉ biết nhẫn chịu số kiếp nô-lệ của mình

cũng như con rùa đành co chân rút cổ vào cái mai để hứng lấy những hành-hạ hung-bạo.

Bị tra-tấn tàn-nhẫn trong những thời kỳ bị đô-hộ, người Việt-nam làm sao cất cổ lên kêu than cho thấu đến tai thiên tử Bắc triều, cũng như con rùa, gấn cổ làm sao hở môi mà kêu thấu ?

Người Việt chúng ta lại có tính chậm-chạp như rùa, mỗi lần bị đô-hộ thì thường thường từ trăm năm đến ngàn năm mới mới được ách nô-lệ. Còn con rùa mỗi khi bị tình địch hất lật ngửa thì cũng phải vài ngày chới-với quơ-quào mới úp lại được.

Người Việt chúng ta từ ngàn xưa chỉ biết tự vệ, chớ không có tinh hung-hăng tấn-công, cũng giống như con rùa chỉ biết rút đầu co chân vào cái mai mà cố thủ, chớ nào biết cắn xé đấm đá ai đâu ?

Duyệt lại lịch-sử Việt-nam, chúng ta chỉ thấy quân ngoại xâm thường kéo đến vây-vò giang-sơn chúng ta, may thì chúng ta đánh đuổi được chúng, không may thì chúng ta chịu làm thân trâu ngựa đội thờ chúng, chớ chúng ta nào có mang quân chinh phạt lũ giặc Bắc được bao lần ? Nhờ lại đời nhà Trần, sau khi đánh đuổi được giặc Mông-Cồ, chúng ta thấy tiền-nhân chúng ta thật uơn-hèn cực độ đến nỗi cho chú bé Chiêm-thành vào ra đốt phá Thăng-long như chỗ không người.

Trong thời kỳ đen-tối bị đô-hộ, người Việt chúng ta cam cúi đầu sống tằm-mác trong rừng-rú vắng đẫm. Còn trong thời trong sáng độc-lập thanh-bình, vua quan chúng ta cam khúm-núm dâng cống nộp người vàng để được yên thân, chớ không bao giờ biết luyện-tập binh-mã, canh-tân vũ-khí, chỉnh-đốn công-nghệ, củng-cố kinh-tế để vươn mình lên hùng-cường ngang hàng với quân giặc Bắc. Thật có khác chi con rùa chỉ biết sống chui sống nhủi trong nước đọng đầm ao !

Người Việt chúng ta có óc bảo-thủ kinh-khủng cũng như con rùa có bao giờ thoát ra khỏi được cái mai. Tiền-nhân chúng ta học được nghề nông để làm ruộng và học được chữ nghĩa để đọc kinh sử.

Rồi dòng-dõi người Việt chúng ta cứ noi theo đây làm lẽ lối, lấy canh-nông làm nghề căn-bản mà bỏ hết công-nghệ mục-súc và thương-mãi để cho ngoại-quốc tha hồ lũng-đoạn kinh-tế của nước nhà. Do đó công-nghệ mục-súc và thương-mãi của chúng ta mãi mãi vẫn ở trong thời kỳ ấu-trĩ và nền kinh-tế của chúng ta thật quá mong-manh nguy-hiểm, trong thời thái-bình không đủ để tự túc thì làm sao duy-trì được quân-đội trong thời-kỳ can-qua kháng-chiến ?

Đã suy-nhuộc về kinh-tế, dân-tộc chúng ta lại không có tinh-thần thượng võ. Người Việt-Nam chúng ta chỉ ham thích văn-chương, quanh năm lấy thi phú làm thú tiêu-khiển lúc trà dư tửu hậu. Đối với dân-tộc chúng ta ngày xưa, mọp xuống chiếu nắn-nót một bài thơ đề rung đùi ngâm vịnh được ham thích hơn nhảy lên ngựa vung gươm múa một thế kiếm bắn một loạt tên cho rạng chỉ anh hào. Cho nên nho-sĩ của chúng ta phần nhiều là hạng dài lưng tốn vải trời gà không chặt. Thật có khác chi con rùa lộp-cộp chỉ biết tự-vệ bằng cái mai và quanh năm sống trong thú an-nhàn giữa cỏ cây đầm vũng.

Con rùa đã tự-vệ bằng cái mai, thì cũng tự sát bằng cái mai, thật đúng là nổi da xáo thịt.

Làm thịt, con rùa bị lật ngửa và bắc lên bếp lửa, cái mai cứng được dùng làm chảo nấu lấy thịt rùa, thì có khác nào dân-tộc chúng ta đã mấy lần nổi da xáo thịt Nam Bắc phân-tranh tàn-sát lẫn nhau ?

Nhưng may thay con rùa có sức-mạnh phi-thường và sống lâu vô-kê cũng như dân-tộc chúng ta trải qua bao lần đô-hộ vẫn tồn-tại mãi mãi để chúng ta tự hào là một dân-tộc có bốn ngàn năm văn-hiến ! Tuy bị đô-hộ từ trăm

năm đến ngàn năm, dân-tộc chúng ta thời nào cũng không thiếu anh-hùng, thật đã tiềm-tàng một sức-mạnh vô-biên một sức sống dẻo-dai hiểm-có. Tuy nhỏ bé đã bao lần đem chấu chống xe, lấy trứng trời đá dân-tộc chúng ta vẫn đã lắm lần đuổi được quân cường khấu viết nên những trang sử rạng-rỡ uy-hùng.

Nhưng rồi bước vinh-quang lại đi lần đến tủi-nhục, thời độc-lập và thời đô-hộ lại liên-tiếp chen nhau, và con rùa vẫn là con rùa vẫn phải đội thờ con hạc và mang nặng tấm bia, cho nên tiền-nhân chúng ta đã phải ngậm ngùi so sánh nên câu

*Thương thay thân phận con rùa,
Trên đỉnh đội hạc, dưới chùa đội bia !*

Tiền-nhân chúng ta đã mô tả hai giai cấp nô-lệ khi nói đến số kiếp đội hạc và đội bia của con rùa.

Trên đỉnh đội hạc là chỉ giai-cấp thượng-lưu có văn-chương học-thức được giữ những chức quan nhỏ của phủ đô-hộ ban cho để tiếp-xúc với nhân-dân. Giới nô-lệ trí-thức này tuy được cao sang nhưng luôn luôn phải đội thờ các quan Tàu cai-trị và phải trung-thành với chúng như loài khuyển mã. Giới thượng-lưu trí-thức này phần nhiều đã quên hết cái hờn vong quốc, luôn luôn đội thờ quân ngoại tộc để được vẻ-vang quyền-tước, cũng như con rùa được cất nhắc lên cao mong đội thờ con hạc để được gần mâm thịt dĩa xôi của thiê n-hạ cúng dường. Con rùa ở trên đỉnh này quen với địa vị cao sang lần lần quên hết những khổ đau của đồng-loại, thường hùa theo quân ngoại tộc đi khắp nẻo để lũng bắt giống nói mình về làm tôi đòi cho quân cướp nước. Đối với giới thượng-lưu trí-thức này, quân xâm-lãng Bắc khấu càng ở lâu thì danh-vọng của chúng càng vững.

Còn *dưới chùa đội bia* là chỉ giai-cấp hạ-lưu cùng đỉnh dốt nát đáng thương bị các quan Tàu bắt lên rừng lấy ngà tìm quế đốn trầm, bắt xuống biển mò trai lấy ngọc. Việc phục dịch quân ngoại tộc của giới hạ-lưu này thật

quá khốn-khở nặng-nề cho nên được tiền-nhân chúng ta ví với tấm bia đá muôn cân đè xuống lưng rùa. Giới hạ-lưu này sống thật vất-vả vì bị quân xâm-lãng và giới thượng-lưu bóc lột tận xương tủy. Họ có bao giờ được gần đĩa thịt mâm xôi cho nên tiền-nhân chúng ta ví họ với con rùa đội bia ở dưới chùa Phật. Chùa Phật là chốn của kẻ xuất gia tu niệm với chay lạt nâu sòng không bao giờ có mâm xôi đĩa thịt để gần gũi lân la.

Con rùa trên đỉnh và con rùa dưới chùa cách biệt nhau xa quá cho nên không thông cảm được nhau. Đội hạc hay đội bia đều là việc phục dịch nô-lệ, nhưng sang-hèn nặng-nhẹ có khác. Hai giới nô-lệ sang và hèn quá cách biệt nhau cho nên không đồng tâm hiệp-lực hợp-tác với nhau, vì thế mà cuộc kháng-chiến quật-cường đành phải chậm-chạp như rùa lộp-cộp.

Nhưng với sức-mạnh vô-biên và sức sống dẻo-dai hiểm-có, con rùa không phải trường tồn để đội thờ con hạc và tấm bia mãi mãi. Nó phải thức tỉnh vì gió Mỹ mưa Âu vươn mình lên quật cường để tiến lên cùng thiên-hạ trong bốn biển năm châu. Thì nhân-dân Việt-nam chúng ta phải tỉnh ngộ giành lấy công-nghệ và thương-mãi trong tay các người ngoại quốc để củng-cố lấy kinh-tế của nước nhà hầu quật khởi lên tự cường tự lập. Thân-thể sống nhờ máu huyết, quốc gia tồn tại nhờ kinh-tế. Nền kinh-tế của chúng ta mà bị ngoại kiều lũng-đoạn gom nắm trong tay thì cái độc-lập của chúng ta chỉ là danh-từ hư không và sẽ còn là kiếp nô-lệ trá hình. Và trong cuộc chiến-tranh hiện-tại chúng ta như một võ sĩ thượng đài mà tìm phôi bên trong đều bị vi trùng ngoại kiều đục khoét... Vậy câu phong dao

*Thương thay thân phận con rùa,
Trên đỉnh đội hạc, dưới chùa đội bia !*

thật đáng cho chúng ta ngẫm nghĩ mà tỉnh ngộ hầu cái tổ canh tân cho nhân-dân chúng ta được sống một đời **đáng sống**.

TA QUANG - PHÁT

DĨA ỚT HIỂM

ĐẾM SÓNG

Chuyện do ĐỖ-VẠN-LÝ thuật

Xa lắm, tại một nơi nọ, bên kia lũy tre xanh, một ông quan be-bé phụng-sự trong đền một ông vua. Ông quan có tánh hay làm tiên.

Vua biết, nhưng thấy gia-đình hần hầu thiếp cũng nhiều, con thì đông, mà cha mẹ hầy còn đương tiền. Vua không nỡ xuống tay, nên khuyên bảo răn la hết lời. Được một đạo, quan ta kha-khá. Vua mừng lắm mới khoe với Hoàng-hậu :

— « Khanh thấy chưa, hần cũng biết hướng-thiện đấy ».

Nhưng rồi... cũng thấu tai vua. Vua tìm cách này cách khác, khi thì chuyển đi xa, khi thì đem về gần, khi thì giao cho việc quan-trọng khi thì phó cho việc con-con. Mà rồi quan ta cũng tìm cách bỏ tù.

Các quan hầu-cận mới đề-nghị cách chức quan ta. Vua bảo :

— « Cách chức thì có khó gì, nhưng có giúp được hần trở thành thanh-liêm đâu. Hiện giờ hần làm việc với Ta, lấy tiền của Ta, chỉ có Ta buồn lòng thôi. Khi hần ra rồi hần sẽ làm tiên của vợ, của con, của cha mẹ... Hần sẽ làm cho nhiều người buồn lòng ».

Vua lại nói : « Cũng không giúp hần bỏ tánh cũ đâu ».

Các quan không dám tâu gì nữa. Bãi chầu, vua ngồi một mình phân-tách : « Ở xa ta, hần cũng hối-lộ. Gần ta, hần cũng hối-lộ.

Cho công việc quan-trọng, hần cũng hối-lộ. Giao công việc nhỏ, hần cũng hối-lộ. Chỗ có tiền, hần lấy không nhiều thì ít. Chỗ không tiền thì... ». Đến đây, Vua « à » một tiếng, đánh đét một cái « à phải rồi ». Vua cho gọi quan Thượng vào hội-y. Quan Thượng là người quản xưởng các việc trong triều, rất dôi-dào sáng-kiến, mưu-lược, liền hiến-kế lập ra « Tổng-Vụ Đếm Sóng tại Bãi Biên ».

Vua cho rất hay và bảo : « Phên này chỉ còn mây, gió, đất, nước, đá, cát, chim cá... mà thôi ». Theo sắc-lệnh thì mỗi ngày, hần sẽ ra ngồi ngoài bãi biên từ sáng đến chiều, ghi vào sổ số lượn sóng đánh vào bờ biển.

Dường như quan ta ngồi đếm sóng lâu lắm thì phải. Vua an tâm và cho người theo-dõi thường-xuyên. Không có chi lạ cho đến một hôm nọ, quan ta đang đếm sóng, thỉnh lình thấy xa xa có chiếc thuyền bươm cánh-thẳng lướt sóng chạy đến. Mắt quan ta sáng lên. Quan ta sửa mũ sửa áo chỉnh-tề. Thuyền chạy ngang qua. Quan ta đồng-dục gọi lại, đưa sắc vua cho anh lái thuyền xem.

Anh lái thuyền thấy Sắc vua sợ quá, lập-bập :

— « Tôi có làm chi đâu, xin Ngài... »

— « Không làm chi à, thật à ? ? »

Anh chàng lái thuyền ngờ-ngác.

— « Ta đang đếm sóng cho HOÀNG-THƯỢNG. Thuyền mi chạy ngang, ngăn sóng của HOÀNG-THƯỢNG ; sỗ-sách của HOÀNG-THƯỢNG sai bét hết rồi. Mi phải chết. Mi phải chết. Ta trình lên HOÀNG-THƯỢNG ... »

Anh lái thuyền nhờ neo cho thuyền đi. Người ta thấy quan ta trở lại đếm sóng, nhưng lần này có vẻ lý-thú hơn, mắt chăm-chú ngó chân-trời dường như tìm kiếm chờ mong cái gì vậy, như thuyền bươm chẳng hạn.

Mấy lúc sau, nhà Vua nghe nhóm thuyền buôn vùng này hát :

« Nghe về, nghe về

Nghe về đếm sóng... »

ĐỖ-VẠN-LÝ

MỤC « BÓNG DÁNG THỜI-GIAN »

CÂY CAU LAI

Truyện ngắn của PHẠM LONG ĐIỂN

Từ ngày ông Năm theo đứa con trai bỏ làng lên đây ở, có lẽ vì bận lo sinh-kế, ông không có một phút rỗi-rảnh để hồi tâm nhớ lại làng xưa. Cũng như hàng trăm bà con trong làng, ông Năm bỏ ruộng vườn cây trái, chạy trốn bom đạn, cụ bị quần áo và mắm muối, theo đoàn người tản-cư đổ xô vào cái thành phố chật ních này. Ở làng, ông Năm không thuộc loại có máu mặt, có nhà cao cửa rộng. Xâm — tên đứa con trai ông — năm nay gần bốn mươi tuổi mà xem lụm cùm, tóc hoa râm, đề râu ra dài, mới dòm qua tưởng già. Hồi mới dọn về ở xóm Bến Đá, bà con trong xóm ngỡ Xâm là em ông Năm. Thật thế, ở nhà quê, đầu tuổi trẻ bao nhiêu đi nữa, mình cũng phải làm ra vẻ lụm. Họ làm già để lúc bộ đội có đi qua, không bị bắt đi làm xây, đóng thuế nặng.

Căn nhà ông Năm hiện ở với đứa con trai là một phía mái hiên che ra, năm sát cái nhà tắm của tiệm chạp phô chú Xồi. Chú Xồi người Việt gốc Hoa, nói tiếng Việt rất sành-sỏi; nghe chú nói chuyện, ai cũng tưởng chú là người Việt-nam trần. Chú ở cùng làng với ông Năm. Hồi Xâm mới tản-cư lên, chạy kiếm một căn nhà tranh ở cũng không có, hưởng chi là kiếm đất cất nhà. Trong cảnh khốn cùng, anh gặp chú Xồi. Chú nghĩ tình đồng hương, cho Xâm ở cái chái phía bên hàng rào.

— Bác Năm ở đỡ, nhe Bác Năm. Nhà cháu chật quá. Bác ở đỡ rồi chắc vài tháng giặc yên, Bác về dưới cho khỏe. Chớ ở

đây mỗi mắt mà tìm đất cất nhà. Chú Xồi an ủi ông Năm khi chú nhận thấy nỗi đau-khổ hiện rõ trên nét mặt đầy nhăn-nheo của ông Năm.

— Ai đời nhà ở gì bó rọ, đường mương cút đái nhầy nhựa thấy mà gớm. Dưới mình đâu có như thế! Ông Năm nhấn mạnh thành-ngữ « dưới mình », gằn từng tiếng như muốn cho hàng xóm biết dưới làng ông, nhứt nhứt cái gì cũng đẹp, cũng sạch-sẽ.

Đã ba năm rồi, dọn nhà lên đây ở, chiều nay ông Năm nằm chờ con trai ông đi làm về. Mấy năm nay, lúc rời bỏ làng, ông ngỡ rằng giặc-giã vài tháng là xong, đầu vào đó do bàn tay an bày của máy tạo-hóa. Làng ông sau khi bà con lối xóm gạt nước mắt bỏ nhà bỏ cửa, đã biến thành một nơi giết chóc ghê tởm nhất, nhà bị đốt cháy rụi, vườn tược hoang tàn. Đất không còn được bàn tay con người vun xén, nó làm mồi cho những u đất cao mọc lên lô-nhồ sau những tiếng đại bác, những trái bom nổ tung long trời lở đất.

Chiều xuống dần. Ông Năm nhìn qua cửa sổ, thấy ánh nắng còn sót lại trên ngọn cây cau, ông vụt chốc thấy nhớ làng quá. Bao nhiêu hình ảnh thân yêu hiện rõ trong trí nhớ của ông Năm. Từ con đường làng trải đá gồ-gề đến cái giếng bọng sau đình làng đầy nước quanh năm, đầu đầu cũng thấm nhuần một tình thương chan hòa. Năm tháng cứ trôi, giặc-giã mỗi ngày mỗi lan rộng ra, liếm dần liếm dần từ thôn-quê ra thành-thị.

— Phải biết lên đây sống mà chui rúc như thế này thì thà ở dưới sống với mồ mà ông bà còn hơn.

Đó là câu ông Năm nói với đứa con trai ông hồi sáng nay khi Xâm sắp sửa ra đường đón ô-tô-buýt qua Thị-Nghè làm cu-li. Mấy tháng gần đây, vật giá tăng lên vùn-vụt. Cái gì ở Sài-Gòn cũng theo cái đà bành-trướng của chiến-tranh mà leo thang. Leo thang chợ đen chợ đỏ, leo thang sữa, leo thang đường. Và người ta không ái-ngại cho ái-tình leo thang tuốt. Trong bầu không-khí sống vội sống vàng với cái lớp vỏ giả-tạo, ông Năm cảm thấy khó chịu, tối túng quá. Cuộc sống trở nên khó-khăn. Ngay cái việc dễ nhất là đi tiêu, đi tiêu biến thành một cực hình cho đoàn người sống như

chiuột ở cái xóm Bến-Đá này. Khi người ta đói, thiếu ăn thiếu mặc thì vấn đề vệ-sinh là một trò đùa dành riêng cho hạng giàu tiền lắm của. Mỗi buổi sáng, khi đất trời còn đắm chìm trong sương lạnh, cả đoàn người, già có bé có, đàn bà con gái từ những căn nhà chật hẹp lợp tranh hay che tôn, lũ-lượm ngồi xếp hàng theo hai bực đường rầy. Khi ánh nắng ban mai vừa ló qua khỏi đầu ngọn cây thì cả một đàn cò trắng bằng giấy nhựt trình bay tung tưng theo bụi xe hơi chạy vụt qua.

— Thà về sống với mảnh đất mà ông Nội mầy khi qua đời để lại cho tao. Rồi tao nhắm mắt cũng đành.

Như xúc-cảm quá độ, ông Năm ngừng đề lấy giọng:

— À! Rằm này là kỳ yên, tao thèm nghe trống chầu quá và thèm ăn chút xôi đình. Ông muốn cất tiếng nói thật lớn để ai nấy cùng nghe, để hàng xóm cảm-thông được nỗi nhớ thương đang đầy-vò lòng ông. Nhưng cớ ông nghẹn-ngào. Hình ảnh quê-hương đã ghi sâu vào lòng, đầu hôm nay quê-hương ấy đã rách nát, chia cắt từng thớ đất đi nữa, hình ảnh ấy vẫn sôi-dộng, vẫn trong-sáng.

Cánh cửa mở tung ra. Xâm nhanh-nhẹn bước vô nhà

— Tối rồi mà tía không thắp đèn lên. Tía để tối om, muỗi vô nhiều quá; Xâm vừa nói, vừa lại phía bàn thờ thờ thần lấy hộp quẹt mồi đèn.

Dưới ánh sáng lơ-mờ của ngọn đèn dầu hôi, một ông già râu tóc bạc phơ ngồi uống nước trà, mắt mờ-màng nhìn ra khoảng tối ngoài sân. Ông lầm-nhầm đếm đầu ngón tay.

— Còn ba hôm nữa tới kỳ yên làng mình, không biết bà con có ai nhớ về giầy cỏ sân đình, dọi lại cái vỏ ca. Ông rót một tô nước trà, uống một hơi.

— Cúng đình cúng diếp gì mà tía cứ nói hoài cho mệt sức. Ở đây, người ta lo gạo, lo lượm bạc cắc hơn là lo cúng đình.

Xâm vụt nhớ điều gì, tiếng nói to hơn:

— Ủa cúng đình gì nữa, chớ tía không nghe Dì Ba nói làng mình bị cây phăng thành một đám đất trống trơn.

Ông Năm nghe con nói, nhớ lại dưới làng bây giờ không còn một bóng ma nào. Ngay như tiếng con chim bìm bịp mỗi sáng kêu nước lớn, đã biến mất trong khoảng không-gian vô-tận, nhường chỗ cho tiếng đại bác đêm nào cũng rót vào lòng đất mền thương. Những ngày ông Năm còn nhỏ, đêm đêm hay nghe ông già bà cả kể chuyện đời xưa đời xưa. Họ thường nói:

— Tụi mình bây giờ còn sướng, chớ đời con cháu mình khổ gấp trăm ngàn lần.

Mấy ông già thường đem truyện Tàu ra dẫn-chứng lời nói đầy màu-nhiệm kia. Có ông lại bảo sau này không có đất mà ở, đường không người đi, ma vương quỷ quái ra đời. Giữa lúc một ông đang thao-thao bất-tuyệt diễn-tả đời sau đời đời, một bà miệng ăn trầu bô-bô, xen vô:

— Thì tôi đã nói với ông, kinh Phật dạy sau này mười phần diệt bảy, còn ba, chết hai còn một, mới ra thối-bình.

Hồi nhỏ, ông Năm nghe kể tới đây, đầu có tin. Giặc già gì mà chết quá vậy? Ông nghe nói chữ thối-bình nhưng ông không hiểu rõ, chưa nhận thấy chữ thối-bình xem thế mà nó quý-giá vô-cùng.

— Bác Ba mầy bị Tây bắn trong một cuộc ruộng bở. Má mầy bị đạn lạc chết tươi trên một chiếc xe đò. Vợ mầy bị ham-hiếp, cắn lưỡi chết. Mấy đứa con mầy thất lạc trong lúc chạy bom. Thăng Cu, em trai mầy, đi lính đi ra ngoài Trung. Mấy tháng rồi nó không có tin-tức gì. Bây giờ họ hàng chỉ còn tao với mầy sống hủ-hỉ nhau. Càng nghĩ càng buồn, mà mỗi lúc buồn, tao lại muốn quay về làng để nhìn thấy lại ngọn rau tặc đất trước khi nhắm mắt.

Ông Năm đến gần bàn thờ, khươi ngọn đèn sáng lên. Ông nhìn mấy cái bài vị viết trên giấy hồng đơn. Đêm nay, ông Năm cảm thấy lòng ông rộn-ràng lên với một tình-cảm vui buồn lẫn lộn.

— Xâm à! Mầy kéo cái cửa lại coi. Giông to quá. Có lẽ đêm nay trời mưa...



Cơm nước vừa xong, ông Năm lại nằm trên ghế bố kê gần cửa sổ dòm sang tiệm chú Xôi. Ngoài trời, mưa lất-phất. Ông Năm nằm lim-dim đôi mắt.

— Tía ngủ hả tía?

Không thấy ông Năm trả lời, anh tiếp :

— Tía muốn bịnh hả tía? Xâm vừa hỏi, vừa đặt tay lên cái trán sỏi của ông già.

— Đau điếc gì vậy! Mưa này, tao nhớ nhà quá. Giặc-giã gì mà đánh hoài, không để cho mình yên ổn làm ăn. Giọng ông Năm nói khàn-khàn. Ai mới nghe, tưởng ông bị cảm cúm.

Ngừng trong giây lát, ông tiếp :

— Lên đây mà sống bó rọ như thế này, già như tao thấy bực bội quá.

Một cơn gió mạnh vụt qua. Ngọn đèn trên bàn thờ lập-lòe. Ông Năm lờm-cờm ngồi dậy :

— Xâm à! Đầu mày mở hé cửa tao coi cây cau bị giông gió quật ngã không?

— Tía tối ngày cứ lo cây cau. Trồng ba, bốn năm rồi mà chẳng thấy có trái. Ớm tong ồm teo như cau kiềng. Đốn phứt cho rồi.

Nghe con nói, ông Năm cảm thấy buồn buồn. Con ông đâu biết nỗi lòng của ông. Ông Năm trấn an Xâm :

— Kệ nó, nhà mình không có sân rộng, tao cắc ca cắc củm trồng cây cau để mỗi chiều chỉ nhìn thấy ngọn cau gió đưa phe phẩy, tao thấy đỡ nhớ mồ mả ông Nội, bà Nội...

Ông Năm định nói nữa nhưng con trai ông bỏ đi ra sau nhà.

Cơn giông càng to. Trên mái nhà phát ra những tiếng rắc-rắc, nghe như căn nhà sắp đổ. Ông Năm đã quen tai với thứ âm thanh kỳ diệu ấy phát xuất từ những căn nhà xây cất hấp-tấp. Ông ngồi trên ghế bố, đăm lo, không biết cây cau do bàn tay ông nâng-niu có qua khỏi cơn giông đêm nay.

Đã ba năm rồi, từ ngày xa quê hương, ông Năm chạy trốn chiến-tranh trong cái thành phố ồn ào này. Để đánh dấu một cuộc sống mới mất đi đôi chút cái màu xanh tươi mát của ruộng vườn, ông Năm tự tay trồng cây cau trước nhà, trong một khoảnh đất nhỏ hẹp thiếu ánh sáng. Cây cau lớn lên, thân cây èo-uột mảnh khảnh. Cây đã vượt khỏi nóc nhà nhưng không thấy trở buồng đâm trái. Hàng xóm bảo ông Năm trồng nhầm cây cau Xiêm. Mà cau Xiêm sao được? Cau Xiêm thì nhỏ, trắng xanh và thân cây lùn. Đấng này, cây cao lêu nghêu, ồm tong nhưng tàu lá dài như đuôi con công xòe. Có lần một bà già hàng xóm, có tiếng ăn trâu từ sáng tới tối, thấy ông Năm chăm-sóc cây cau nhưng không thấy trở buồng, bà mới vuột miệng :

— Nè ông Năm! Chắc tại ông trồng cau nhầm đất oi. Đất này hồi trước là đầm ao, sau này người ta đổ rác lấp lại, cho nên hễ qua mùa mưa, nước ứ đọng, đi nghe sập-sình.

Rồi bà như muốn cho mọi người thấy tài nghệ trồng cây của bà :

— Dưới tui, trồng cau chỗ đất khô ráo; khi cau lớn lên thì bón phân bò ủ rơm. Cau như thế mới trở buồng được.

Ông Năm nghe, trả lời giọng buồn buồn :

— Kệ nó thiêm, cau Xiêm, cau lai, cau nân, cau gì cũng được, miễn là có bóng cau, mình thấy đỡ nhớ nhà.

Ngừng một chập, ông tiếp :

— Mỗi ngày đi vô đi ra, nhìn thấy ngọn cau, mình không thấy lạc lõng giữa đất này.

Cơn giông ủa vào trong nhà. Ngọn đèn dầu vụt phụt sáng lên rồi tắt lịm. Căn nhà ông Năm đắm chìm trong bóng tối mênh-mông. Đêm nay, giữa cơn giông thổi tạt qua xóm Bến-Đá, có một ông già nằm trần trọc, không chớp mắt được. Trong cảnh tối đen của đêm dài, ông lo nghĩ đến nhà, đến nước, đến quê-hương đang đắm chìm trong khói lửa chiến tranh.

PHẠM-LONG-ĐIỀN

Thơ ngổ gởi Hội Bảo-vệ Nhân-phẩm và Quyền-lợi Phụ-nữ Việt-Nam

↳ bài của VIỆT THƯỜNG

Trong cuộc thuyết-trình của H.B.V.N.P.V.Q.L.P.N.V.N. vừa qua cũng như những cuộc hội-thảo của HỘI BẢO-VỆ VĂN-HÓA DÂN-TỘC mới đây đã gây một tiếng vang sâu rộng và được rất đông đồng-bào trong mọi giới nhiệt-thành ủng-hộ.

Kính thưa quý vị! Quả tình là chúng tôi quá ngấy cái lối tán-dương gái điếm một cách công-khai, ngán tận cổ cái lối bàn chuyện phòng the một cách tỉ-mỉ như các mệnh-phụ dư tiền trau-dồi sắc đẹp! Bởi vậy chúng tôi — một số độc-giả — rất vui mừng đón chào quý vị — quý vị của cả hai hội vừa kê ở trên kia, và vui mừng mà nghe, đọc những đại ngôn như: « văn-nghệ không phải của riêng một thiểu-số, ca-ngợi một thiểu-số mà là của số đông quần chúng » (lời tuyên-bố của HBVVHDT). Dĩ-nhiên, chúng tôi rất hoan-nghinh.

Riêng H.B.V.N.P.V.Q.L.P.N.V.N. thì tôi còn nhớ lời lẽ trong bài thuyết-trình, trong đó có câu tôi lấy làm vừa ý nhất: « Hiện nay có nhiều tạp-chí mệnh-danh là của Phụ-nữ song thật ra là của đàn ông và phần lớn là của bọn người trực-lợi khai-thác đê-tài phụ-nữ một cách trắng-trợn, vô luân, đưa ra những nhân-vật bịnh-hoạn, thụ-hưởng, trụy-lạc, trắng-trợn ca-tụng đời sống vũ-trường, gái điếm, dung-túng và khuyến-kích những cây viết cho sự hưởng-lạc là mục-đích cao cả, chánh-đáng của cuộc đời, làm cho một số thanh-niên nam nữ không được hấp-thụ một giáo-dục tốt tưởng thật, tin theo »...

Vâng! chúng tôi đồng ý.

Và trong niềm tin-tưởng nhiệt-thành, chúng tôi dãi cò chờ những sáng-tác-phẩm trong lành tươi mát của quý vị, để thưởng thức và để con em khỏi bị ảnh-hưởng xấu của văn-nghệ-trụy-lạc-hôm-nay lồi cuồn vào cơn lốc « suy đồi, xuống dốc ».

Chúng tôi thấy gì? Thưa thật chưa thấy một ánh chớp nào xuất-hiện trên nền trời văn-nghệ.

Mà ngay trong một tạp-chí mệnh-danh là của những người làm văn-hóa dân-tộc chủ-trương, hay nói một cách bay-bướm hơn, của những người yêu nước (theo y lời của một tuần báo kia viết trong lời giới thiệu) chúng tôi lại « va » nhằm những thần-tượng cũ: huyết-ky và gái điếm!! Vẫn những nàng Kiều thời nay của Việt-Nam 1966 vì chữ hiếu đã bán mình!

Văn-nghệ vốn phản-ảnh cuộc sống và làm cho mọi người nhất là bọn trẻ noi-theo, bắt-chước, quý ngài có đồng-ý như vậy hay không? Nếu quý ngài nói không thì xin quý ngài trả lời chúng tôi xem: từ hóc-hêm nào, xó-xỉnh nào mà môn-đệ của Sagan và « hiện-sinh nôn mửa » này sinh ra? Bởi lẽ đó, chúng tôi thật tình lo ngại xiết bao khi thấy nàng Kiều 66 lại xuất-hiện trên một tờ tạp-chí có chủ-trương « lành-mạnh, xây-dựng » như thế, nhất là nàng được trình bày một cách rất nghệ-thuật, rất bay-bướm và sang-trọng. Nàng uống « sec » huyết-ky hàng chục cốc và nổi điên lên, quên cả thưởng trăng với bảy chiếc đèn trưng-trưng cho bảy năm... dài đau khổ — Vâng! « đau khổ » trong những phòng ngủ sang trọng, trên taxi, trên mấy tầng lầu, mấy tửu-quán trên Chợ-Lớn và trước mặt người yêu cũ — là một nhà văn chắc đang làm văn-hóa dân-tộc lành-mạnh và xây-dựng?

Rồi đây, quý vị nghĩ coi, muốn báo thù họ hàng ích-kỷ, muốn báo hiếu cho song thân và làm cho song thân mở mắt mở mày, các trinh-nữ thành-thị lẫn thôn-quê ngày nay còn biết làm gì khác hơn là đi bán Bar và làm điếm?

Rồi đây, trong cơn phiền-muộn, thiên-hạ còn biết bấu-víu vào đâu nếu không uống « sec » huyết-ky?

Như vậy là nghĩa làm sao, thừa quý vị? Quý vị chẳng từng tuyên-bố là truyền-thống Việt-nam cao đẹp lắm đó hay sao? Quý vị chẳng từng tuyên-bố là hạng làm điểm chỉ có rất ít hay sao?

Nếu văn-nghệ không phải của thiểu-số thì sao lại có người ca-ngợi suy-tôn hạng đó một cách nồng-nhiệt đến thế? Mà lại ở trong một tạp-chí mệnh-danh là tạp-chí của những-người-làm-văn-hóa-dân-tộc? Còn nếu quý vị quên đi những lời tuyên-bố mà rằng: « Gái điểm là một thành-phần quan trọng trong sự xây-dựng xã-hội mai sau » thì quý vị quả đã « chiếm đất » một cách bất-hợp-pháp của những người mà quý vị từng lớn tiếng chê là vô-liêm rồi đó!

Song bình tâm nghĩ kỹ thì đề-tài « bán hình vi hiếu » đã có tự ngàn xưa, từ Đông sang Tây, từ Âu qua Á, từ cổ chí kim, nó cũ ời là cũ! Có lạ chi đâu? Nó thông-thường cho đến nỗi mỗi cô gái điểm hiện nay đều nói có một bà mẹ mù, một ông cha già, một đàn em nhỏ, cô phải cru-mang, phụng-dưỡng, dầu rằng trong thực-tế, tôi cam-đoan cô chưa từng có một ông già nào, một bà già nào ở chung với cô hay ở riêng từ tỉnh khác mà tháng tháng cô đều nhịn tiêu gói tiền về!

Cô nào mà không nói rằng mình trở thành « vợ khắp người ta » chỉ vì chữ « hiếu nặng hơn non Thái »?

Lại có cô bảo hy-sinh cuộc đời là vì đàn con mất cha nữa kia. Chao ơi! những sự-kiện sao mà làm tổn-thương đến những bà mẹ cần lao, thất lạng buộc bụng quá đi thôi! Vì biết bao nhiêu bà mẹ đã « ngọt bùi thiếp phải hiếu nam, dạy con đèn sách thiếp làm phụ thân »? Mà nào có ai nhắc-nhở tới cho đâu?

Lại có những bà chồng con chức phận hãn-hoi, có vài nhà lâu, có cái xe hơi nhưng lại thích ánh-sáng vũ-trường và ưa mượn có đi học tiếng Anh để làm « rạng mặt chồng » trong những cuộc tiếp-tân, song thực sự là mượn giờ học để đi làm đi!

Lại có những cô nữ-sinh hơ-hớ tuyên-bố rằng « em không nghĩ được thanh-niên Việt-Nam » và họ cặp tay ngoại-kiểu —

xin quý ông bạn người Mỹ đừng vội phồng mũi lên vì không phải chỉ mình các ông độc-quyền hạng gái đó đâu — đi ngoài phố, vênh-vênh vào-vào làm cho những người lương-thiện phải cau mặt, cúi đầu.

Tôi rất đồng-ý với Lữ-Phương: « Văn-nghệ không phải là của một nhóm trí-thức thị-thành dư thừa điều-kiện đề lý-luận vu-vơ ».

Và muốn hỏi thêm: « Dễ đã sớm cạn đề-tài sao mà quý vị lại khai-thác đề-tài gái điểm? » Còn nếu quý vị muốn trình bày nỗi khổ-cực của hạng đó ra để cảnh-tỉnh con em thì chúng tôi e rằng kết-quả trái lại. Bởi từ đầu tới cuối, độc-giả không hề thấy chỗ nào là chỗ cô gái thập-thành kia đau khổ: cô xinh-đẹp, sang-trọng, ở trên lầu cao ngắm trăng với tình nhân cũ, chưa đến trung-thu mà đã bàn tính tổ-chức cách nào cho trọng-thề, và nếu cô không say vì uống huyết-ky quá nhiều thì ta có thể thấy dưới bảy cái đèn cô mua hôm đó còn nhiều trò lạ nữa xảy ra... Và cứ theo tác-giả thì cô rất đang « ăn khách », bằng-cớ là trong lúc say rượu cô còn ra lệnh đuổi mấy ông khác đến với cô trong tưởng-tượng.

Bởi vì được ở nhà lâu, uống huyết-ky, trung-thu không cần trăng, có đèn, có bánh, có tình-nhân bên cạnh và có hàng tá khách khác đang châu chực thì đó là điều ao ước của một số người họ đang lâm-le thêm khát, mong được vậy kia mà, có gì là xấu-hổ? là đáng sợ? là đáng tránh? Và chẳng cái một « bán hình vi hiếu » đã được khai-thác, lợi-dụng triệt-đề từ lâu, để che đậy cái thói ham chung-diện, xa hoa, mất gốc của một số ít phụ-nữ hiện nay, sao lại nữ tìm cách làm cho một đó lan-trần, bành-trướng?

Những kẻ đang chịu cực khổ, chui rúc trong xóm nghèo, ngõ tối, chịu đói rách, vất-vả vì cố giữ trọn liêm-trinh sẽ ngã lòng mất thôi nếu vợ được một câu chuyện đề cao gái điểm tinh-vi đến thế!

Và hạng người chạy theo tiền, theo dục-vọng sẽ có có đồ tội tại chiến-tranh và chữ hiếu đề làm bậy thêm lên. Sao các bà

trong H.B.V.N.P.V.Q.L.P.N. không lên tiếng dùm cho? Dĩ-nhiên, chúng tôi có thể nói với các ông ấy, nhưng nghĩ rằng đã có các bà và chính là bổn-phận của các bà phải lên tiếng, đứng hơn.

Dĩ-nhiên, có những trường-hợp vừa đáng thương vừa đáng trách như trường-hợp câu chuyện « Mưa đêm nay » trong Đ.N. V.T. số 7 vừa rồi; nhân-vật trong « Mưa đêm nay » và « Trăng vỡ » rất khác xa nhau. Đọc « Mưa đêm nay », người ta thương-hại và sợ-hãi, còn đọc « Trăng vỡ » người ta sẽ thích làm điếm, vì đã có chiến-tranh và chữ hiếu gánh tội thay.

Tôi muốn kêu lên : Stop ! Stop ! nhưng lại sợ quý ông cho là mất gốc, tuy rằng kêu như thế sẽ có hiệu-quả hơn.

VIỆT-THƯỜNG

*Một phụ-nữ chưa vào nhưng sẽ vào
HBVNPVQLPNVN tùy theo thái-độ của quý bà.*

Xưởng Kỹ - Nghệ

CHẤM - NGUYÊN

SỐ 817, ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI (CHỢ LỚN)

Điện-thoại : số 37.197

CHUYÊN **GIÀY** BẰNG NHỰA
LÀM **GIÀY** HÓA HỌC

đủ cỡ từ trẻ con đến người lớn
KIỂU ĐẸP - BỀN TỐT - GIÁ RẺ

NỖI NIỀM VIỄN XỨ

NGƯỜI VỀ

Truyện ngắn của MINH QUÂN

Nói cho đúng, ban đầu cái ý-định hồi-hương là do vợ ông đề-xướng cũng như lúc ra đi do bà đề-nghị vậy, ông là một ông chồng lý tưởng, mẫu mực nhất trong thế-giới tự-do này. Tất cả tài-trí ông đều qui về một mục đích duy nhất : làm cho vợ bằng lòng. Cho đến nay, sau hai mươi lăm năm chung sống người đàn bà đài-các kiêu-kỳ đó cũng chưa một lần phật-ý. Ông là một người giỏi xoay. Thời, thế, cơ, khoa-học và biện-chứng-pháp nữa, tất cả ông đều giỏi, cả lý-thuyết lẫn thực-hành.

Khi tài-sản của vợ chồng ông vào bậc nhất nhì của đất Thần kinh cũng là lúc phong-trào chống Pháp bùng lên trong toàn quốc. Thế là chả còn làm ăn gì được. Chẳng những thế, ông còn tiên đoán được rằng chiến cuộc sẽ kéo dài chưa biết đến ngày nào. Mà ông thì còn trẻ, đầy sinh-lực và không muốn ngồi bàn suông thế-sự, và cũng chẳng muốn « đáp lời sông núi » như ai. Bởi lẽ đó, sau khi cân nhắc kỹ-càng ông cùng vợ con lên đường trước khi khói lửa lan dần như vết dầu loang trên giấy.

Người như ông là thứ người « quốc tế », ở đâu cũng nổi bật lên, địa hạt nào cũng hoạt-động được. Thương-trường và chính-trường đều là đất đứng của ông.

Năm tháng dần qua, đất nước xa xôi của ông trải không biết bao nhiêu thăng trầm, biến chuyển. Gia-đình ông vẫn yên lành, ông vẫn làm tất cả mọi việc để vừa lòng vợ. Ông chuyên lo khoản thu và bà vợ thì... chi. Nhưng, lúc nào cái chữ « nhưng » khốn-kiếp cũng xen vào — từ khi người Pháp rời Việt-nam thì cuộc đời của ông cũng bước vào giai-đoạn khác. Thương-trường cũng như chính-trường hai con đường đó nom có vẻ khúc khuỷu khó đi đối với ông.

Chết nỗi : tuổi thanh niên của ông qua rồi, ông bắt đầu chán uốn lười, cúi lưng. Vào một tuổi nào đó người ta đâm đổi khác.

Nói theo lối mới thì khả-năng của ông cũng như tài-chánh bắt đầu « xuống dốc ». Không thuê tài-xế nữa, ông phải thân hành lái xe đưa vợ, con đi dự những buổi tiếp tân. Những lời ca tụng, những thói xã-giao đầu môi, chót lưỡi cũng bắt đầu làm ông ngán. Khói thuốc lá, âm-nhạc, rượu mạnh không còn được ông thích thú.

Ít lâu sau đó, ông bán xe vì không kham làm tài-xế nữa. Tuy nhiên nếp sống vẫn còn khá phong-lưu, gia-đình ông dùng Taxi những khi cần đi lại.

Song ông không còn thu được gì trong lúc bà vợ và cô gái độc nhứt vẫn tiếp tục chi.

Ông ít khi ra ngoài và cũng chẳng còn ai là bạn nữa. Ông đàm ra kết bạn với văn-chương. Nhưng khác với phần đông, nàng Kiều của cụ Nguyễn Du không cảm-dở được ông mà ông lại thích đọc văn thơ của các chí-sĩ trong thời mất nước.

Ông ngạc-nhiên thấy những bậc vừa là chí-sĩ vừa là thi-sĩ miền Nam rất ít được nhắc nhở trong văn học sử, ông cho đó là một bất công, một thiên-lệch mà « nếu lúc này có mình ở quê nhà nhất-định là mình lên tiếng cho kỳ được mới nghe ». Ông nghĩ vậy.

Để bù vào bất-công đó, ông lục tìm hỏi mua, mượn cho bằng được những tài-liệu, tiêu-sử, thơ-văn của các cụ Nguyễn Đình-Chiếu, Phan văn Trị, Phan Thanh-Giản, Bùi Hữu-Nghĩa v.v...

Ông bắt đầu quan-tâm đến tình hình biến chuyển của nước nhà.

Mùa đông chưa đến ông đã rét, song phải nhận rằng khi mùa đông thực sự đến thì lòng nhớ nước của ông mới y như trái chín mùa.

Đứng lặng trong cửa kính nhìn ra bầu trời trắng xóa mịt-mờ, ông chưa bao giờ thấy lòng buồn thấm-thía đến như thế. Gió rít từng cơn làm những bông tuyết rơi tơi tấp, hàng cây bên vệ đường trụi lá, trơ xương, khô đét lại và như oằn xuống vì tuyết bám càng lúc càng dày !

Đường xá vắng tanh. Càng ngày ông càng mặc thêm nhiều áo ấm mà vẫn rét. Lạnh bên ngoài, lạnh cả lòng ông. Ông thêm một tách trà thơm bốc khói, nhớ bếp lửa ở góc sân chiều ba mươi Tết biết chừng nào ! Phải ! ngọn lửa chiều ba mươi Tết ! Hình ảnh đó đột-ngột hiện lên rõ-ràng, thiết-tha, ấm-áp... Những ngọn lửa vàng rực thè lưỡi liếm vào thùng bánh chưng đang sôi sùng-sục bên trên.

Ông nhớ ngọn nêu cao vút còn lơ-thơ mấy lá tre trên chót, nhớ những bánh pháo hồng và những xu hào bóng loáng vang lên reng-rẻng trong túi áo ông ngày bé, mỗi xuân về.

Ông nhớ... trời ơi ! nhớ...kể sao cho xiết ? ! ...

(Song ông không bao giờ chịu tự thú là mình nhớ nước. Ông cho tình-cảm đó rất...trẻ con, rất quê mùa, không đáng cho một người lớn, văn-minh tiến-bộ như ông phải quan-tâm).

Ông không còn thích dạo trên sông Seine như hồi mới qua Tây nữa. Còn thành-phố và ngoại-ô Balê thì đều-đến, chán-nản quá đi thôi ! Ông ghét những bậc thang xuống cũng như lên. Xuống, sâu hun-hút như đường vào địa-ngục dầu ông chưa biết địa-ngục ra sao, có thật không hay chỉ là tưởng-tượng, còn lên thì ông luôn luôn phải dừng lại sau vài nấc, thở đờn.

Lòng hoài-hương thường được ông nguy trang bằng cách đến những hiệu ăn Việt-nam, song gần đây như không thích đến nữa. Ông cũng không chịu nhận rằng ông không thích đến là vì nơi đó không còn giữ được, gọi đến cho ông hình ảnh người và cảnh của đất nước ông, nó giống Tàu trong cách trang-hoàng và lai Tây trong lối nấu nướng. Ông cau mặt nhìn tấm thực đơn bằng chữ Pháp, cau mày lại khi phải chịu chuyện gã bồi bàn vì hẳn không trả lời ông bằng tiếng Việt, dù rằng ông đã ý-tức hỏi hẳn bằng ngôn-ngữ xứ mình. Nhưng ông ghét nhất là cô con gái ông chủ hiệu kia : cô ởng-ẹo trong chiếc váy ngắn hở đùi và chiếc áo cắt tay hở cổ.

Ông tự điều mình : Ha ! mình lại đâm khó tính đây chẳng ? Vì tự ái ông không chịu nhận là mình đến đây để tìm hình ảnh quê-hương nên khi phát ý ông chỉ trách rằng nhân viên trong hiệu đối với ông vô-lễ !

Giữa lúc đó bà bỗng nhiên đề-nghị hồi-hương. Hồi-hương ? nghe như tiếng trống của đoàn hát bội về làng khi ông còn bé ! Ông tán-thành lập-tức. Chừng bà cũng nhớ như ông ? Ông đã quá già để có thể reo lên như đứa trẻ, để hôn bà tỏ ý cảm ơn, ông chỉ lặng ngồi nghe tim mình đập mạnh và nghe máu bưng bưng chảy nhanh trong huyết quản.

Ấy vậy mà rồi vợ chồng ông không thực-hiện được dự-định vì cái bào thai vô-tội của Lệ Hà. Tin đó như tiếng sét bất ngờ, như mũi tên nhọn bắn vào tim người cha gương mẫu ! Ông lại lặng người đi... nhưng lần này ông

nghe như tim mình ngưng đập và máu đông lại không chạy nữa.

Hai tay bưng lấy đầu, ông cúi gục xuống, ông không nghe, không thấy, không cảm xúc gì nữa trong lúc bà kêu gào, khóc lóc, nguyện rửa chẳng tiếc lời.



Ông đã tỉnh rượu, tỉnh hẳn rồi. Và như thế ông càng đau thâm-thĩa. Đây là lần thứ nhất trong đời ông muốn mượn rượu để quên. Trên năm mươi tuổi rồi ông chưa bao giờ thấy cần phải quên đời, dù chỉ trong giây lát.

Vậy mà chỉ trong phút chốc ông thấy như đất trời đảo lộn. Trong giây lát ông chợt « thấy » rõ vợ ông : người đàn bà ích-kỷ, chưa bao giờ nghĩ đến ai ngoài chính bản thân mình, bà như một con búp bê đẹp chỉ dùng để mà ngắm nghía. Song tệ hơn nữa : búp bê là vật vô-tri và người ta chỉ xuất tiền mua nó có một lần. Bà, không thể, bà luôn luôn bắt ông phải chiều-chuộng, luôn luôn vòi-vĩnh, chỉ thích ăn rõ ngon, mặc rõ đẹp, tiêu xài cực kỳ sang-trọng, xa-hoa. Để bà được vừa lòng, ông chẳng còn thì giờ đâu nghĩ đến chuyện gì khác ngoài có một chuyện chăm chăm, chú chú kiếm rõ nhiều tiền.

Bây giờ đây, khi tim ông chồm dậy tình quê lại là lúc năng-lực, sức-khỏe đang đi đến ngày tàn-tạ ! Mỗi lần xuống Métro ông lại lo sợ vu-vơ, khắc-khoải. Ông thường dừng lại, đẩy những cánh cửa ra vào nặng trĩu giúp những kẻ già nua và ông chợt nghĩ : « Rồi đến phiên mình, chẳng lâu đâu ! »

Ông không còn dùng ý-chí sắc-bén ngăn tình-cảm, không cho phép suy-nghĩ vẩn-vơ như trước nữa. Ông thả hồn về dĩ-vãng, xông-xáo, lục-lọi trong ký ức những gì dính-dáng đến quê-hương.

Dần dần ông « thấy » thêm rằng sống với gia-đình không, chưa đủ. Ái tình không là tất cả của con người. Tuy nhiên, ông chưa chịu cho là mình yêu và nhớ nước. Có một sức mạnh nào đó tiềm ẩn trong người ông cứ lôi ông trở lại với quê hương. Một câu thơ, một điệu nhạc, bát canh cải, đĩa cá kho, tà áo dài cho đến hình dáng một cây tre, bụi chuối. Than ôi ! cây tre, bụi chuối đâu phải là hình ảnh dễ tìm ở trời Tây ? cho nên quả ông rất mệt để ôn lại những hình ảnh đó.

Thình lình, ông chợt bắt gặp trong không-gian mùi thơm nhẹ của hương cau, mùi nồng đậm của lúa vàng mới cắt, nhưng thoáng-thoảng lướt qua thôi, ông không sao tìm lại được ; ông bàng-hoàng, ngỡ-ngẩn trọn ngày, tìm kiếm tìm kiếm hoài không mới. Ông hếch mũi lên xoay người lại, hít mạnh, hít nhẹ trông dáng bộ thật buồn cười. Vậy mà ông vẫn không thú nhận là mình nhớ nước !

Hơn một phần tư thế-kỷ tình-cảm đó nằm-yên, kín-đáo, khiêm-nhường trong một xó tối, bây giờ chường mặt ra, « quật » lại ông. Phản ứng của ông rất là... yếu ớt ; nó lẩn dần, lẩn dần... — nó, thứ tình-cảm ma-quái đó — nhẹ-nhàng như chiếc bóng, len-lỏi như giọt máu, chiếm trọn tim ông. Tất cả hình bóng khác mờ dần, nhạt tắt.

Vậy mà người đàn bà nào có biết, bà ta cứ ngỡ rằng cho đến tận lúc trái đất ngừng quay ông vẫn nghe theo bà mãi mãi. Bởi nghĩ vậy nên bà mới cao giọng quyết định không hồi hương nữa — Bà chẳng từng quyết định từ trước đến nay đây là gì ? — Bà cũng tưởng như trước nay... ai ngờ...

— Bà có phải trẻ con đâu mà chốc chốc đã thay-đổi ý-định như thay áo vậy ?

Giọng ông hơi gắt.

Giọng bà gắt hơn :

— Ông không nghĩ đến danh giá nhà ta hẳn ? Ông quen chuyện con Lệ Hà hẳn ? Về nước để người ta nhổ vào mặt đấy phỏng ?

— Sao bà không tự trách bà ? bà có lo giáo dục nó đâu mà bà...

— Hừ ! định đổ lỗi cho tôi chắc ? thế còn ông, ông là cha nó...

— Chớ dài lời (giọng ông trầm lại như cương quyết) tôi có đổ lỗi cho bà đâu ? Tôi chẳng nên-cha mà bà thì không ra mẹ, song tôi thấy chuyện đó không ăn nhập gì với chuyện ta dự tính hồi-hương hết. Ở hay về thì chuyện đó vẫn không vót-vát được phần nào.

— Hừ, nói dễ nghe chưa ? tôi không có « diên » đến vậy. Tôi nhất-định rồi, ông đừng có nói đến chuyện về, vô-ích.

— Thế thì bà ở lại vậy. Tôi, tôi nhất-định phải về. Tôi để tất cả lại cho bà đấy. Tôi già rồi, không muốn gửi xương trên đất lạ. Nói thật cho bà biết : Tôi hết chịu đựng nổi bà rồi.

Giọng ông càng trầm xuống và càng biểu lộ trong từng lời cương-quyết của ông, nhất là những lời sau cùng làm bà choáng-váng. Bà ngồi chết đi trên trường kỹ. Trong đời làm vợ của bà đây là lần đầu giọng bảo tới, bất ngờ mà dữ dội biết bao ! Bà ngậy người, há hốc mồm nhìn ông trong lúc ông lại bên Lệ Hà, bà thấy cử chỉ ông thực khoan-thai, thật âu-yếm và y như ông đã cân nhắc kỹ tự bao giờ rồi, ông cúi xuống bên con, bà chỉ thấy đôi môi ông mấp máy... tai bà ù lại nên chẳng nghe gì.

Rồi sau đó ông lên gác.

Khi ông trở xuống trên tay ông chiếc va ly nặng-chũu làm ông nghiêng người lại một bên, bà riu cả lưỡi không kêu lên được. Lệ Hà nức lên khóc, cô con gái trong cái dáng bộ như toan nhào tới giữ cha, song ông đã giơ tay ra hiệu ngăn lại, giọng ông như một hiệu lệnh : « Vô-ích, thầy nhất-định rồi ».

Mắt bà mờ hẳn đi, khi bà kêu lên được hai tiếng: « Minh... ơi! » thì ông đã mất hút ngoài phố vắng. Lệ Hà gào lên, mẹ cô thì đã rũ xuống như một cánh hoa héo.

Thời gian như ngừng lại, mưa sùi sụt, sùi sụt cùng khóc với hai người. Dưới những giọt nước lạnh tê da của một ngày đông trên đất khách, người đàn ông kéo cao cổ áo bước mau và náo nức lắng nghe gót giày mình khua vang từng nhịp đều đều hai tiếng « Hồi-Hương ».

MINH QUÂN

XIN ĐÓN ĐỌC

Phát hành giữa tháng Giêng năm 1967 D.L.

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

QUYỀN ĐẶC-BIỆT TẾT

- nhiều bài nêu vấn-đề thời-đại Việt-Nam gây chấn-động.
- nhiều bài hay và vui tạo một trời Xuân-khoan-khoái

VỚI SỰ GÓP SỨC CỦA

Mai Thọ-Truyền, Hồ Đắc-Thắng, Lê Thọ-Xuân, Huỳnh Khắc-Dụng, Bửu-Cầm, Lê Hữu-Mục, Tiều Nguyên-Tử; Thân-Văn, Lê Ngọc-Trụ, Thuần-Phong, Vương Hồng-Sền, Nhị-Cường, Minh-Quân, Phạm Long-Điền, An-Cư, Tạ Quang-Phát, Nguyễn Thanh-Liêm, Sơn-Nam, Nguyễn Ngọc-Huy, Trọng-Toàn, Trần Văn Quế, Nguyễn Văn Y, Nguyễn Hữu-Tri, Bùi Hoàng-Thư, Nguyễn Văn Hậu, Nguyễn Duy, Nguyễn Thị Đức.

MỤC DỊCH SÁCH:

中國哲學史

馮友蘭著

Trung-Quốc Triết-học Sử

Nguyên-tác chữ Hán : PHÙNG HỮU-LAN

Bản dịch : AN-CƯ

THIÊN THỨ NHỨT : *Tử học thời-đại*

CHƯƠNG THỨ NHỨT : *Những điều luận mở đầu*

(Tiếp theo)

6) Sự thống-nhứt của triết-học

Theo sự liên-hệ của vũ-trụ luận với nhơn-sanh luận nói ở trên, cũng có thể nhận thấy tư-tưởng của một triết-học-gia là một toàn-thể liên-lạc. Hễ là hệ-thống thực-sự của triết-học, đều như cành và lá của một cây có sự phụ-hệ coi đơn-sơ mà các bộ-phận từ ngọn đến gốc ăn-khớp thông-suốt với nhau và kết thành một khối. Giống như một cây, tuy có lá, cành và rễ làm ra nhiều bộ-phận, nhưng do tự bản thân là một toàn-thể liên-lạc vậy. William James cho rằng các triết-học-gia đều có sở « kiến » (vision) của mình, và lấy sở kiến của mình làm căn-bản cho tư-tưởng của mình nhằm thích dụng vào các phương-diện; sự thích dụng càng rộng thì hệ-thống càng lớn. Khổng-tử nói : « Ngô đạo nhứt đĩ quán chi » nghĩa là đạo của ta thông-suốt như một vậy (chương Lý nhơn

trong Luận Ngữ quyển hai trương 14), nói thật, hệ-thống của các triết-học lớn đều có cái « thông-suốt như một ». Hoàng Lê-Châu nói : « Thường thường học mà có tôn-chỉ (có đường-lối) thì là chỗ đặc lực có hiệu-quả của người học đó, cũng là chỗ nhập-môn của người học vậy. Nghĩa-lý thiết vô-cùng vô-tận trong trời đất, chớ không tóm vào một, hai chữ được, thì làm sao ước-lược được đề làm cho ở vào cái « ta » ? Bởi bàn-luận, mà không có tôn-chỉ thì cũng như khen-ngợi lung-tung, không đầu không đuôi một cách rối-nùi vậy. Khảo một học-thuyết mà không nắm được tôn-chỉ của người đề-xướng thì có khác nào như Trương Khiên đi du thuyết thành-công ở nước Đại Hạ (một tiểu quốc) mà lại thất-bại ở nước Nhục Chi (một đại quốc), nghĩa là 'học mà chỉ hiểu được những tiểu-tiết lật-vật mà không thấu-triệt đại-ý chánh-yếu vậy, cái học đó không đi đến đâu hết. Đỗ Mục-Chi nói : « Một hòn đạn chạy trong một cái mâm tròn, theo chiều ngang, theo chiều dọc, theo vành tròn, không thể tận biết được ; điều mà người ta biết được là biết hòn đạn không chạy ra ngoài cái mâm vậy ». Cái mà người ta gọi là tôn-chỉ tức thị điều đó.

Trong các triết-học gia Trung-quốc có Tuân-tử sở-trường về phê-bình triết-học. Tuân-tử cho rằng các triết-học gia đều có sở « kiến » của mình, nên nói rằng Thận-tử thấy phần sau mà không thấy phần trước, Lão-tử thấy phần trái mà không thấy phần phải, Mặc-tử thấy phần chẵn mà không thấy phần lẻ, Tống-tử thấy phần ít mà không thấy phần nhiều (quyển Tuân-tử, thiên Thiên-luận, tập 11, trương 24). Tuân-tử lại cho rằng các triết-học gia đều có điểm yếu của mình, nên nói rằng Mặc-tử yếu vì biết dụng mà không biết văn, nghĩa là biết phần thực-hành mà không biết phần lý-thuyết, Tống-tử yếu vì biết phần tham-vọng mà không biết phần khám-phá, Thận-tử yếu vì nặng về mặt luật-pháp mà coi thường phần đạo-đức, Thân-tử yếu vì chuyên-chú phần thể mà quên-lãng phần trí, Huệ-tử yếu vì nặng về phần hư-từ mà coi nhẹ phần thực-chất, Trang-tử yếu vì coi trọng phần trời mà coi nhẹ phần người (Tuân-tử, thiên Giải-tế, quyển 15, trương 5). William James nói : « Nếu một phương-diện nào của vũ-trụ làm cho một triết-học gia đặc-biệt chú-ý, thì triết-học gia đó nắm lấy cái mối đó mà coi là

toàn-diện (theo quyển Pluralistic Universe của W. James), cho nên đối với một triết-học gia, thì cái điểm yếu (sở đoản) lại chính là sở kiến vậy. Bởi lẽ đó, tư-tưởng của các đại triết-học gia không những đều là một toàn-thể liên-lạc, mà còn có tinh-thần đặc-biệt, diện-mục đặc-biệt nữa ».

Các sách của triết-học gia Trung-quốc không được soạn kỹ về các đề-mục, không có đầu đuôi thông-suốt liên-tục nên các nhà bình-luận cho rằng triết-học Trung-quốc không có hệ-thống. Phần văn dẫn ở trên, cái mà người gần đây gọi là phương-pháp tổ-chức của yếu-lược triết-học Trung-quốc, thì có ý chỉ cái mà người ta gọi hệ-thống nói ở trên đó. Tuy nhiên cái mà người ta gọi là hệ-thống có hai : Tức là hệ-thống về hình-thức và hệ-thống về thực-chất. Hai hệ-thống này không có sự quan-hệ liên-đới. Tuy không có hệ-thống về hình-thức, nhưng nếu nói triết-học của triết-học gia Trung-quốc không có hệ-thống về thực-chất, thì có khác nào nói rằng triết-học của triết-học gia Trung-quốc không thành cái gì hết ; Trung-quốc không có triết-học vậy. Nói tới hệ-thống về hình-thức, thì triết-học cổ xưa của Hy-lạp cũng không có. Socrate vốn chưa viết thành sách. Platon trước-tác thì dùng thể đối-thoại. Aristote đối với các vấn-đề thì dùng các lối luận-văn rành mạch mà thảo-luận. Căn-cứ vào hệ-thống về hình-thức mà nói, thì triết-học của Aristote số ra có hệ-thống. Nhưng trên phương-diện thực-chất, thì triết-học của Platon kể ra có hệ-thống tương-tợ. Dựa theo trên mà nói, thì triết-học của một triết-học gia, nếu có thể gọi là triết-học, tất phải có hệ-thống về thực-chất. Cái gọi là hệ-thống của hệ-thống triết-học, tức là chỉ hệ-thống về thực-chất của một nền triết-học vậy. Hệ-thống về hình-thức của triết-học của triết-học gia Trung-quốc không giống như của triết-học gia Tây-phương nhưng hệ-thống về phương-diện thực-chất, thì Trung-quốc cũng như Tây-phương đồng có vậy. Nói đến một ý-nghĩa chánh-yếu của triết-học sử-tức là trong triết-học không có hệ-thống về hình-thức, phải tìm cho ra hệ-thống về thực-chất.

(Còn tiếp)

Xin lưu ý : GÁC LẠI ÚC-TRAI THI-TẬP MỘT KỶ.

MỘT BÀI SỬ VIỆT QUAN-TRỌNG

RANH-GIỚI VIỆT-NAM

★ bài của LÊ-NGỌC-TRỤ

*« Vi-xuyên, Bảo-lạc, Nà-oa, Lộc-binh.
Đem thư biên với nhà Thanh,
Mỏ đồng, mỏ kẽm lại giành về ta.
Lập bia trên Đổ-Chủ-hà,
Giới-cương tự đó mới là phân-minh »*
(Đại-Nam Quốc-sử điển ca)

Nước Việt-Nam, phương bắc giáp với Trung-Hoa từ ngàn xưa; phương nam, giáp với Cao-Miên và vịnh Thái-Lan từ thế-kỷ thứ XIX. Nhưng ranh-giới ngày nay có tự bao giờ, vào dịp lịch-sử nào? Xét ra, việc phân-định ranh-giới chánh-thức giữa Việt-Nam và hai nước ấy — mỉa-mai thay! —, không do triều-đình các nước liên-hệ ký-kết với nhau, mà lại do chánh-phủ Pháp vì « lý-do chánh-trị tối cao » của họ, tìm cách vận-động và ký-kết hiệp-ước, hoạch-định biên-cương riêng với Cao-Miên và Trung-Hoa, không có Việt-Nam tham-dự.

Đến thế-kỷ XIX, các đế-quốc Âu-Mỹ nhờ áp-dụng khoa-học mà kỹ-nghệ phát-đạt, cần kiếm thị-trường ở Viễn-đông một phần đất rộng lớn đông dân có nhiều tài-nguyên chưa khai-thác, để tiêu-thụ sản-phẩm và tìm mua nguyên-liệu

Nơi gương nước Anh (ở Trung-Hoa, Miến-Điện, Xiêm) và nước Mỹ, nước Pháp cũng tìm kiếm thị-trường và lập căn-cứ ảnh-hưởng. Cơ-hội tốt để thực-hiện « lý-do chánh-trị tối-cao » ấy của nước Pháp là dịp dùng võ-lực để bình-vực các giáo-sĩ bị triều-đình Huế ngược-đãi. Và muốn được làm chủ hoàn-toàn nước Việt-Nam rộng lớn với một số ít quân-sĩ và nhẹ phí-tồn, Pháp tìm thế làm yếu thế-lực của Việt-Nam bằng việc tách rời khỏi xứ này, sự thần-phục của nước Cao-Miên ở phương nam, và cuộc bang-giao cổ-truyền của Trung-Hoa ở phương bắc.

Vậy nên, vừa chiếm ba tỉnh miền Đông Nam-Kỳ (1862), Pháp liền vận-động bảo-hộ nước Cao-Miên (1863); như thế, về chiến-lược, quân-đội Pháp kể như được làm chủ tình-hình trọn Lục-tỉnh. Và khi chiếm nốt ba tỉnh miền Tây (1867), họ bèn lo định an bờ cõi với Miên-triều, hầu được rảnh tay để hành-động nơi đất Bắc, đặng bắt chẹt triều-đình Huế nhận chịu việc bảo-hộ sau này. Do đó ranh-giới Nam Việt với Cao-Miên được chánh-thức hoạch-định giữa Thống-đốc Nam-Kỳ và Miên-Hoàng năm 1873, và như thế, miền Nam mới tạo thành sau, lại có biên giới chánh-thức trước, trong lúc tại miền Bắc, có trước từ ngàn xưa, ranh-giới lại được chánh-thức hoạch-dịch sau, do hiệp-ước Thiên-Tân (1885) ký-kết giữa hai nước Pháp và Trung-Hoa tại Paris.

Vi tình-cách oái-oăm của lịch-sử ấy, nên trong bài này chúng tôi chỉ trình bày việc hoạch-định ranh-giới Việt-Nam miền Bắc, và ranh-giới Việt-Miên miền Nam, mà không nói đến biên-giới miền Tây giữa Việt-Nam và Lào-quốc.

I) RANH-GIỚI VIỆT-HOA

Khởi có từ năm Giáp-Thân (264 sau công-nguyên) đời Ngô thời Tam-quốc, ranh-giới được gần như ngày nay, từ năm Nhâm Ngọ (622) đời Đường; được vua hai nước Việt-Hoa chánh-thức nhìn-nhận: vào năm Giáp Tý (1084)

giữa Lý Nhân-Tông với Tống Thần-Tông, và vào năm Mậu Thân (1728) giữa Lê Dụ-Tông với Thế-tông Hiến Hoàng-đế nhà Thanh; và rốt hết, được chánh-thức hoạch-định như hiện giờ, từ tháng sáu dương-lich năm 1897.—sau mười hai năm—do hiệp-ước Thiên-Tân năm 1885, ký kết giữa hai nước Pháp và Trung-Hoa, không có Việt-Nam tham-dự.

A) TỪ TIỀN SỬ ĐẾN NĂM GIÁP THÂN (264 sau C.N.)

Nước Việt-Nam cổ sơ tên Văn-Lang, ở phía Đông Nam nước Trung-quốc; địa-giới giữa hai miền Việt-Hoa từ đầu đến đầu không thể biết chắc. Miền Nam là bộ Nhật-Nam giáp ranh với Lâm-Áp.

Núi sông hiểm cách, đường giao-thông thiên-nhiên không nhiều, nên trong nước chia thành khu vực gọi là bộ. Khu vực nào có bộ-lạc tự trị nấy. Có mười lăm bộ, chịu quyền hành của vua HÙNG VƯƠNG, đóng đô ở tại Châu Phong (làng Bạch-Hạc tại tỉnh Vĩnh-Yên ngày nay).

Lưu-truyền trải mười tám đời vua họ HỒNG BÀNG, nước Văn-Lang sau bị vua các nước láng giềng nối tiếp chinh-phục:

— AN-DƯƠNG-VƯƠNG nhà Thục đánh lấy năm 257 trước C.G.S. gồm với xứ mình thành nước Âu-Lạc, đóng đô tại CỎ-LOA (tỉnh Phúc-Yên ngày nay).

— TÂN-THỈ-HOÀNG thấy miền Nam nhiều châu ngọc, năm 222 tr. C.G.S. sai Đồ-Thư đánh chiếm các xứ Bách-Việt chia làm ba quận: Quế-Lâm, Nam-Hải, Tượng-quận. Nước Văn-Lang ở vào quận Tượng.

— TRIỆU-ĐÀ, tướng nhà Tần ở quận Nam-Hải, nhân nước Tần suy, năm 208 tr. C.G.S. sáp-nhập nước Âu-Lạc vào quận Nam-Hải lập nên nước Nam-Việt, đóng đô tại Phiên-Ngung (Quảng-Đông).

— LỘ BẮC-ĐỨC, tướng nhà Hán, năm 111 tr. C.G.S. đánh chiếm nước Nam-Việt mà chia làm chín quận, gọi

tên chung là Giao-Chỉ bộ hoặc Giao-Châu. Phần lớn vùng trung-châu Tượng-quận cũ đời Tần chia ra làm quận Giao-Chỉ, Cửu-Chân, Nhật-Nam; một phần thì nhập vào quận Nam-Hải thành quận Hợp-Phổ.

Nước Văn-Lang, vì thế, bị thuộc nhà Hán cùng với các xứ Bách-Việt kia. Và địa-giới nhà Hán (206 tr.C.G.S.—220), miền cực nam, tới gần Đèo-Ngang ngày nay.

Dân Việt cư-trú miền châu-thổ, lưu-vực sông Hồng-Hà rộng lớn, đất đai phì-nhiều, sanh sống dễ-dàng, giao-thông tiện lợi. Miền thượng-du rừng núi hiểm-trở thì có nhiều dân-tộc khác gọi là Man dân (Thái, Thổ, Nùng, Mèo, Mán...) cư-trú. Ranh-giới như vậy cũng chưa phân-định giữa Trung-Hoa với Việt-Nam.



Thời Bắc thuộc, có nhiều thái-thủ tàn-ác cai-trị quận Giao-Chỉ. Năm 39 sau C.G.S., HAI BÀ TRUNG khởi-nghĩa đánh đuổi thái-thủ Tô-Định bạo-ngược và xưng-vương (39-43). Tướng Mã-Viện đánh thắng Hai Bà năm 43, tiến quân đến sông Mã (tỉnh Nghệ-An). Khi rút quân về, họ Mã sai dựng cột đồng ở biên-giới để ghi công.

Theo hai ông Đào-Duy-Anh và Hoàng-Xuân-Hân thì « thuyết nói cột đồng dựng ở gần Đèo-Ngang, phía Nam Hà-Tĩnh, trên đảo con ở Vũng Chùa để đánh dấu ranh-giới nhà Hán ở phương Nam » (1) có lẽ đúng hơn là thuyết nói cột đồng dựng tại Lạng-Sơn (2), biên-giới Việt-Hoa sau này.

Nước ta lại bị Bắc thuộc.



(1) Hoàng-xuân-Hân.— *Đại Nam quốc-sử diễn ca*, quyển 1, trang 66.

(2) Theo ông Deveria, trong quyển *La Frontière Sino-annamite*, trang 77. thì tại Lạng-Sơn, gần Quý-môn-quau, có miếu thờ Phục-Ba Mã-Viện, nhưng không thấy nhắc đến cột đồng.

Đầu thế-kỷ thứ III, nhà Đông-Hán suy. Nước Trung-Hoa chia ba, gọi là Tam-quốc (220-265): Ngụy, Thục, Ngô.

Quận Giao-Chỉ thuộc nước Ngô, nhờ Thái-thứ Sĩ-Nhiếp (187-226) cai-trị có phép tắc nên được yên. Sĩ-vương triều-cống nhà Đông-Ngô và tự-chủ trong 40 năm, mất năm 226.

Vua nhà Ngô bèn tỉnh chia Giao-Chỉ-bộ làm hai châu: Quảng-Châu và Giao-Châu; đem sở cai-trị về Hợp-Phố, cho Lữ-Đại làm thứ-sử, Trần-Thì làm thái-thứ thế Sĩ-Nhiếp. Song con Sĩ-vương, là Sĩ-Huy, không phục, đem quân chặn đánh, rồi tự xưng Thái-thứ, tuyệt-giao với nhà Ngô.

Lữ-Đại đem quân sang dụ hàng, rồi giết cả năm anh em Sĩ-Huy (229). Vua Ngô không chia Giao-Chỉ-bộ; đặt quan Thái-thứ cai-trị.

Các quan Thái-thứ phần nhiều là kẻ tàn-ác. Nền năm 248, bà Triệu-Âu mới 23 tuổi, quê ở Cửu-Chân (nay là phủ Nông-Cống, tỉnh Thanh-Hóa) khởi binh đánh thứ-sử Giao-Châu là Lục-Dận, nhưng vì binh ít, được sáu tháng, bà thua chạy đến xã Bồ-Điền thì tự-tử.

Thấy ở Giao-Chỉ-bộ miền Bắc được yên, miền cực Nam thường có bạo-động, nên năm Giáp Thân (264) vua nhà Ngô bèn tách ra hai: 1) Quảng-Châu gồm Nam-Hải, Thương-Ngô, Uất Lâm; Châu trị là Phiên-Ngung; 2) Giao-Châu gồm Hợp-Phố, Giao-Chỉ, Cửu-Chân, Nhật-Nam; Châu trị là Long-Biên.

Ranh-giới hai châu bắt đầu có từ đó:

Đến khi nhà TẤN (265-420) diệt nước Ngô năm 280, nhất thống sơn-hà, thì Quảng-Châu yên-tĩnh được nhập về Trung-quốc.

B) TỪ NĂM 622 ĐẾN NĂM 1728

Nhà Ngô bị diệt. Thái-thứ Giao-Châu là Đào-Hoàng lại tiếp-tục triều-cống nhà Tấn, nên nước Giao-Châu được

yên và trở thành nước « phiên-ly » làm rào giậu che chở nước Trung-quốc.

Năm 618, nhà Đường diệt nhà Tùy và nhứt-thống lãnh-thổ. Bốn năm sau, năm Nhâm-Ngo (622) vua Đường cho sáp-nhập Hợp-Phố của Giao-Châu vào Trung-Nguyên, hợp các quận Giao-Chỉ, Cửu-Chân, Nhật-Nam làm một xứ gọi là Giao-Châu, — sau đổi tên là « Annam Đô-hộ phủ » (679), — chia làm 12 châu, thủ-đô là Long-Biên.

Như thế ranh-giới giữa hai nước Việt-Hoa, có từ năm 264, bị thâu hẹp lại (năm 622), và thành ranh-giới cổ-truyền của nước Việt-Nam từ thời Độc-Lập (939) đến giờ. Ranh-giới ấy rộng hơn ranh-giới ngày nay.

Đúng ra, đó chỉ là ranh-giới vùng Lương-Quảng, từ Cao-Băng ra biển. Giao-Châu giao-thông với Trung-Nguyên, đường bộ do mấy thông-lộ thiên-nhiên, nhất là ải Nam-Quan (Lang-Son); đường thủy, miền duyên-hải vịnh Hạ-Long. Mỗi lượt xâm-lấn Việt-Nam, quân Trung-Hoa đều do mấy đường thiên-nhiên ấy mà tiến binh.

Còn biên-giới miền tây-bắc nước ta thì núi non hiểm-trở, tiếp giáp với nước Nam-Chiếu, nay là tỉnh Vân-Nam. (Nước này thường quấy-nhiều « Annam Đô-hộ phủ », có lúc chiếm phá trong mười năm từ năm 854 đến 865, sau bị quân Mông-Cổ diệt vào năm 1252).

Ranh-giới các xứ lúc đó chỉ do vua Trung-quốc tự ý phân-định.

Qua thời Bắc-thuộc, trong thời độc-lập, các triều-dại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê thường phải chống giữ cuộc xâm-lãng của các triều vua Trung-quốc: Tống, Nguyên, Minh, Thanh. Nhờ ngoại-giao khôn-khéo đối với địch-quốc không-lờ phuong Bắc, các vua Việt-Nam tuy có thắng được tướng Trung-Hoa, nhưng vẫn xin tòng-phục vua Trung-Hoa nên thế nước được vững yên, và ranh-giới cổ-truyền chỉ bị thay đổi đôi chút.

a) Biên-giới miền đông đến năm 1527

Man dân vùng biên-giới Lưỡng-Quảng gồm nhiều giống khác nhau. Sử ta tùy theo họ mỗi dân-tộc mà gọi tên : họ Hoàng, họ Vi, họ Thân. Các họ có đất riêng mà tự-trị. Đời Tống, họ chịu tước-phong của vua Trung-Hoa. Đầu nhà Minh, các trại chúa bị thâu ấn-tín.

Trong các họ, có họ Hoàng là lớn, ở sáu châu : Tư-Lâm, Cồ-Sum, Liễu-Cát, La-Phù, Kim-Lặc, Chiêm-Lãng. Họ Hoàng chịu tước phong nhà Tống. Đến đời Minh, Trung-Hoa thâu ấn trại chúa và cho họ Hoàng làm động-trưởng. Vì thế, khi Bình-định-vương LÊ-LỢI đuổi quân Minh ra khỏi xứ (1428), họ Hoàng bèn dâng sáu châu ấy, cõ trăm cây số vuông, cho vua Lê Thái-Tổ (1428-1435) mà chịu thân-phục.

Được trót trăm năm, Mạc-đăng-Dung, khi tiếm ngôi Lê (1527), bèn đem sáu châu ấy dâng vua nhà Minh để cầu phong. Từ đó, phần đất không phải của Việt-Nam đó lại sáp-nhập vào châu khâm-tĩnh Quảng-Đông nước Trung-Hoa.

Và ranh-giới vùng Quảng-Đông, giữa hai nước Việt-Hoa cũng an-bàì, lấy con sông An-nam-giang-làm ranh.

b) Biên-giới vùng Cao-Bằng thì thay đổi từ năm 1084

Cao-nguyên vùng phương Bắc nước ta có nhiều mỏ : mỏ vàng ở Quảng-Nguyên, mỏ bạc ở Ngân-Sơn ; mỏ đồng chì và thiếc ở Tư-Long.

Thổ-dân vùng ấy có họ Nùng là đông và mạnh, ở nhiều miệt Cao-Bằng, Quảng-Nguyên, Thái-Nguyên, nhờ các lò vàng bạc, họ trở nên giàu có.

Đến đời Lý, Nùng-Tồn-Phúc ở trong đất Đại-Việt mà không chịu cống vua Lý, lại chiêu-tập dân các động khác rồi xưng vương. Lý Thái-Tông bèn tự cầm quân lên đánh bắt giết (1039). Con út Nùng-Tồn-Phúc là Nùng-Tri-Cao cùng mẹ chạy thoát, sau cũng bị vua Lý bắt, rồi được tha. Vua Lý còn ban cấp chức tước.

Nùng-Tri-Cao lớn lên, chiêu-tập thổ-dân đánh phá miền biên-giới Ung-Khâm (Lưỡng-Quảng ngày nay). Vua Tống đem quân đánh dẹp không nổi, sau Địch-Thanh, tướng Tống, dùng mưu mới đánh tan (1053).

Các tướng tá chúa Nùng không chịu phục Đại-Việt, ngã theo Trung-quốc và dâng đất cho vua nhà Tống : năm 1057 Nùng-Tồn-Đáng dâng động Vật-Ác và các động nhỏ xung quanh khác ; năm 1064, Nùng-Tri-Hội dâng động Vật-Dương.

Vua Lý bèn Đại-Việt thấy Nùng-Tri-Cao có lúc đánh thắng quân Tống bèn tinh mở rộng biên-cương miền Bắc. Năm 1075, vua sai Lý-Thường-Kiệt tiến quân sang Trung-Hoa. Lý đánh thắng hai châu Khâm và Liêm (Quảng-Đông) và chiếm châu Ung (Quảng-Tây) rồi rút lui.

Vì vậy, năm sau (1076), Vương-An-Thạch tể tướng nhà Tống, sai quân đánh trả thù.

Nhờ quân Khê-động hàng mau nên quân Tống chiếm được mấy châu huyện ở biên-thùy rồi tiến sâu vào nội-địa nước Đại-Việt. Nhưng khi đến sông Như-Nguyệt, quân Tống bị Lý-Thường-Kiệt đánh chặn.

Sau vì tiến không được, phần thì quân-sĩ không hạp thủy thổ chết mất rất nhiều, phần thì lương sắp cạn, nên tướng Tống rút lui (cuối năm 1077), chỉ chiếm mấy châu huyện lấy được ở biên-giới.

Vua Lý bèn đem cống vua Tống năm con voi trắng và dùng ngoại-giao mà thâu lại được những châu-huyện bị chiếm ấy (1084).

Còn hai động Vật-Ác, Vật-Dương, do tướng Nùng dâng nhà Tống, năm 1057 và năm 1064, thì vua Tống Thần-Tông không chịu trả lại. Sử bộ Đại-Việt, ông Lê-văn-Tĩnh sang đời đến lần thứ sáu (1088) mà cũng không được.

Thế là từ năm 1084, hai động ấy đã thiết-thọ nhập vào bản-đồ Trung-quốc, Vật-Ác và Vật-Dương nay thuộc về

châu Trấn-An, Quy-Thuận của tỉnh Quảng - Tây nước Trung-Hoa (1).

Và ranh-giới phân chia từ trước, được vua hai nước Việt-Hoa nhìn-nhận vào năm 1084 sau khi ta mất hai động.

c) Biên-giới vùng Tụ-Long (tỉnh Tuyên-quang thời Lê) bị xâm chiếm năm 1687 mới trả lại vua Lê năm 1728

Nhà Mạc bị nhà Trịnh diệt năm 1625.

Con cháu nhà Mạc, Mạc-Kinh-Vũ bị Trịnh-Tạc đánh ở Cao-Bằng năm 1667, bèn chạy sang Trung-Hoa dứt lốt vua nhà Thanh để bắt chúa Trịnh trả cho bốn châu ở Cao-Bằng (Thạch-Lâm, Quảng-Ūyên, Thượng-Lang và Hạ-Lang).

Song Mạc-Kinh-Vũ lại thông-đồng với Ngô-Tam-Quế là tướng Minh chống với nhà Thanh ở Quảng-Tây, Tam-Quế chết. Thanh-triều chiếm Quảng-Tây, Trịnh-Tạc thừa cơ-hội, sai người tố-giác việc ấy với vua Thanh, rồi đem quân đánh Cao-Bằng. Mạc-Kinh-Vũ chạy sang Tàu bị vua nhà Thanh bắt giao cho chúa Trịnh giết đi (1677).

Nhưng

*« ...Quân Thanh xâm chiếm đất ta
Vi-Xuyên, Bảo-Lạc, Nà-Oa, Lộc-Bình,*

Đem thư biện với nhà Thanh,

Mỏ đồng, mỏ kẽm lại giành về ta.

Lập bia trên Đổ-Chú-hà

Giới cương tự đó mới là phân-minh»...

(Đại-Nam quốc sử diễn ca)

Lối năm 1787, chủ-tướng Vân-Nam thấy vùng mỏ đồng Tụ-Long thuộc hai tỉnh Tuyên-Quang và Hưng-Hóa (1) giáp ranh với tỉnh Vân-Nam bèn chiếm cứ.

Vua Lê cố biện-lý để kêu nài với quan vua nhà Thanh song vô hiệu quả.

(1) HOÀNG-XUÂN-HÂN. — Lý-thường-Kiệt I và II.

Đến thời vua Lê Dụ-Tông (1706-1729), Trịnh-Cương làm chúa, sửa đổi nhiều việc trong nước. Bấy giờ các mỏ trong nước đều do người Trung-Hoa khai-thác, nên năm Đinh-Dậu (1717) chúa định lệ « người Trung-Hoa sang khai-mở chỗ nào đông chỉ được 300 người, chỗ nào vừa 200, chỗ ít 100 mà thôi ».

Song về sau, họ không tuân theo, thường đến hàng vạn, rồi sanh sự đánh nhau. Chúa Trịnh phải dùng đến quân lính đánh dẹp mới được. Tiện thế, thấy mấy lượt kêu nài vua Thanh không xong, quân ta chiếm lại vùng mỏ Tụ-Long (1726), bởi nó thuộc của Việt-Nam hơn ngàn năm nay.

Quan trấn-thủ ở tỉnh Vân-Nam phải dè sợ về kinh. Vua Thanh cho lập ủy-ban coi việc phân-giới. Việt-Nam chỉ lấy lại được 80 dặm đất mất, đặt ranh ở núi Duyện-Xương, còn 40 dặm trong đó có mỏ đồng quan-trọng Tụ-Long thì người Trung-Hoa chơ sáp-nhập vào phủ Khai-Hoa, tỉnh Vân-Nam.

Mỏ đồng ấy thường-niên cung-cấp đủ trọn xứ Việt-Nam và còn bán ra cho người Hòa-Lan, Anh-Cát-Lợi. Vì vậy vua Lê phái sứ bộ dè sợ kêu nài lần nữa tại Yên-Kinh. Vua THANH thấy sứ kêu nài lời lẽ cảm-động, tỏ lòng kính cẩn thần-phục Thanh triều, nên vui nhận và phán-lệnh trả phần đất có mỏ Tụ-Long và cho đặt mốc-giới giữa hai nước ở sông Đổ-Chú.

Nhưng khi quan Việt-Nam đến nhận đất và hoạch-định biên-cương thì quan địa-phương Trung-Hoa tìm cách gạt, chỉ sông Chảy ở phần đất Việt-Nam mà cho là sông Đổ-Chú. Song qua mặt không được, bởi phái-bộ Việt-Nam biết rõ sông Đổ-Chú thật ở phủ Khai-Hoa. Bấy giờ họ mới chịu và hai bên lập bia tại hai bên mé sông Đổ-Chú, dưới chân núi Duyện-Tê (Mã-Bạch Nam-son) (1728).

Và do sự nhìn-nhận giữa vua Dụ-Tông nhà Lê và vua Thế-Tông Hiến-Hoàng-Đế nhà Thanh, « giới cương tự đó mới là phân-minh ».

C) ĐẾN THẾ-KỶ XIX

Triều Nguyễn, vua Gia-Long cũng thọ-phong nước Trung-Hoa nên ranh-giới không thay đổi.

Riêng vùng Tự-Long không được yên. Lúc vua Lê Chiêu-Thống nhờ quân Tôn-Sĩ-Nghị vùng Lưỡng-Quảng về đánh dẹp Tây-Son thì ở Vân-Nam cũng có một đạo-binh khác do chủ-trưởng vùng Tự-Long cầm đầu, theo ả Mã-Bạch kéo về. Khi xuống vùng Trung-châu nghe tin quân của Tôn-Sĩ-Nghị thua chạy tán-loạn về xứ (tháng giêng năm Kỷ-Dậu, 1789), đạo quân ấy bèn thối trở lại theo đường cũ mà về Trung-Hoa. Dân-chúng vùng Tự-Long còn trung-thành với nhà Lê, không chịu tùng-phục Tây-Son.

Đối với triều vua mới, dân-chúng hãy còn hoang-mang. Năm 1808, có Hoàng-Phong-Bút nổi lên chống vua Gia-Long, và bị đánh dẹp. Các mỏ của họ Hoàng mãi đến đời Minh-Mạng (1820) mới khai-thác trở lại.

Sau Nùng-Văn-Vân (1833) đánh-phá vùng Tuyên-Quang, Lạng-Son, thuế mỏ ở Tự-Long thâu không được nhiều.

Đến năm 1863, thổ dân vùng này thọ nạn, bị dân Mèo Trắng ở Đông-Quang nổi lên đánh giết chiếm cứ đất-dai. Từ đó, các mỏ Tự-Long cũng bỏ không khai-thác.

Vua Thanh muốn chiếm các mỏ ấy nên sau này, như cơ-hội Việt-Nam thua yếu, yêu cầu nước Pháp hoạch-định lại biên-giới Việt-Hoa.

HIỆP ƯỚC THIÊN-TÂN

Thế-kỷ thứ XIX, các nước tân-tiến Âu-châu nhờ kỹ-nghệ phát-đạt tủa đi kiếm thị-trường ở Á-Đông: nước Anh sau Nha-phiến chiến-tranh (1840) chiếm Hồng-Kong của Trung-Hoa; nước Pháp lấy lễ binh-vực các giáo-sĩ Thiên-Chúa, giáo-sĩ bị ngược-đãi, chiếm Việt-Nam.

Sau khi chiếm xong Lục-tĩnh (1867), người Pháp tìm đường thông sang Trung-Hoa bằng ngọn sông Cửu-Long.

Nhơn-vụ J. Dupuis chở muối trên sông Hồng-Hà sang Vân-Nam bị nhà cầm-quyền Việt-Nam bắt, soái-phủ Sài-Gòn bèn phái binh ra Bắc can-thiệp. Francis Garnier và Henri Rivière cầm đầu đạo binh ấy, đã chẳng điều-đinh lại đồng-ý với J. Dupuis đánh chiếm Hà-Nội và bốn tỉnh trung-châu Bắc-Kỳ (1873).

Vua Tự-Đức lo-ngại, một mặt sai sứ ra Hà-Nội và vào Sài-Gòn điều-đinh, một mặt cho quan quân họp với quân Cờ-Đen đánh phá Hà-Nội (12-1873). F. Garnier tử-trận: Cách ít lâu, hòa-ước năm Giáp-Tuất (15-3-1874) trả lại đất Bắc và nhậm-nhận nước Việt-Nam là nước độc-lập khỏi thần phục nước Tàu nữa.

Hòa-ước đã ký, nhưng vua Tự-Đức vẫn cắt sứ sang triều cống Trung-Hoa và cầu viện-trợ. Vua nhà Thanh cũng muốn như cơ-hội sẽ chiếm lấy mấy tỉnh về phía Bắc sông Hồng-Hà, nên không nhìn-nhận hiệp-ước 1874, và ngầm giúp bọn Cờ-Đen khuấy-phá.

Nhân có vài người Pháp sang Vân-Nam bị ngăn trở (1881) Le Myre de Villers lấy cớ rằng triều-đình Huế không giữ tròn nhiệm-vụ, cho Henri Rivière đánh chiếm thành Hà-Nội lần thứ nhì (1882). Tám tháng sau, Rivière chiếm thành Nam-Định nhưng cũng bị giặc Cờ-Đen giết chết tại Cầu Giấy, gần Sơn-Tây (19-5-1883).

Vua Thanh muốn thừa cơ-hội thủ-lợi ở Việt-Nam nên cho vận-dộng ngoại-giao tại Paris. Tổng-đốc Trực-Lệ Lý-Hồng-Chương đề cho tại biên-giới giữa Việt-Nam và Trung-Hoa không rõ-rệt nên bọn cướp ở biên-thùy có cơ khuấy-phá, vậy phải phân-chia ranh-giới lại cho phân-minh.

Challemel La Cour, Ngoại-giao Tổng-trưởng Pháp, cũng muốn dàn-xếp cho mau chóng chuyện dặng rãnh tay lo cuộc bảo-hộ ở Việt-Nam, nên chịu điều-đinh.

Nhưng sứ Thanh đề-nghị ranh-giới Trung-Hoa sẽ tới Thoun-Ho-Kouan (trên sông Hồng-Hà, gần Sơn-Tây). Pháp không chịu. Chánh-phủ Trung-Hoa bèn gọi viện-binh cho Hoàng-Kế-Viêm và quân Cờ Đen tiếp-tục đánh-phá.

Bên này, Đặc-sứ Tricou thấy không thể giải-quyết ổn-thỏa ngoài cách chiếm kinh-đô Huế. Vì thế, ông cho Đô-đốc Courbet đem chiến-hạm đánh phá cửa Thuận-An bữa 18-8-1883 và bữa 25, Triều-đình Huế gặp lúc vua Tự-Đức băng, phải ký-kết hiệp-ước nhìn-nhận cuộc bảo-hộ của nước Pháp, và thủ-tiêu ấn phong của nhà Thanh.

Tuy có hiệp-ước ấy, nhưng người Pháp chỉ cai-trị vùng Trung-châu. Quân Trung-Hoa thì đóng miền Lạng-Sơn, Cao-Bằng, Lào-Kay giúp Hoàng-Kế-Viêm tại Sơn-Tây.

Bên Pháp, cảm-xúc về tin Rivière tử-trận, nghị-viện thấy cần gọi binh đánh « mạnh » thì chánh-phủ Trung-Hoa mới không trợ giúp Việt-Nam. Một đạo binh gọi qua. Các thành Sơn-Tây, Bắc-Ninh, Thái-Nguyên, Hưng-Hóa lần lượt bị chiếm (1884).

Trong lúc ấy, Đô-đốc Courbet thì đem chiến-hạm phá tan chiến thuyền Trung-Hoa ở Phúc-Châu và bắn phá Đài-Loan. Trên lục-địa, quân Trung-Hoa đánh chiếm Lạng-Sơn, song sau bị Đô-đốc Brière de Lisle đánh bại. Lạng-Sơn và Tuyên-Quang mất, quân Cờ-Đen tan rã. Chánh-phủ Bắc-Kinh thấy không thể đánh nhau mãi mà không khai chiến nên chịu giảng hòa.

Nước Pháp thì muốn trang-trải mau lẹ với Trung-Hoa đề Trung-Hoa nhìn nhận cuộc bảo-hộ của nước Pháp ở Việt-Nam, nên phái Fournier nhờ người Đức tên Détring làm quan coi việc thương-chánh ở Quảng-Đông, làm trung-gian thương-thuyết với chánh-phủ Bắc-Kinh. Người Trung-Hoa muốn chiếm vùng Tự-Long của Việt-Nam, nên cố nài phân định lại ranh-giới để cho miền nam khỏi bị quấy phá.

Sơ-ước 11-5-84 giữa Fournier và Lý-Hồng-Chương được lập, trong ấy định quân Trung-Hoa đóng ở biên-thùy phải rút về xứ. Có mấy khoản :

KHOẢN THỨ NHỨT.— Nước Pháp giao-kết kinh-trọng và bảo-vệ miền biên-giới miền Nam Trung-Hoa, giáp với Bắc-Việt chống mọi cuộc đánh-phá của bất-cứ nước nào.

KHOẢN THỨ NHÌ.— Nước Trung-Hoa khi được nước Pháp vi tình lân-bang cam-kết giữ nguyên-ven lãnh-thổ và sự an-ninh biên-thùy miền Nam, giao-ước sẽ rút lui lập-tức quân-đội của mình ra khỏi biên-giới Bắc-Việt, và kính trọng, hiện giờ và về sau, các điều-ước đã ký hoặc sẽ ký với triều-đình Huế.

KHOẢN THỨ BA.— Hạn trong sáu tháng, kể từ ngày ký hiệp-ước này, hai nước đứng ký kết sẽ cử một ủy-ban đến tại chỗ nhận-định ranh-giới Trung-Hoa và Bắc-Việt và đặt mốc-giới cho đường phân ranh rõ-ràng.

Điều ước thiết-thọ ký tại Thiên-Tân, ngày 19-6-1885, giữa Patenôtre và Lý-Hồng-Chương, được Nghị-viện Pháp phê-chuẩn ngày 20-11-1885.

Nhưng từ ngày ký kết hiệp-ước đến khi cắm mốc-giới xong xuôi, phải mất 12 năm dằng-dắng, phần lớn do sự chậm-chạp cố-ý trở ngại của ủy-viên Trung-Hoa.

HOẠCH-ĐỊNH BIÊN-GIỚI

Công-cuộc hoạch-định không xuôi thuận, gặp nhiều sự khó-khẩn phải bỏ dở tiếp nối mấy-lượt. Riêng phái đoàn Pháp bị thiệt-mạng hết ba người : hai ở vùng biên-giới Vân-Nam, một ở vùng Quảng-Đông.

Ủy-viên Trung-Hoa cứ giải-dãi; Pháp phải hai lượt thúc-giục, Ủy-ban của hai xứ mới khởi nhóm vào năm 1886.

a) Tại vùng Lưỡng-Quảng, công cuộc hoạch-định khởi ngày 20 tháng 3 rồi bị bỏ ngưng ngày 13 tháng 4.

Viên thông-ngôn Haïtce của phái-đoàn Pháp bị bọn cướp Trung-Hoa đánh giết tận nhà.

Rốt lại, sau cuộc phân chia vùng này, hai tổng Bát-Tràng và Kiên-Diên của tỉnh Hải-Ninh bị nhập vào địa-đồ Trung-quốc và ranh-giới vùng Quảng-Đông bắt từ sông Kalong (An-Nam-giang) làm ranh. Trên sông này ngày nay bắc « cầu quốc-tế Móng-Cáy ».

b) Còn vùng Vân-Nam, khởi vào tháng 7 năm 1886, thì gặp lắm việc trở-ngại.

Phải đến hội tại thung-lũng sông Hồng-Hà. Phái-đoàn Trung-Hoa lấy cớ cho quan sở-tại của mình hay trước nên đi riêng trước. Phái-đoàn Pháp đi sau, dọc đường bị bọn cướp Trung-Hoa chặn giết hai sĩ-quan do đất Geil và Henri.

Phái-đoàn Trung-Hoa cho rằng người Pháp không giữ được an-ninh ở biên-giới, nên đề-nghị phân chia trên địa-đồ; Phái-đoàn Pháp thấy sự nguy-hiểm trên núi cao rừng rậm phải nhận lời.

Biên-giới Vân-Nam chia trên địa-đồ, phân làm năm đoạn, theo bản phước-trình ngày 19-10-1886 :

- 1) Từ nhánh sông Lung-Po và Hồng-Hà đến Mường-Khương.
- 2) Từ Mường-Khương đến Cầu Mã-Bạch.
- 3) Từ cầu Mã-Bạch đến Pou-Mei-Ho.
- 4) Từ Pou-Mei-Ho đến Quảng-Tây.
- 5) Từ nhánh sông Lung-Po đến Lèo.

Ba đoạn 1, 3, 4 phân-chia theo biên-giới cổ-truyền, không gặp việc khó-khăn, đất-địa cũng không bị thiệt.

Đoạn thứ năm và thứ hai thì bị mất đất. Riêng về đoạn thứ hai có mỏ đồng Tu-Long là vùng mà chánh-phủ Trung-Hoa muốn chiếm, nên gặp sự trở-ngại nhiều. Vì vậy Trung-Hoa cố nài lập một đường ranh-giới mới, nhưng phái-đoàn Pháp không chịu, bảo-cứ theo biên giới cổ-truyền của Việt-Nam; và lại phái-đoàn có nhiệm-vụ thì hành hiệp-ước chớ không sửa đổi hiệp-ước.

Nhưng các chánh-khách Pháp ở bên Pháp và ở Bắc-Kinh muốn tính xong mau-lẹ với Trung-Hoa để rảnh tay lo việc bảo hộ một xứ Việt-Nam rộng lớn từ Nam chí Bắc, nên không kè chi mấy miền núi-non hiểm-trở vùng biên-giới và lại lúc bấy giờ, sau vụ biến-động ở kinh-đô Huế (5-7-1885) vua Hàm-Nghi bỏ ngôi ra Tân-Sở, phong-trào cần-vương trong nước ùn ùn nổi lên, quan-trọng nhất là Đề-Thám ở Yên-Thế, Phan-đình-Phùng ở Thanh-Hóa, Pháp phải lo việc bình-định; vì vậy hiệp-định ngày 26-8-1887 nhường cho Trung-Hoa phần đất có mỏ đồng Tu-Long ở tổng Vị-Xuyên (xem bản đồ).

Tôn-Thất-Thuyết, sau cuộc chánh biến ở Huế, đến ẩn lánh ở Vân-Nam lo việc chống Pháp. Nghe tin quận lĩnh Trung-Hoa đóng ở Tu-Long, Thuyết bèn ra lệnh cho Hoàng-Thắng-Lợi, chủ tướng thân-binh Hoa và Việt đuổi quân lĩnh Trung-Hoa và chiếm Tu-Long cho vua Hàm-Nghi (1893). Quân Trung-Hoa bị đuổi, dùng ngoại giao nhờ quân Pháp chiếm cứ lại.

Nhưng năm sau, chủ tướng Mèo vùng Phân-Vu-Xã là Hang'se (?) lấy lẽ nhà cầm quyền Pháp đòi hỏi phu-dân và đánh thuế cây xuất-cảng sang Trung-Hoa, xin sáp-nhập phần đất ấy vào bản-đồ Trung-quốc. Vì thế, có hiệp-định bổ-túc, ngày 20-6-1895 nhường vùng Phân-Vu-Xã cho Trung-Hoa. Ranh-giới bị mất hết vùng đất ấy. Trong hiệp-định có khoản hai nước Pháp và Hoa sẽ cử ủy-ban coi định một-giới.

Nên cuối năm 1896, một ủy-ban Pháp được cử lo việc ranh giới, do đại-tá Pennequin cầm đầu.

Có lẽ bởi phái-đoàn Pháp mới này không rành chi-tiết địa-dư miền đó, nên phái-đoàn Trung-Hoa theo những mường cũ đã gặt sứ-giả Việt-Nam hồi 1728, chỉ sông Chảy mà cho là sông Đổ-Chú. Kết-quả cuộc hoạch-định so với ranh-giới của hiệp-định 1895 thì được thêm phần đất thung-lũng Thanh-Thủy-Hà tới chót miền Bắc mà mất phần đất ở mé trái sông Thanh-Thủy.

Ngày 19-6-1897, Ngoại-trưởng Pháp Gérard tuyên-bố xong xuôi cuộc phân-định ranh-giới Việt-Hoa và khen lao kết-quả tốt đẹp.

Ông nói : « Khi phân ranh đung-đắn đất-dại của hai nước Hoa-Việt, Chánh-phủ Trung-Hoa tính duy-trì chặt-chẽ mỗi tỉnh lân-bang, hữu-nghị và giao-thương với thuộc-địa chúng ta ở Đông-Dương ». Thế là chánh-phủ Trung-Hoa đạt mục-đích : phần hằm mở vùng Tự-Long nhập về bản đồ Trung-quốc ; Chánh-phủ Pháp được rảnh tay, yên tâm lo khai-phá vùng thuộc-địa mới ; và ranh-giới Việt-Nam bị thu hẹp lại.

Tóm lại, nước Việt-Nam khởi tách rẽ với nước Trung-Hoa từ năm 264 đời Ngô thời Tam-quốc. Ranh giới Việt-Hoa hoạch-định như ngày nay là do hiệp-ước ký-kết giữa hai nước Pháp và Trung-Hoa tại Thiên-Tân ngày 19 tháng 6 năm 1885.

LÊ-NGOC-TRU

(KỶ TỚI : Ranh-giới Việt-Miền)

Việt-Nam

ĐẠI-HỌC TÙNG-THƠ

CÁC BẠN SINH VIÊN HÃY TÌM MUA :

- Toán Tính Điện của Ricoux
- Toán Điện Học của Dévoré
- Toán Quang-Học của Dévoré
- Bài giải Toán Vật Lý của Arnoult và Delaval

Thơ từ liên lạc, xin đề : Ô. PHẠM LONG-ĐIỀN

51/7, NGUYỄN TRÃI (Chợ lớn)

CÂU-CHUYỆN LỊCH-SỬ

(Tiếp theo)

★ của TRẦN-VĂN-QUẾ ★

NHỮNG MẪU CHUYỆN VỀ THƯỢNG-CÔNG LÊ VĂN DUYỆT

VI) VỤ TỒNG BINH HUỲNH CÔNG-LÝ BỊ ÁN TỬ-HÌNH

Trước khi nhập-đề, tưởng cần giải rõ tại sao Lê Thượng-công là « bộ » mà lại có vợ và có mấy người thiếp. Ngày nay trong vòng hành lãng của ngài tại Bà Chiêu (Gia-định) có hai năm mồ, một là của Ngài (phía bên hữu từ bức tường hậu đầu ngõ ra) và của bà mệnh-phụ phu-nhân, vợ ngài (phía bên tả từ trong ngõ ra). Ngoài vòng thành lãng về phía tả, bên kia con đường tráng nhựa ngang hoa-viên, có vài năm mồ nhỏ hơn : đó chính là mộ của các người thiếp.

Lý-do như sau : Với chức-vị tồng-trấn xứ Nam-kỳ, ngài là vị đại-diện chánh-thức của nhà vua. Trong lễ Nguyên-Đán mỗi năm và trong các cuộc lễ Quốc-Khánh khác, ngài có bổng-phận tiếp các quan khách trong nước và ngoài nước đến chúc mừng nhà vua nơi vong cung hay một hành cung (một Điện Thái-hòa thu hẹp trong ấy có ngai vua ngự và sân triều bái). Đồng-thời, trong các ngày lễ ấy, như lễ Nguyên-Đán, các bà mệnh-phụ phu-nhơn phải đến khánh chúc đưng kim hoàng-hậu được bà chánh-thất của ngài Tồng-trấn đại-diện. Theo nghi-lễ của triều-đình, thì trong các ngày lễ ấy, hai giới nam, nữ hành-lễ riêng biệt. Vì lẽ đó mà đầu trong tình-trạng đặc-biệt Lê Thượng-công phải có thể-thiếp đũ như một vị đại-thần thường-lệ giữ chức-vụ ấy.

Hiện nay, trong miếu của ngài, cái chỗ gọi là thâm cung tại gian giữa thì thờ linh vị ngài, tại gian bên tả từ trong ngõ ra thì thờ linh vị bà chánh-thất của ngài và gian bên hữu từ trong ngõ ra thì thờ linh vị quan kinh-lược ba tỉnh miền tây là Phan Thanh-Giản.

Theo câu-chuyện thuật lại thì mỗi tháng ngài phải ra Huế châu
vua một lần. Tính thời-gian đi và về phải mất hết một tháng là ít.

Dưới triều vua Minh-mạng, ngài cũng giữ y lệ cũ, mỗi tháng
ngài về Huế châu vua một lần để tâu lên những việc làm trong
phạm-vi phần trần nhậm của ngài. Tương truyền rằng có lần ngài
về châu, vua Minh-mạng rất hân-diện mà khoe với ngài rằng
Trăm ngày ăn ba đấu gạo, đêm đi đủ trăm cung. Nghe vậy với tánh
trực ngôn xưa nay, Lê Thượng-công bèn nói lại như sau: « Bệ-hạ
chỉ biết có thế ». Câu-chuyện này do một cụ đồ dạy chữ nho tại
trường tỉnh Biên-hòa xưa kia thuật lại. Bởi vậy mỗi khi Lê Thượng-
công về triều, vua Minh-mạng rất lấy làm lo sợ, chẳng khác nào
xưa kia Thái-sur Văn-Trọng ngày xưa đời Thương về triều thì Trụ-
vương rất áy-náy. Vua Minh-mạng vốn không ưa ngài, nhưng
không dám làm gì, vì ngài là cha nuôi của vua lại là một số ít khai
quốc công-thần và được vua Gia-long ban cho quyền tiền trạm
hậu tấu.

Dầu sao lời khoe của vua Minh-mạng kể trên đã chứng-minh
rằng vua Minh-mạng là một ông vua đông con như triều Nguyễn
(150 người trong đó có 72 người con trai gọi là 72 phòng).

Mỗi lần Lê Thượng-công ra Huế châu vua, thì quyền bính
trông coi thành Phan-an hay Phiên-an được giao cho viên Tổng-
binh Huỳnh Công-Lý. Huỳnh tổng-binh có một người con gái được
vua Minh-mạng chọn làm phi, vì lẽ đó mà Huỳnh tổng-binh rất có
uy-thế ở Gia-định thành. Nhờ Lê Thượng-công đi vắng, với tư-
cách là tổng-binh thành Phan-an được ra vào tư-dinh của Lê
Thượng-công và nhờ thế mới trêu ghẹo các người thiếp của Lê
Thượng-công.

Khi Lê Thượng-công ở Huế về, các người thiếp ấy thưa rõ lại
mọi việc cho ngài nghe, tức thì ngài sai bắt giam tổng-binh Huỳnh
Công-Lý và ít ngày sau lên án trăm quyết. Người nhà Huỳnh Công-
Lý mật sai người cấp-tốc về Huế nhờ cô gái họ Huỳnh xin vua
can-thiệp cứu cha. Nàng ấy tâu mọi việc với vua Minh-mạng và lấy
xin vua ra ân cứu mạng cho cha mình...

(Còn tiếp)

TRẦN VĂN QUẾ

CẢM TƯỞNG CỦA MỘT NGƯỜI HAM SÁCH

DĨA CỔ ĐỜI TÂY-SƠN CÓ TÍCH

« MÓ RẬN, NGÃ LỪA... »

(hồi ký của một người chơi đồ cổ)

bài của VƯƠNG HỒNG-SÈN

DẪN : Đây là một đề-mục khô-khan, trong một khoa-học còn
rất mới. Xin cô bác cho phép tôi viết khác hơn mọi ngày và nếu
đọc thấy thích thì rán theo tôi mà tìm hiểu, bằng không thì xin
miễn đọc. Cũng đừng đòi hỏi nhiều, cứ đề tôi biết sao thì viết vậy.
nếu tôi có giằng quay xay lúa, nói lặp đi lặp lại, là vì tôi không có
cách nào khác. Theo tôi phải có nhai ngốn cho thật nát tiêu-đề, mới
mong thấu thoát chút ít, vì xin nhắc lần nữa, nghề nghiên-cứu đồ
cổ-ngoạ là một khoa mới mẻ lắm. Trên đời có kẻ giỏi văn-chương,
kẻ khác giỏi toán học, nghệ riêng sở sử không ai dạy ai, không ai
cắt nghĩa cho ai và truyền nghề cho ai được. Có người thầy bó tay,
lam-nham ba chữ Tây mà vì có khiếu sẵn trời cho nên khi họ
gặp sách nghiên-cứu chuyên-môn, họ đọc và thu-hút lệ-làng như
giấy chậm khô hút mực. Trái lại trong khoa cổ-ngoạ, nếu kẻ về vọc
vạch tự tìm lấy mình con đường đi, thì có lẽ tôi là đi tiên phong.
Ngặt tôi chữ ít, tiếng Anh không biết và chỉ mò mẫm một mình
không ai chỉ bảo... Nay tôi phô-bày ý-kiến ra đây, nếu có chỗ đĩ-
đông, xin hãy cùng tôi tìm hiểu sửa-sai. Trên con đường mới, nếu
tôi cảm nọc sái, các bạn cứ thẳng-thắn nhổ lên cảm lại cho đúng
chỗ. Và tôi xin đa tạ.

Gia-Định, viết tại Đạt-Cổ-Trai

ngày 6 tháng 9 dl. 1966

VƯƠNG HỒNG-SÈN

Trong đời tôi, kể về thú sưu-tầm cổ-ngoạn, từ tuổi xanh, hai mươi cái xuân bật-rật cho đến nay, tuổi đã quá thu xa lác, đông- thiên lạnh-lẻo mây trắng lảng xa, trên bốn mươi năm dăng-dăng, nhiều khi bị bầm-giập lá gan vì bạn phản-bội bị nhiều tê-tái, tim son vì người ta thiếu chung tình, đến nay nhớ lại giật mình, « *muốn kiếm một thứ « đồ thiệt» mà chơi* », họa may chỉ có trong mớ bát sành sứ và trong mớ chén đá mẻ.

Buổi gặp đĩa « *mó rận* » này, phải chăng là một viên đá trắng trên màu đường dài, một trong những dấu chấm đề xuống hàng, hoặc giả một dấu chấm cáo chung của bài trường-ca: « *Tìm tòi học-hỏi* ».

Lá lay cho thợ Tạo! trớ trêu và oái oăm thay! lựa lúc tôi cạn tiền lại cho gặp « *đồ hay* »! Và nghiệp-chướng chưa dứt khiến lòng si-mê cổ-ngoạn kỳ trân chưa cỏi, chữ « *Tu* » xin hẹn về sau. *Nam mô A-Di-Đà-Phật!*



Sáng sớm hôm 2 tháng dl. 1964, tôi nhận được giấy trên Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục không lưu-dụng mình nữa vì cao-niên và phải giao việc cuối tháng cho người mới. Ủ! về vườn thì về! Bấy lâu nhiều người chỉ ham tiền mà quên biết lui đúng lúc. Bốn mươi năm bò kéo xe da cổ đã dày, phải biết thối bộ khi nước chảy xiết mạnh, nhưng nghĩ cũng bồi-hồi tiếc mười bảy năm tận-tụy với viện bảo-tàng mà không ai biết cho mình.

« *Nhàn được thú vui hay nấn ná
Bữa nhiều muối bẻ chứa tươi ngon!* »

(Chính: mười tự-tho — Nguyễn-Bình-Khiêm
Thi-văn Việt-Nam — Hoàng-xuân-Hân/Nghiêm-Toàn,
tr. 116 bản Sông-Nhị 1951)

Được giấy cho thôi việc, lòng vẫn nao nao về hậu-lai, từ lương trên mười ngàn nay bằng lãnh mỗi tháng 1.645đg, thêm nữa, chén cơm dạy giờ tại Đại-Học Văn-Khoa cũng bị chúng giật mất, nay gặp cái đĩa « *mó rận* » đến bêu duyên tại Viện cùng một ngày nhận giấy về hưu, thảo nào lòng đang bồi-hồi lại càng thêm bối-rối phân-vân nhiều nỗi :

— Mua ư? Thì đã đành. Mua được thì được vui và thỏa thích một thời-gian. Nhưng về sau, nếu hụt hạt, lấy đâu mà đắp điểm?

— Không mua ư? Thì tiếc nhớ, ăn mất ngon, ngủ không an giấc. Rồi nếu sau này, kiếm ra tiền thì của kia đã mất? Ai hoài ưu-tư càng mau chết, phải không? Khờ thật, tôi cầm đĩa « *mó rận* » mà nhớ đến và xiết bao thương-xót những ai lâm vào đồng cảnh-ngộ, từ bọm hút hút thuốc, đến anh mê bài bị vợ giấu chìa-khóa, và đến anh mê gái gần giờ thiết quân-luật bị kẹt trong nhà chỉ nhớ nhưng cô vợ bé ở đằng xa kia và gần cô trong tưởng-tượng.

Này giờ tôi viết vô duyên và kể lẽ lẩn-nhẫn, chướng tai trái mắt, có người sẽ cười cho mà chớ. Tội gì? Ai bảo lưu-tâm làm chi thứ cái đĩa quèn, xấu-xí: lấy đựng nước tương chùa cũng chưa xứng, lấy dầm nước mắt thú cũng là vừa. Tâng-tiu đĩa ấy làm chi, chưng nó trên bàn cao, bày nó trong tủ quý, làm dư cho chúng thêm cười: ngông ôi là ngông!

Nhưng ai biết bụng nấy, ai chê tôi tôi xin chịu. Tôi mê tôi thích, tôi gàn ương, ngông rờm, mặc kệ tôi, và nhắm có thiệt-hại gì cho xã-hội? Thà mua phút cho yên lòng, sau này có thất lưng buộc bụng cũng cam.

Tuổi đã quá lục tuần, vợ nhỏ không dám sắm, và còn sống bao lắm? Nếu mất cơ-hội này, mất cái đĩa « *mó rận* » này, rồi sau đâu có than vãn thờ dài, nhớ-nhung luyến-tiếc, thì e đã muộn: cái đĩa « *con rận* » độc nhứt, thấy mà không mua, để đợi nó bò vào tủ-kệ của kẻ khác, trông mong gì sau này gặp lại cái đĩa « *mó rận* » thứ hai!

Nay đĩa đã về tay, nằm yên trong một chỗ danh-dự bày trước mắt, mà cái cơn khoái-trá còn mới-mẻ như ngày đầu. Săm soi suốt mấy năm trường mà vẫn chưa phỉ dạ. Hôm nay lại lấy ra khoe cùng mấy chú nhỏ ham học nhóm « *Đồng-Nai* » cũng vì cái ý muốn cho người ta biết mình có của lạ. Và cũng để đánh dấu một thú chơi thanh-nhã ít người đề ý.

*Viết tại Dạt-Cò-Trai, mái tây « Văn Đường »
ngày 22 tháng 7 âm-lịch Bính-Ngo
V.H.S.*

Hình-dáng cái đĩa

Muốn hiểu ít nhiều về cái đĩa oái-oăm « *Mó rận* » và để biết đôi chút về khoa chơi cờ-ngoạn, hầu đi tiệc đấm tỏ ra mình cũng không đến ù-tịt về khoa khảo-cờ, khoa nhân-văn, xin hãy chịu khó nghe tôi giãi lát, tuy tôi dài dòng lẩn-thần nhưng đó là tôi muốn ghi đậm vào trí óc các bạn, rằng : về chén trà xưa sót lại, ta thấy khi bộ năm món, khi bộ bảy món, và như vậy khoan nói bộ nào có ít món là không toàn-bích, hay đã sút mẻ mất-mát một vài món đi rồi. Không đâu, bộ năm món vẫn đủ bộ, nhưng đó là theo phương thức trong Huế, còn bộ bảy món là theo phương-thức ngoài Bắc, chỉ có vậy thôi chứ không có chi lạ.

a) Ngày nay không phương ra Hà-Nội để thí-nghiệm và đến xem ngoài nó bộ đồ trà cổ gồm mấy món, nhưng căn-cứ theo những bộ của các bạn văn-nhân mang theo vào đây trong bước di-cư, thì ta thấy người Việt phương Bắc chơi đồ trà và kén phải cho được có đủ.

Bảy món, gồm một đĩa dầm, một đĩa bàn, một chén tổng và kê luôn về bốn chén quân, phải cho được đồng một hình-dáng, đồng ký một hiệu và đồng một tuổi với nhau (một màu men, một nét vẽ) không tỳ vết không mẻ khờn.

Bảy món ấy vẫn trang-trọng được chung trong một kỷ trà làm bằng gỗ quý (mun đen huyền, trắc hồ-bì hay kiếng giáng, cầm-lai có nhiều vân), hoặc bằng ngà, khi chạm lọng, khi khảm cấn óc xa-cừ và những món ấy đặt với nhau : một đĩa dầm chứa một chén tổng để khít bên một đĩa bàn trong lòng có chứa bốn chén quân, cả hai đĩa nằm song song trên cái kỷ hình dài và đẹp như hình chữ « *Nhật* ». Ấy là bộ chén trà cổ và quý của người đất Bắc.

b) Trái lại, nếu bạn đến chơi nhà các bằng-hữu gốc người đất Thần-kinh, trong chỗ thâm-giao bạn sẽ được xem bộ chén trà đất Huế, *lớn cỡ hơn*, khi thì để trong kỷ vương (độc âm) khi thì để trong kỷ chữ « *Nhật* » nhưng đĩa dầm thì không thấy có và chén tổng vẫn để chung với chén quân cùng một đĩa bàn ; trên kỷ, chỗ cái đĩa dầm đã thay thế bằng một ấm « *Mạnh Thần* » hay ấm

« *Thế Đức* » và như vậy, bộ chén trà cổ Huế-Đô gồm có : một đĩa bàn, trên đĩa có ba chén quân và một chén tổng để chồng lên úp mặt một chén quân và chỉ có 5 món mà thôi.

Có ý xem, *chén Huế vẫn trọng hơn chén Bắc một tý*, và theo tôi hiểu, ngoài Bắc, khách văn-nhân rất nhiều và đã có từ lâu đời (đời Mạc Lê, đời Chúa Trịnh) cho nên người phương Bắc chuộng thanh-nhã và sắm chén nhỏ, mỏng, hình dáng cho thật xinh, khi đáng « *trái hồng* » dùng vào mùa lạnh đông xuân, khi « *trệt lét* » để dùng vào mùa hạ, mùa thu (mùa oi-ả nóng bức, muốn trà mau nguội). Trái lại người đất Huế chuộng chén vóc to, hình « *mắt trâu* », hình « *lật dật* », vì xin chớ quên, từ ngày theo gót mong trần chúa Nguyễn trong buổi tránh giặc mạnh Tây-sơn, các tôn-thất, các công-thần « *ăn mặn uống đậm* » đã quen trong rừng Cà-mau trên hòn Thổ-sơn, nên khi thái-bình trở lại, người Huế vẫn nhớ tích cũ và đặt lò sứ Trung-Hoa luôn luôn chế-tạo bộ chén Huế lớn cỡ hơn chén Bắc để phỉ tình uống đậm gần đúng danh-từ « *tống-khâu* » và để nhớ buổi lưu-vong tôi chúa từng chia ngọt xẻ bùi, khi đầu gành khi cuối bãi.

Đối với người đất Huế, dẫu họ có được bộ chén 7 món kiểu Bắc, họ cũng vẫn cất lên cái đĩa dầm và một chén quân để giữ y tập quán cũ. Nếu bạn nào không tin và cố ý cãi bướng : biết đâu chừng bộ chén trà năm món « *phải chăng là trước vẫn có bảy món* » nhưng vẫn mất-mát bề hao hết hai món đi rồi ! Tôi cũng không cãi lại làm chi cho mếch lòng, duy xin mời ông bạn ấy chịu khó đến tận nhà Thế-Miếu đất Cổ-Đô mà xem, trên bảy giường thờ các vị tiên-đế nhà Nguyễn từ giường thờ đức Cao-Hoàng đến giường thờ ông vua thứ bảy Hoàng-Tông Tuyên Hoàng-Đế, luôn luôn bộ chén trà chỉ có năm món gồm một đĩa bàn, ba chén quân và một chén tổng, để kê nhau, chứ cũng không úp chén tổng che một chén quân nào, theo tôi đây là tại cái phương-thức, cái « *mốt* » ở Huế là vậy, chớ không lý nào trên hương-án thờ vua chúa mà dùng chén lẻ bộ bao giờ ? (Duy một điều này tôi nhìn-nhận là đúng; ấy là từ ngày đảo-chánh, trên giường thờ vua tại Thế-Miếu, không còn sót bộ chén trà cổ nào nữa, cứ hễ đặt bộ nào là mất đi, là bị cắp đi bộ nấy, cho nên hiện nay tôi từng thấy trong Nội mà

dùng đĩa chén tầm thường chén Nhứt-Bản, và những bộ « Giáp-Tý, Mai-Hạc, chữ Nhứt » v.v..., đã theo gót các tay mua bán cồ-ngọan mà lọt vào tay các chuyên gia quen chơi và mót máy sưu-tập-phẩm hết rồi. (Câu tục-ngữ ví « *Thợ rèn không có dao ăn trâu* » rất đúng và có phải chẳng ngày trước đức Gia-Long, Minh-Mạng tịch thu của báu nhà Tây-sơn, của phủ chúa Trịnh, nên con cháu ngày nay bị quả báo hay chẳng?)

Trở lại bộ chén năm món đất Huế-Đô, hiện tôi có một bộ chén tượng-trung (gồm một đĩa bàn đề bốn chữ « Giáp-Tý Niên chế » và một chén tổng và ba chén quân đề hai chữ « Giáp-Tý » vì không đủ chỗ) theo tôi đó là bộ chén quý nhứt kỷ-niệm năm Sứ-thần nhà Thanh sang tấn-phong đức Gia-Long (1804) và bộ chén này (1) lạ lắm, vì khi ta sắp chén cái trước cái sau thì ta thấy trước mắt y như ba đạo quân đời ấy « *Tiền-quân đi trước, Hậu quân đi sau, ở giữa có Trung-quân* » do chúa Nguyễn cầm đầu và tượng trưng bằng cái chén *tổng* ». Nhược bằng ta sắp chén song song một hàng *chữ Nhứt*, giăng ngang bữa hàng một, thì rõ là *Tậ-quân Hữu-quân* bai bên cùng phò *Trung-quân* ở giữa. Tôi mãi say sưa và mê sa cắt nghĩa làm vậy mà năm xưa có anh bạn thân xứ Bắc đã nhạo tôi « *Tiền sinh thích Hát-Bội* » nên đến đâu cũng nhớ « *Tam quân, nhứt tướng* » ! Tôi cũng không cãi đề giữ tình huynh-đệ Bắc-Nam không sút mẻ. Nhưng trong thâm-tâm hễ cái gì đã mất thì tôi luyện-tiết, tỷ như tôi không thích chế-độ quân-chủ mà thà tôi mua đồ xưa tuy mất tiền mà học được thêm sử-liệu nước nhà, (chớ tôi biết dư, bọn « *họ* » mà vô đến đây, hay rũi tôi lọt vào vũng của họ, không để gì những đồ này còn để tôi chơi !)

Nói gần lạc đề, sẽ có người chận hỏi : chén quân là gì, tốt là gì, tổng là gì, đĩa bàn ra sao, đĩa dầm là gì ? Xin lỗi, ham sa-đà mà quên lửng và cho phép tôi cắt nghĩa :

Thưa, chén *quân* đây là « *quân-sĩ* ». Vì sợ lầm lẫn với quân là « *quân-vương* » cho nên có khi cũng gọi là *chén tốt* (*sĩ tốt*). Và

(1) Bộ chén này tôi gặp tại Sa-Đéc, một khi khác sẽ nói đến; duy mấy phen ra Huế tôi lục-lạo cùng khắp mà chưa gặp được bộ chén thứ nhì, luôn trong Nội và trong bảo-tàng-Thần-kính cũng không có chén Giáp-Tý.

tại gọi *chén tốt* nên đã có người đi Tây về làm song tàn, lớn họng cắt nghĩa với một cô Đầm : *chén tốt* là chén xinh đẹp. Ấy mà vẫn bằng cấp cao, du học xa về, mới chết cha cái *chén tốt* ! Cũng như chén tổng là chén lớn đề dầm đề pha trà và do chữ « *tướng* » « *chén tướng* » nói trại đi, và thét rồi cũng có người cả gan cắt nghĩa « *tổng* » là uống một hớp một làm một lần (*tổng-khâu*). Lại cộp lên mặt văn-chương, cho một tỷ-dụ trời đánh : « *Pha chén tổng cho bà nhạc súc miệng !* » (Tự-diễn Khai-Trí Tiến-Đức viết « *xúc miệng* » Tr. 532).

Duy cái kiêu chén *ba quân một tổng*, lâu ngày cũng đòi kiêu, vì ý-nghĩa « *Tam quân nhứt tướng* » lệch lạc sai lần đi, cho nên thấy năm Quý Dậu (1813) chính Nguyễn-Du cầm đầu sứ bộ sang Thanh-triều, chuyển về mang theo bộ chén *Mai-Hạc*, gồm bảy món y như kiêu Bắc. Theo tôi đây là do ý muốn của tác-giả truyện Kiêu, đề-nghị thống-nhứt kiêu uống trà Tàu, cho dẫu muốn trở lại kiêu 5 món theo Huế, thì cứ lấy bớt ra một chén quân và cái đĩa dầm là được, và như vậy thêm nhiều phương-tiện là có dư để thay thế khi hao khi bề.

Tôi lập lại nữa :

a) theo kiêu người Việt phương Bắc, bộ đồ trà gồm bảy món và kỷ trà vẫn hình chữ Nhứt, chứa được đĩa dầm đĩa bàn đặt song song nhau trong lòng kỷ ;

b) theo kiêu người miền Trung, hoặc cái kỷ vuông đề dùng khi độc-âm hay khi cúng nước, hoặc kỷ dài trong ấy cái ấm-tích da đỏ « *Mạnh-Thần* » thay thế chén tổng, và bộ đồ trà kiêu Huế-đô đại để có năm món (không có đĩa dầm và bớt đi một chén quân) (ba chén quân thay vì 4 chén).

Viết đến đây, có người chận nữa và hỏi móc họng « *anh cắt nghĩa dài dòng khó tin quá !* Vậy chớ người phương Nam dùng kỷ trà kiêu nào ? Và bộ đồ trà miền Nam đếm được mấy món ? » Xin đề chăm rai cho tôi lựa lời và rút lại theo ý tôi, người miền Nam ở xa chốn kinh-kỳ cũng ít ai đặt chân lên chốn Thăng-Long ngàn năm văn vật. Từ ông cha đàng cừu, có vua nào chạy đến xứ này thì tiếp tay giúp đánh phe kia mà cũng không xem phe đó là

thù. Hết giặc rồi những ai được đi sứ sang Tàu hay được phong quan làm lớn là toàn những người ở ngoài tận hưởng lấy chó chúng tôi buổi nào rồi cuộc dân cũng hoàn dân, và có sắm bộ đồ trà hay sắm kỹ trà cho xuê-xang nhà cửa thì cứ lựa nếu có sẵn bầy món cũng tốt mà năm món cũng xong đời, chúng tôi không đi tìm hiểu và nài kén chỉ cho mệt óc. Dân Đồng-Nai không phân-biệt chén quân chén tống, cả hai thứ đều gọi chung một danh-từ rất bình-dân là cái « *chén chung* » (cũng gọi « chén đựng rượu cúng ») Dân Đồng-Nai đâu có từng đi đâu xa mà biết những hiệu chén trà danh tiếng (hiệu đề năm đi sứ như Giáp-Tý niên-chế, hay hiệu các danh-hiệu chế tạo « ngoạ-ngọc », « Trân-Ngọc » « Chánh-Ngọc » « Ngọc-Lầu » vân vân). Trong Nam, thuở trước, lớp cụ trào cho đến những năm gần đây, lối 1920, trong Chợ Lớn có nhà « *Đào-Ngọc* » đóng đồ ở đường mé sông (nay là bến *Lê-quang-Liêm*) từng đặt từ Trung-Quốc và đem qua bán tại đây nhiều bộ chén trà vẽ kiêu « *Mãn hòa tùng-đỉnh* » dưới đáy có đề 4 chữ : « *Đào Ngọc chế-tạo* ». Nhà Đào-Ngọc nay cũng đã thôi bán và những bộ chén trà nhà này sản-xuất, đều trở nên sưu-tập-phẩm có giá-trị vì đây là những bộ chén bình-dân, « *dân dụng* », khác với chén phương Bắc của đại-thần từng đi sứ mang về, gọi « *Quan dụng* » và cũng khác hẳn với chén miền Trung, phần nhiều đề hiệu vồn-vện một chữ « *Nhứt* » và vốn là đồ từ-khí « *Ngự-dụng* » và của các triều vua Thiệu-Trị (1841 - 1847), vua Tự-Đức (1847-1883). Còn về kỹ trà, có ý xem kỹ chế tạo ở miền Nam, tuy gồ gề thật nhưng kể về khéo-léo vẫn kém kỹ Bắc, kỹ Huế, và kỹ trà sản-xuất tại Lái-Thiêu, Thủ-dầu-Một vốn do những thợ giỏi từ Nam-Định, Bắc-Ninh, Bình-Định, Huế hay học trò những vị này chế-tạo mà thôi.

Có thể nói về đồ sành chế-tạo từ Giang-Nam (Trung-Hoa) khi nhập vào Việt-Nam được chia ra làm ba loại quý : *Thứ nhất* đồ phương Bắc (Bắc-Việt) đời Lê, đời Tây-Sơn, đời Nguyễn quen gọi « đồ sứ » tỷ dụ : (khéo nung tay kéo bề, vì đó là *đồ sứ* đấy !) *Thứ nhì*, đồ miền Trung (Trung-Việt), (Tây-sơn, Nguyễn-triều) quen dùng làm kiêu-mẫu đề coi theo đó, chế-tạo đồ nội-hóa, và đã gọi *đồ kiêu* (chén kiêu, tô kiêu, v.v...) *Thứ ba*, đồ miền Nam

đất Việt, làm cho nhà giàu hoặc dân-gian dùng, và gọi thông-thường với danh-từ bình dân « *đồ sành* ».

Viết đến đây, tài-liệu đã bộn-bàng. Ai giỏi nhớ bao nhiêu đó đủ bỏ túi đi ăn giỗ không thẹn. Tiếc thay tôi chưa vào đề và vẫn chưa nói tiếng nào nhắc đến sự tích đĩa « *mớ rận* ».

Người ta đồn nhóm Đồng-Nai đòi-dào thiện-chí lắm! Hay thông-thả đề tôi suy nhớ và gom góp tài-liệu cái đã. Lại nữa, tội gì cặm cụi học già đời từ các học chợ góc đường, cũng lâu lắm mới thành tài, nay tảo vãn đem nói hết thu hết vào một bài ngắn-ngủi, thì đâu còn nữa đần bù công khó? Thêm viết đờn một lần, sao lĩnh-hội kịp, nhứt là đối với một vấn-đề khô-khan như khoa tìm hiểu đồ cổ, cầu nhắc đi nhắc lại nhiều lần và viết cho nhẹ nhàng mới mong dễ nhớ.

(Còn một kỳ nữa)

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

HÃY ĐÓN ĐỌC :

c cuốn tiểu thuyết đầu tiên
do ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP sắp xuất-bản

NỌC NẠN

(Một câu chuyện « thật » đau lòng xảy ra ở đồng quê
trong thời Pháp thuộc)

tác-giả : PHÚC-VÂN

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU

với Văn-Tế

● của Thuần-Phong **NGÔ-VĂN-PHÁT**

Ngòi bút thần diệu của cụ Đồ Chiểu đã làm tăng-gia tinh-thần và văn-khí cho văn-tế của cụ, cũng như màu sắc rực-rỡ và hương-vị đậm-dà thêm hẳn cho hoa, làm cho hoa càng đẹp, càng quý, càng sanh-động; đúng hơn nữa, ngòi bút thần-diệu của cụ đã truyền nhiệt-huyết cho văn-tế của cụ, cũng như ngọn lửa linh-thiên châm vào bó đuốc soi đường, làm cho cây đuốc phừng cháy, sáng trưng, đánh thức dậy và đốt rực lên tấm lòng thương nước vì dân trong cơn quốc-biến.

Nhiệt-tình và bút-pháp của cụ đã dựng lên bàn thờ Tổ-quốc, lên đài chiến-sĩ chống xâm-lãng, tất cả ruột gan của cụ, tấm lòng tôn-kính của nhơn-dân ngay trong ba bài văn-tế ấy: văn-tế ấy đã quý báu, vì giá-trị văn-chương sở-hữu, càng thêm quý báu với tánh-cách thiêng-liêng và công-dụng cao-cả.

Văn-tế ấy, vì vậy, đã được quý trọng hơn bài văn-tế *Trận vong tướng-sĩ* của Nguyễn-văn-Thành và bài văn-tế *Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu* của Đặng-Đức-Siêu. Hai bài này đã được ca-tụng đề-cao và luôn luôn được xem là kiệt-tác điển-hình, được dùng làm mẫu-mực cho loại văn-tế. Một bài thi « đã thổ-lộ tấm lòng thương yêu luyện tiế

của tác-giả, đối với bạn đồng-đội xấu số bạc phần; tấm lòng thương tiếc ấy có vẻ chơn-thành nồng-nhiệt nên phát ra theo giọng văn lưu-loát hùng-hồn, đượm một vẻ lâm-ly thống-thiết, khiến người nghe cũng ngậm-ngùi xót thương...» (1) còn bài kia thì « với tinh-thần triều-miếu ấy, bài văn có thể kích-thích lòng trung-nghĩa của thần dân, mà không đủ làm sa nước mắt thương-tình của con người thế-sự đứng trước cảnh tang khó » (2) cả hai bài đều có khả-năng gây ra một mối ngậm-ngùi xót thương, nhưng « bởi mảng ngậm-ngùi xót thương... mà người ta quên đây là một trận huynh-đệ tương-tàn » (3). Còn ba bài văn-tế của cụ Đồ Chiểu đã dùng tất cả gan ruột, kính thành của toàn thể nhơn-dân Đồng-Nai lên đài chiến-sĩ chống xâm-lãng, thổ-thể thống-trách triều-đình, nhiệt-liệt đề cao nghĩa-sĩ.

Nhưng Đặng-Đức-Siêu và Nguyễn-văn-Thành ở trong vòng « quĩ-đạo của mặt trời » là bộ-hạ của nhà vua, còn Đồ Chiểu là một anh đồ mù, mai danh ẩn-tích chốn nước mặn đồng chua, hòa mình với nhơn-dân trong chỗ khổ ho cò gáy, nên người ta chỉ biết có hai bài văn-tế chánh-thức kia, khi nào người ta nói đến loại văn-tế-lẽ. Đồng-thời, người ta còn đề cao một bài văn-tế khác nữa, của một nhà thơ mà thanh-danh ở trong nước ra tận ngoài nước thường đi song song với thanh danh của tác-giả *Lục-vân-Tiên*. Đó là bài *Văn-tế sống Trương Lưu nhị nữ* của Nguyễn-Du.

Nguyễn-Du nhơn đi hát phường vải ở làng Trường-Lưu đã dan-diú với hai cô, tên Uy và Sạ, dường như là hai chị em ruột, cùng đi lại hai năm với nhau, nhưng sau lại hai cô đi lấy chồng, một người lấy lính, một người lấy dân cày, khiến Nguyễn-Du thất-vọng, nên Nguyễn-Du đặt văn-tế sống hai cô này.

(1) Thuần-Phong, Giảng-văn Đệ-Tam, Á-châu x. b. Saigon 1958, tr. 150.

(2) Thuần-Phong, Kt. tr. 140

(3) Thuần-Phong, Kt. tr. 150

Bài văn-tế sống ấy, « rắng hay thì thật là hay », nhưng hay như giọng hát của « con oanh học nói trên cành mĩa-mai », mà không hay như ba bài văn-tế của cụ Đồ Chiểu là tiếng dề quyen « đêm trăng lờ gió giắt » là tiếng khóc nỉnon của người vợ yếu « chạy tìm chồng », là tiếng kể nãonùng của bà « mẹ già ngồi khóc trẻ ». Một đàng là giọt « nước mắt sấu » bồn-cột với văn-hoa ; một đàng là nguồn huyết-lệ sục sôi theo non nước. Đó là kỹ-thuật của tài-tử mai-mĩa cùng tình duyên ; đây là nghệ-thuật của cán-bộ chết sống với thiên-chức. Hai tánh-chất và hai công-dụng định giá hai tác-phẩm khác nhau : một là trò chơi, một là dụng cụng, hai vẻ đẹp phàm-tục, thiêng-liêng cách-biệt một vực một trời.

Vẻ đẹp văn-tế cụ Đồ Chiểu chẳng những chỉ ở nội-dung, tánh-chất và công-dụng, mà còn ở bút-pháp, một bút-pháp trác-tuyệt, kỳ-diệu, tinh-vi. Bút-pháp đó đã bồi-bổ cho nội-dung thêm hàm-dưỡng dồi-dào, đã trui luyện cho tánh-chất thêm hùng-hào rần-rỏi, đã tô điểm cho công-dụng thêm tôn-quí cao-siêu.

Khác lắm kẻ so sánh *Lục-vân-Tiên* với *Đoạn-trường Tân thanh* đã vội-vàng kết-luận rằng văn-chương Đồ Chiểu nôm-na và chề luôn cả xứ Đồng-Nai viết không nên thân và không có văn-hóa. Người cất tiếng chê sau cùng là Cô Thủy-Dương, cô hạ bút hoa, lên án thép : « Đã có một thời đa-số đồng-bào miền Nam coi *Lục-vân-Tiên* như một truyện Kiều của Nam-bộ. Sự so sánh này kẻ cũng quá đáng (1)... Kim-Vân-Kiều văn-chương phong-phú, chải-chuốt, điêu luyện ; hình-ảnh, tâm-lý các nhân vật đều được vẽ bằng nét bút tài tình, sắc-sảo, tinh-vi. Còn *Lục-vân-Tiên* có phần nào kém chọn lọc (2) ». Cái án thép

(1) Phải chăng cô muốn nói theo Thê-Loan : « Ai cho sen uống một bồn, Ai từng chạnh khẽ sánh phần lợ lợ ? Nguyễn-Đình-Chiêu.

(2) Cô Thủy-Dương, *Tôi đọc Lục-Vân-Tiên*, trong tuần báo Văn-Đàn số đặc-biệt Nguyễn-Đình-Chiêu, 37-38, từ 12 đến 25-7-1962 Saigon.

này đã dựa vào một nền tảng cốt sắt, vì cô đã chiếu án-lý « Điều rõ rệt nhất là tôi nhận thấy *Lục-vân-Tiên* có nhiều chữ, nhiều câu không có một chút thi-vị nào. Những câu điệp ý, trùng lời, lải-nhải như sau đây khá nhiều :

« Câu 18 = Đã tươi khi tượng lại xuê tinh-thần.

1191 = Gặp cơn lửa đỏ màu càng thêm xuê.

1208 = Phòng khi gặp gỡ đứng ngồi cho xuê...

1988 = Còn người Bùi-Kiệm máu dè,

Ngồi chai bộ mặt như về thị trâu.»

v.v...

Cô Thủy-Dương cũng như những kẻ phê càn trước cô, vốn có quyền hạ bút dề lời chê khen bất cứ thế nào. Có điều đáng thương là kẻ phê càn sao quá nhiều can-dảm. Có điều đáng thương hơn nữa là họ chỉ thấy có một mà không thấy đến mười : họ có đọc tới văn lục-bát của Chu-Mạnh-Trình chưa ? Hai bài *Hương-son nhật-trình* và *Hương-son hành-trình* quả là hai bài « về » đúng theo hương của kẻ chuộng huê mỹ của phong-kiến mà khinh mộc-mạc của binh-dân, hai bài đó chứng tỏ Chu-Mạnh-Trình là nhà thơ hạng chót, trong lúc Chu-Mạnh-Trình là nhà thơ hạng nhứt, về địa hạt Đường-luật, với tập thi *Thanh-Tâm tài-nhân*. Sở-doãn của cụ Ân Chu là ở thể lục-bát, mà sở-trường vô-dịch của cụ là ở thể thất-ngôn.

Người ta chỉ biết Ân Chiểu hồi hai mươi ngoài tuổi, mà không biết Đồ Chiểu hồi bốn mươi ; người ta đánh giá câu thơ sanh trong thời-bình, mà người ta bỏ qua nhà thơ kháng-chiến trong thời loạn. Người ta chỉ biết *Lục-vân-Tiên* mà người ta không biết văn-tế của cụ. Người ta có đọc văn-tế của cụ, mà người ta không thấy thiên-tài của cụ, hay là người ta giả dờ làm lơ. Đã biết *Đoạn-trường Tân-thanh*, người ta tôn Nguyễn-Du làm ông hoàng của thể lục-bát, cao trên hơn Đồ Chiểu ; nếu biết văn-tế của Đồ Chiểu, người ta phải tôn Đồ Chiểu làm tổ-sư của văn-tế, cao trên hơn Nguyễn-Du. Người ta đã tỏ ra công bình đối với nhà thơ kháng-chiến.

Nhà thơ kháng-chiến Đồ Chiểu chẳng những đã được tôn thờ vì tâm-huyết chứa-chan trong văn-tế mà còn vì nghệ-thuật siêu-việt hành-văn.

Nghệ-thuật hành-văn của cụ, tiếc thay, ngót trăm năm nay, chưa được ai khảo-cứu cho đến chốn đến nơi, mà chế cũng như khen, người ta chỉ khẳng-định một cách cạn-cột.

Người ta khẳng-định rằng, vì mù mắt, cụ đã mất cơ-quan quan-sát, nên cảnh-vật trong tác-phẩm của cụ chìm lặn trong mờ tối, âm-u. Họ nặng với thành-kiến là thuật mô-tả yêu-cầu sự quan-sát trực-tiếp. Họ quên rằng cảnh-vật trong thi thơ không có chức-vụ chụp hình, mà chỉ có công-dụng và khả-năng gợi tứ; họ quên rằng cảnh-vật trong thi thơ ta chỉ làm duyên-cớ cho tâm-tư bởi trong thật-tế, nhà thơ tức cảnh mà sanh tình và tình chi-phối cảnh, như chánh Nguyễn-Du đã nói :

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.

(Đoạn-trường Tân-thanh)

Nói người buồn cảnh không vui là muốn nói : cảnh là bóng của người, người là hồn của cảnh và cảnh trong thơ là tình thể-hiện. Vì vậy nhà thơ tả cảnh là ngụ tình và khi muốn tả tình thì tả cảnh; vì vậy cảnh là tình cụ-thể-hóa, và bởi vậy cảnh không được rườm-rà, không nên hiện thật, cảnh phải được đơn-giản-hóa, điệu-cách-hóa. Nhà thơ nào của ta cũng cảm hiểu tình và cảnh như vậy; nhà thơ nào của ta cũng tả cảnh chấm-phá như nhau, cũng mượn cảnh mà tả tình.

— Ra đi, em một ngó chừng,
Ngó sông, sông rộng, ngó rừng, rừng cao.

— Cây đa trước miếu,
Ai biểu cây đa tàn,
Bao nhiêu lá rụng, thương nàng bấy nhiêu.

— Ngó lên nóc lạt mái nhà,
Bao nhiêu nóc lạt thương bà bấy nhiêu.

— Gió thổi hiu,
Bắc-Liêu kia hồi,
Đoạn sầu này, biết gửi vào đâu ?
— Nước chảy ra, thương cha nhớ mẹ,
Nước chảy vào, thương kẻ mồ côi.
— Mưa lâm-râm, ướt đầm lá hẹ,
Cảm thương người có mẹ không cha.

(Ca dao)

Nguyễn-gia-Thiều đã tả cảnh điêu-tàn bằng vàng nhện giăng và tiếng dế khóc :

*Đền vũ-tạ nhện giăng cửa mốc,
Thư ca-lâu dế khóc canh dài.*

(Cung-oán ngâm-khúc)

Trong cảnh chia lìa trong *Chính-phụ ngâm-khúc*, nhà thơ chỉ phác-họa một dòng nước trong và một đám cỏ non :

*Ngòi đầu cầu nước trong như lọc,
Đường bên cầu cỏ mọc còn non*

(Đoàn-thị-Điềm)

Đến phiên Nguyễn-Du, nhà thơ có đủ hai mắt để mặc tình quan-sát, ông hoàng lục-bát của ta đã mô-tả thế nào ? Cả một trời xuân mà chỉ phác-họa trong hai câu :

*Cỏ non xanh tận chơn trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*

(C. 42)

Nguyên-tắc đơn giản-hóa còn đi xa hơn nữa, đến đối ngôi nhà cháy của chàng Thúc chỉ được vẽ trong một câu :

Tro than một đống, nắng mưa bốn tường.

(C. 1672)

Thơ muốn gợi tình, quả thật không cần đến một hoàn-cảnh với đầy-đủ chi-tiết màu-mè, mà chỉ cần đến một dòng nước, hay một ngọn cỏ hay một đống tro hay một vàng nhện, hay một tiếng dế. Ai đã biết làm thơ cũng biết thơ chỉ cần tả cảnh đơn-giản như thế. Cụ Đồ Chiểu đã biết như

thế và cũng đã làm như thế, đúng theo qui-trước văn-nghệ xưa nay, nên cụ đã tả cảnh bơ-vơ của Vân-Tiên bằng một vầng mây và một cánh nhạn :

*Một mình ngo-ngần đường mây,
Khác nào chiếc nhạn lạc bầy kêu sương.*
(C. 636)

và bằng màu sắc cây cỏ u buồn :

*Một mình nhắm trước xem sau :
Xanh xanh bờ cõi, dàu dàu cỏ cây*
(C. 654)

Trong lúc đó cụ Nguyễn-Du mô-tả cảnh sông Tiền-Đường lúc Thủy-Kiều sắp tự-ải, đầu tiên bằng tiếng sóng trong một câu :

Triều đầu nổi tiếng đùng đùng.
(C. 2619)

lần thứ nhì, bằng vòm trời, cũng trong một câu :

Trời cao sóng rộng, một màu bao-la.
(C. 2628)

và lần thứ ba, bằng mặt nước, cũng trong một câu :

Trong vời con nước minh-mông
(C. 2635)

Thay vì mô-tả một phong-cảnh ba lần, cụ Đồ Chiểu mô-tả làm một lần phong-cảnh biển đông, trong đó không thiếu những chi-tiết cần-thiết :

*Linh-đình thuyền giữa biển đông,
Riêng than một tấm cỏ-bồng ngăn-ngờ
Đêm khuya lặng-lẽ như tờ,
Nghinh-ngang sao mọc, mịt-mờ sương bay*

(Lục-vân-Tiên, c. 944)

Nhưng đó là cảnh ngăn-ngờ của Vân-Tiên. Phải đem cảnh của Nguyệt-Nga so sánh với cảnh của Túy-Kiều, mới thấy kẻ sáng người mù đã tả cảnh khác nhau thế nào.

Trời, nước và sóng đã được Nguyễn-Du mô-tả ba lần trong ba câu cách xa nhau, còn Đồ Chiểu thì mô-tả chung trong toàn cảnh trăng, sao, trời :

*Đêm nay chẳng biết đêm nào,
Bóng trăng vặc vặc, bóng sao mờ mờ ;
Trên trời lặng-lẽ như tờ.*

(KT. c. 1497)

Nguyễn-Du còn sáng hai mắt, có ưu-thế để quan-sát, mà tả-cảnh cũng không nhiều chi-tiết hơn Đồ Chiểu ; trái lại Đồ Chiểu, đầu mù lòa, không còn cơ-quan quan-sát, mà tả cảnh với nhiều chi-tiết hơn Nguyễn-Du : cảnh đêm khuya bao quanh Túy-Kiều và Nguyệt-Nga có thể dùng làm mực thước đo lường khả-năng quan-sát, đúng hơn, khả-năng mô-tả, của thi-sĩ sáng và thi-sĩ mù. Thi đây, cảnh đêm, khi Túy-Kiều đã cất mình qua khỏi tường Quan-Âm-Các, đã thoát khỏi tay độc-hiềm Hoạn-Thơ :

*Mịt-mù dậm cát, đời cây,
Tiếng gà điểm nguyệt, dấu giày cầu sương*
(C. 2029)

Và đây, cũng cảnh đêm, khi Nguyệt-Nga trốn khỏi tay dụ-đỗ họ Bùi :

*Hai bên bờ bụi rậm ri,
Đêm khuya vắng-vẻ, gặp khi trăng lơ.
Lạ chừng đường sá bơ-vơ,
Có bầy đom đóm, sáng nhờ đi theo.
Qua trường rồi lại lên đèo
Để kêu dăng-dỏi, sương gieo lạnh-lùng.*

Đầy sành đập sỏi thẳng xồng.
(KT. c. 1655)

Đến đây, ắt người ta đã chấp-nhận nguyên-tắc mô-tả trong thơ là mượn cảnh để tả tình ; cảnh nên giản-đơn, mà tình thì hàm-súc ; đồng thời người ta cũng ắt đã nhìn-nhận tât-nguyên của Đồ Chiểu không có tồn-hại cho nghệ-thuật tả cảnh của cụ.

đồng-nai văn-tập — 139

Văn-tế của cụ trình-bày ba bức toàn cảnh kháng-chiến chống xâm-lãng, trong đó cảnh sanh tinh và tinh hưng cảnh, trong đó ta với địch đương đầu nhau, dưới ngọn bút chuyên-hóa thần-tinh của cụ.

Ngòi bút của cụ trình-diện đạo-nghĩa-binh một cách hiện thật, với thành-phần là nông-dân :

Cui-cút làm ăn,

Riêng lo nghèo khó.

Chưa quen cung ngựa, đua tới trường nhung ;

Chỉn biết ruộng trâu, ở theo làng bộ.

Việc cuốc, việc cấy, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm ;

Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

(Vong hồn mô nghĩa)

Cụ đã mô-tả nếp sống hằng ngày của nông-dân và còn mô-tả tinh-thần quyết-chiến quyết thắng của họ :

Tiếng phong-hạc pháp-phòng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa ;

Mùi tinh-chiến vấy-vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

Bữa thấy bông-bong giếng trắng lớp, muốn tới ăn gan ;

Ngày ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cỏ.

Một mối xa-thơ đồ sộ, há để ai chém rắn đuôi hươu

Hai vừng nhứt nguyệt chói-lòa, đầu dung lũ treo dè bán chó ?

Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình

Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bổ hổ.

(K.T.)

Dưới nét bút của cụ Đồ, tinh-thần nghĩa-binh quả là cao, mạnh, hăng, mà nét bút ấy còn mô-tả cái thể tay ngang của họ :

Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ, theo dòng ở lĩnh diên

bình

Chẳng qua là dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ.

Mười tám ban võ-nghệ, nào đợi tập rèn ;

Chín chục trận binh thư, không chờ bày-bố.

(K T)

Cuối cùng, cách trang-bị mô-tả, rình-diện nghĩa-binh từ nguồn gốc là nông-dân đến tinh-thần được võ-trang bằng cầm thù và tinh-thể không được chuân-bị huấn-luyện :

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi ?

Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu nón gõ.

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia ;

Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

(KT)

Đó là người nghĩa-binh tay bùn, tay ngang, tay không mà là tay cừ, vẽ rõ-ràng dưới nét bút Đồ Chiêu. Tay tầm vông đó võ-trang đầy-đủ bằng tinh-thần, đã xông ra tấn công quân xâm lược thế nào, người ta muốn biết tài-lực của họ, sau khi đã biết con người của họ, nhờ tài mô-tả của cụ Đồ. Thi đây, cụ Đồ đã mô-tả khí-thể tấn công ô-ạt, liệt-oanh của họ, sau khi đã mô-tả tư-thể yếu-kém của họ :

Chi nhọc dinh quân, giống trống kị trống giục,

đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không ;

Nào sợ thẳng Tây, bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho ma-tà, ma-ni hồn kinh ;

Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ.

Nếu người ta muốn biết tài mô-tả của thi-sĩ mù mắt và thi-sĩ sáng mắt khác nhau thế nào, người ta nên so-sánh đoạn tả cảnh chiến-trận trên đây với đoạn Hồ-tôn-Hiến kéo binh đến dụ Từ-Hải duyệt-phục :

*Kéo cờ chiêu-phủ tiên-phong,
Lễ-nghi giàn trước, vác đồng phục sau.
Tứ-Công hò-hững biết đầu,
Đại quan lễ-phục ra đầu cửa viên.
Hồ công ám-hiệu trận tiền,
Ba bề phát súng, bốn bên kéo cờ.*

(Nguyễn Du c. 2514)

Đọc Nguyễn-Du, người ta không hình-dung được trận-thế như đọc Hồ Chiếu.

Người ta còn có thể đem so-sánh trận giặc trong *Hoa-Tiên* với trận giặc nghĩa-binh ấy. Trong *Hoa-Tiên*, Nguyễn Huy-Tự chỉ mô-tả một trận giặc một cách giản-lược đến cùng cực bằng hai câu thôi :

*Súng đầu dây tiếng ùng ùng,
Bốn bề giáp đánh, ba vòng bọc quanh.*

(C. 1322)

Nếu cho rằng khó lòng so-sánh trận giặc phong-kiến với trận giặc chống xâm-lãng, vì điều-kiện võ-trang khác nhau, thì người ta có thể đem trận giàn binh trong truyện Kiều và trận giặc trong *Hoa-Tiên* trên đây, so-sánh với trận giặc trong *Lục-Vân-Tiên*, mà cụ Đồ Chiếu đã tả trong 32 câu (từ c. 1777 đến 1808) nhiều hiệp giao chiến.

Trong hoàn-cảnh trận giặc chống xâm-lãng, cụ Đồ Chiếu đã mô-tả người nghĩa-binh bằng nét chấm phá, làm cho nổi bật hẳn và vĩ-dại lên :

*Ngoài cột có một manh áo vải, nào đợi mang bao
tấu bầu ngói ;
Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chỉ nài sắm
dao tu nón gỗ.*

Đối-lập lại với chiến-sĩ tầm-vông ta, cụ Đồ mô-tả bọn quân xâm-lược với nhiều ưu-thế :

*Giăng dưới nước tàu đồng tàu sắt, súng nổ quá
bấp rang ;*

*Kéo trên bờ ma-ni ma-tà, đạn bắn như mưa vãi
(Điều Quan Lớn Định)*

Để chống lại đạo binh ăn cướp ấy, gồm những bọn đồng-minh, nào Pháp, Tây-Ban-Nha, Bồ-Đào-Nha, nào Hòa-Lan, và gồm bọn lính đánh giặc mướn, nào ma-tà, nào ma-ni mộ tại Mã-Lai và Phi-Luật-Tân, để chống lại đạo binh ăn cướp ấy có cơ-giới tối-tàn và có hỏa-lực phong-phú, tấn-công nghĩa-quân khắp bốn mặt ở Gò-Công, vị lãnh-tụ kháng-chiến của ta, Quan Lớn Định, đã thủ thế với phương-tiện thô-sơ, trong niềm tin sắt đá, Cụ Đồ Chiếu mô-tả thế thủ của ta :

*Núi đất nửa năm ngăn giặc, nào thành đồng lũy
sắt các nơi ;*

*Giáo tre ngàn dặm đánh Tây, là ngựa giáp xe
nhưng mấy cái.*

(Điều Quan Lớn Định)

Dưới nét bút hiện thật của cụ Đồ, hiện rõ chiến-thuật du-kích của ta với hai chiến-cụ thô-sơ nhưt mà công-hiệu nhiều : một là đất-đấp thành mô, thành núi, dựng lên kiên-cố ngăn chặn xâm-lãng như thành đồng và lũy sắt ; hai là tầm vông vạt nhọn và chuốt bén ví như ngựa giáp xe nhưng.

Tiết thay xe nhung, ngựa giáp, lũy sắt, thành đồng đã bị đánh tan, vì ta thiếu điều-kiện vật-chất, mà địch thì nhiều hỏa-lực hơn ta. Nên trận phản-công đầu tiên của ta ở Cần-Giuộc, dầu đã « chém rớt đầu quan hai nọ », song đã chẳng thành-công, đã tạo ra cảnh tang tóc bi-thương, như cụ Đồ mô-tả :

Đoái sông Cần-Giuộc, cỏ cây mấy dặm sâu giăng ;
Nhìn chợ Trường-Bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ.

Chùa Lão-Ngộ năm sanh ung đóng lạnh, tấm lòng
son gởi lại bóng trăng rằm ;

Đồn Tây-Dương một khắc đặng trả hồn, túi phân
bạc trôi theo dòng nước đỏ.

Đau-đớn bấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn
khuya leo-lét trong lều ;

Nào-nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, con bóng
xế dật-dờ trước ngõ.

(Tế dân mộ nghĩa)

Đó là thảm-cảnh thất trận ở địa-phương Cần-Giuộc, mô-tả một cách hiện thật bằng một bút-pháp thần-kỳ, khiến người ta tưởng đó là thảm-cảnh chiến-tranh ở khắp nơi, thuở ấy và bây giờ : kẻ mất và người còn trước đầu lê hòng súng xâm-lãng vẫn sống động trong căm hờn, buồn tủi, vẫn hiện ra dưới bóng trăng rằm, trên dòng nước đỏ, trước ngọn đèn khuya, sau con bóng xế, trong lòng của nhơn-dân Đồng-Nai, trước mắt của toàn thể dân-tộc.

Anh hồn tử-sĩ hiện về, dưới ngọn bút siêu-việt của Cụ Đồ, hòa trong bóng áo, nhập vào đèn thần, hóa làm con trốt, cháy làm con đóm, trăm năm hãy còn uất-ức, sáu nẻo chưa chịu luân hồi, hiện về theo giúp cơ-binh : quyết trả thù, quyết giết giặc :

Trời Gia-Định ngày chiều ráng rạng, âm-hồn theo bóng
ác dật-dờ ;

Đất Biên-Hòa đêm vắng sao lờ, oan-quỉ nhóm ngọn đèn
thần heo-hắt.

An-Hà-quận đương khi bạch-trú, gió cây vút thổi, cát
xoáy bay, con trốt dậy bên thành ;

Long-Tường-giang mỗi lúc huỳnh-hôn, khói nước xông
mù, lửa đóm nháng, binh ma chèo dưới vực.

(Điều Lục-Tinh Sĩ-dân)

Anh hồn tử-sĩ hiện về từ Gia-Định lên Biên-Hòa, khắp
cõi Nam-Trung, trong một bối-cảnh nặng-nề căm-hận :

Kiếp Nam-Hồ phơi màu huê-thảo, động tình oan, nửa
úa, nửa tư ơi ;

Cõi Tây-thiên treo bức vân-hà, kết hơi oán, chặng thừa,
chặng nhật,

Ngày gió thổi lao xao tên dã-mã, thoát nhóm thoát tan,
thoạt lui, thoạt tới, như tưởng bán dạng tình linh ;

Đêm trăng lò giẻo-giắt tiếng đê-quyên, dường hờn,
dường mếu, dường khóc, dường than, đòi-đoan
tỏ tình oan-khuất.

(KT)

Đồ Chiểu ra sức mô-tả từ cảnh tiền-chiến đến cảnh hậu chiến, từ nghĩa-binh đến địch-quân, từ trận du-kích đến hồn tử-sĩ, với nhiều chi-tiết đến đôi người đọc có thể hình dung các cảnh-vật dễ-dàng, khiến chẳng ai tin rằng cụ đã mù mắt, đã mất hẳn cơ-quan quan-sát. Người ta tưởng rằng cụ đã từng xông pha trên trận-mạc trong hàng-ngũ nghĩa-binh, vì không có thật-sự chiến-đấu, có dễ gì mấy ai mô-tả thảm-cảnh chiến-tranh sát đúng thật-tế như thế, đầy-đủ, linh-động, nhiệt-liệt như thế ? Trước cụ, Nguyễn-Du đã từng mô-tả thảm-cảnh ấy :

Cũng có kẻ mắc vào khóa linh

Bỏ cửa nhà gồng gánh việc quan ;

Nước khe cơm vắt, gian-nan,

Dãi-dầu nghìn dặm, làm than một đời

Buổi chiến-trận mạng người như rác,

Phận đã đành đạn lạc tên rơi ;

Lập-lòe ngọn lửa ma trời

Tiếng oan văng-vẳng tới trời càng thương

(Văn-tế thập loại chúng sinh)

Và Nguyễn-Du cũng mô-tả quang-cảnh âm-nhơn :

Tiết tháng bảy mưa dầm sùi-sụt,
 Toát hơi may lạnh buốt xương khô,
 Nào người thay ! buổi chiều thu,
 Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng.
 Đường bạch dương bóng chiều man-mác,
 Dịp đường-lệ lác-đác sương sa !
 Lòng nào lòng chẳng thiết-tha,
 Cõi dương còn thế, nữa là cõi âm.

(K T)

Xét riêng thi quang-cảnh « Tiết tháng bảy mưa dầm » mà có thêm « lác đác sương sa » âu cũng là buồn buồn thăm thẳm, nên Ô. Đình-Hùng đã hết tình ca-tụng : « Người ta chỉ thấy một không-khí thê-lương tê lạnh đến não người, cái lạnh như toát ra từ một tử-thi, khiến người ta phát rùng mình. Và, chỉ thấy hiện ra trước mắt một cảnh sắc bàng bạc úa tàn chìm trong màn sương mờ-mịt — tuy là khung cảnh trần-gian nhưng đã mất hết sinh-khí, bởi vì « cõi dương » ở đây có phảng-phất cái hơi hám của « cõi âm » (1). Phải có khiếu đặc-biệt mới lãnh-hội được cái « ý tạo ngôn ngoại » như Ô. Đình-Hùng, chớ cảnh tiết tháng bảy của Nguyễn-Du không đủ chất lượng và thần-khí để so-sánh với những thăm-cảnh hậu-chiến, mô-tả, dưới ngọn bút hiện-thật và kỹ-diệu của Đồ Chiểu, mặc dầu Nguyễn-Du sáng và Đồ Chiểu mù.

Đến đây người ta phải hỏi : Đồ Chiểu không còn mắt để quan-sát, cơ sao mô-tả cảnh-vật tinh-tường xác-thật đến mức đó ?

Người ta nên biết rằng nghệ-thuật, nhứt là văn vần, vốn làm bằng ký-ức và tâm-tư, chớ ít khi làm bằng quan-sát trực-tiếp. Thật chất của nghệ-thuật đều có làm bằng thật-thể, thật-thể vẫn chuyển-hóa trong lò của tưởng-tượng. Huống chi Đồ Chiểu đến hai mươi bảy tuổi mới mang tật mù, trước đó cụ đã từng thấy, đã từng quan-sát cảnh-giới quanh mình, nào sông rạch ở Đồng-Nai, nào đèo

núi ở miền Trung, nào trời cao, biển rộng, rừng sâu, núi thẳm, khi cụ đi về Huế — Saigon. Rồi khi trận chống xâm-lãng xảy ra cụ đã mù, thì người quanh mình cụ, kẻ đã chứng-kiến trực-tiếp hay kẻ đã tham gia trực-tiếp chiến-cuộc có thể thuật lại mọi diễn-biến của chiến-cuộc một cách tường-tận. Như vậy, nhớ và nghe đã giúp cho nhà thơ mù lòa mô-tả, và nhờ có biệt-tài, mô-tả tinh-tường, sát đúng và linh-hoạt hơn người sáng.

Biệt tài mô-tả của cụ, cao trỗi tuyệt-vời, đã nung vắn-tế cụ lên ngôi-vị độc tôn ; biệt tài đó càng sắc bén diệu-kỳ, nhờ ở một bút-pháp độc-đáo. Bút-pháp tạo thần cho cảnh, truyền nhiệt cho tình, tăng khí cho văn, cho nên trong vắn-tế của cụ, cảnh thì gợi tình, tình thì hiệp cảnh và văn thì thích cảnh ứng tình.

Bút-pháp trọng-yếu cơ-bản là thuật dụng-ngữ và từ-ngữ thích-ứng là ngón sở-đắc của cụ. Những thành-ngữ cổ-cựu như « hồn hoa bóng quế » « nước quỉ non ma », « ngựa gió xe mây », « cờ lau trống sấm » có tác-dụng gợi hình. Những danh-từ mới tạo như « súng song tâm » « cờ tam sắc » « tàu đồng tàu sắt » « ma-ni ma-tà » có khả-năng hiện-thật. Những tiếng nói bình-dân như « đèn khuya leo-lét », « bóng xế dật-dờ » « cờ phất trống rung », « dưa chia khăn xé », tạo ra một giọng thăm-thiết lâm-ly. Những lời văn chọn-lọc như « thành đồng lũy sắt » « ngựa giáp xe nhung », « khói nước xông mù », « gió cây vụt thổi » vang lên một hơi trầm-hùng ai-oán. Những lời văn chính-xác như thế đặt vào chỗ thích-ứng, đắc-thể, là những cốt sắt sườn đồng, làm cho vắn-tế có một thần-khí hùng-hậu, một cốt-cách tinh-minh.

Thần-khí của vắn-tế đã được súc-tích nhờ một tự-pháp tinh-luyện như thế, còn được tăng-cường nhờ một thủ-pháp sắc-sảo hơn, động-viên hơn, kịch-liệt hơn. Đó là phương-pháp hồi-vấn, điệp-ngữ, nhồi lời, lập ý cho thêm khi-phách tinh-thần : những tiếng rất thông-thường nhờ

(1) Chân-Dung Nguyễn-Du, Nam-Sơn x.b. Saigon, 1960.

đi lặp lại thoát trở nên đặc-sắc khiến người ta phải chú
mục lru-tám, chẳng hạn như tiếng « than, khóc » :

*Khóc là khóc nước nhà cơn bán-loạn, hôm mai
vắng chùa, thua buồn nhiều nỗi khúc nói ;*

*Than là than bờ cõi lúc qua-phân, ngày tháng
trông vua, nợ-ngân một phương tờ đại.*

(Điều Quan Lớn Định)

như tiếng « hồn, mạng » :

*Tuy ồng mạng, hãy chờ khi sách-mạng, sẵn vòng
quả báo vẫn-vương ;*

*Song oan-hồn chưa có kẻ chiêu-hồn, khiến tâm
linh-bãi bức-tức.*

(Điều Lục-Tinh Sĩ-dân)

(Còn tiếp)

THUẦN-PHONG NGÔ-VĂN-PHÁT

XIN GÁC LẠI

- Anh-hùng-ca và văn-học Việt-Nam của An-Cư
- Vài nhận-xét về từ-ngữ Bắc Nam của Trọng-Toàn
- Phê-bình Khói-Hương (Từ Ngọc) của Tiểu Thánh-Thán
- Trên một giờ với ông Lê Thọ Xuân của An Cư

SÁCH VĂN-HỌC

Bán tại Nhà Sách KHAI-TRÍ, 62 Lê-Lợi — SAIGON

Văn học đời Lý,	Ngô-Tất-Tố	30\$
— Trần	—	40
Văn chương quốc-âm thế.kỷ XX	Phan-Trần-Chúc	40
Lĩnh-Nam Chích-Quái	Lê-Hữu-Mục	75
Việt-Điện U Linh Tập	—	75
Thành-ngữ điển-lích	Diên-Hương	100
Phép làm thơ	—	80
Tục-ngữ phong-dao I, II	Nguyễn-văn-Ngọc	130
Hương hoa đất nước I, II	Trọng-Toàn	100
Nam Thi hợp tuyển	Nguyễn-văn-Ngọc	58
V.N. Văn-hóa sử cương	Đào-Duy-Anh	77
Tân-Đà vận văn I, II	Nguyễn-khắc-Hiếu	120
Nhà văn hiện đại I, II, III, IV, V	Vũ-Ngọc-Phan	390
V.N. Văn-hóa toàn thư I, II	Hoàng-Trọng-Miên	200
Đại-Cương văn học sử Trung-Quốc	—	—
I, II, III	Nguyễn-Hiến-Lê	225
V.N. Văn học sử giản yếu I, II, III	Ph. Thế-Ngũ	490
Thơ Đường I, II	Trần-Trọng-San	190
V.N. Văn học giản bình	Phạm-văn-Diêu	160
Văn học Việt-Nam	—	200
V.N. Văn học nghị luận	Nguyễn-sĩ-Tế	45
Đường thi	Ngô-Tất-Tố	40
Những khuynh hướng trong thi ca	—	—
V.N.	Minh-Huy	80

Địa-chi liên-lạc :

Ông AN CƯ

393B, đại lộ Trần Hưng-Đạo

— SAIGON —

Xin dùng SẢN PHẨM do VIỆT-TÂN HÓA PHẨM CÔNG-TY SẢN XUẤT

Hiệu BẠCH-HOÀ

BỘT GIẶT
(DETERGENT)

THUỐC GỘI ĐẦU

BỘT RỬA SẠCH

XÀ BÔNG "ÉPONGE" THƠM



HÀNG LẠI CÁC LOẠI ĐƯỢC ĐẠO ĐAM



KHÔNG GÁU KHÔNG NGUA



CHÉN DĨA SẠCH BÔNG



DỤNG CỤ NHÀ BẾP NHÀ TẮM SÁNG NHƯ MỚI



TỔNG PHÁT HÀNH

SANH-XƯƠNG

98, LÊ-QUANG-LIỆM CHOLON Đ.T.: 37096

XƯỞNG: 415, LỤC-TỈNH CHOLON

GIÁ NHỨT ĐỊNH : 24\$

CÔNG-SỞ : GIÁ GẤP ĐÔI

Librairie
62, Bd. Lê Lợi, SAIGON